

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bảng giá đất
thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-STN&MT ngày 19/11/2014, Công văn số 2505/STN&MT-KTĐGD ngày 25/12/2014; Văn bản số 199/TB-HĐTĐ ngày 17/11/2014 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố; Báo cáo thẩm định số 68/BCTĐ-STP ngày 25/12/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TPHP;
- Các Sở, Ban, Ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Báo HP, Đài PTTHHP, Báo ANHP;
- CPVP UBNDTP;
- Các CVUBNDTP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thành

QUY ĐỊNH

Về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/UBND ngày 25/12/2014 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất quy định tại Quyết định này được sử dụng để xác định giá đất trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quy định này.

2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II
NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT**

Điều 3. Đất nông nghiệp

1. Phân loại vị trí đất nông nghiệp để xác định giá như sau:

- a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất nông nghiệp địa bàn quận;
- b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất nông nghiệp địa bàn huyện.

2. Trên cơ sở xác định vị trí đất nông nghiệp tại khoản 1 Điều này để xác định giá đất lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

3. Đất làm muối: quy định một mức giá đất làm muối tại quận Đồ Sơn và huyện Cát Hải.

4. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: giá đất được xác định bằng 60% giá đất rừng sản xuất.

5. Đất nông nghiệp khác theo điểm h khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013: giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1.

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

Phân loại khu vực, vị trí đất ở tại nông thôn để xác định giá như sau:

1. Khu vực 1: áp dụng cho các thửa đất ở nằm ven các đường giao thông:

quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã và được phân thành 3 vị trí để định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách đến hết 200m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

c) Vị trí 3:

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách trên 200m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã;

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng dưới 3m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

2. Khu vực 2: là khu vực đất ở nằm ven các đường trục xã, đường trục liên thôn và được phân thành 3 vị trí để xác định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng với các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường trục xã, đường trục liên thôn.

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách đến hết 200m đi ra đường trục xã, đường liên thôn.

c) Vị trí 3:

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách trên 200m đi ra đường trục xã và đường liên thôn;

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng dưới 3m đi ra đường trục xã và đường liên thôn.

3. Khu vực 3: là khu vực đất ở còn lại trên địa bàn xã được quy định thành 1 vị trí, không chia tuyến để xác định giá.

4. Chiều rộng mặt đường, ngõ được xác định như sau:

- Đối với đường, ngõ có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ được tính cả vỉa hè;

- Đối với đường, ngõ không có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ được tính hết mép của đường, ngõ, ngách.

Điều 5. Đất ở tại đô thị

1. Giá đất ở tại đô thị được xác định theo từng đường phố hoặc đoạn đường phố và vị trí đất để xác định giá.

2. Phân loại vị trí đất ở tại đô thị:

Đất ở tại đô thị theo từng đường phố hoặc đoạn đường phố được phân thành 04 vị trí để định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè đường phố, đoạn đường phố về phía thửa đất;

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm của đường phố, đoạn đường phố và có những điều kiện sau:

Ngõ, ngách, hẻm đoạn nhỏ nhất có chiều rộng hiện trạng từ 3m trở lên; cách vỉa hè về phía thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 50m.

c) Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm của đường phố, đoạn đường phố và có một trong những điều kiện sau:

- Ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng đoạn nhỏ nhất nhỏ hơn 3m, cách vỉa hè hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 50m;

- Ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng đoạn nhỏ nhất từ 3m trở lên, cách vỉa hè hoặc mép hiện trạng đường giao thông từ trên 50m đến hết 200m.

d) Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất còn lại.

3. Nguyên tắc xác định chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được xác định như sau:

- Đối với đường, ngõ có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được tính cả vỉa hè;

- Đối với đường, ngõ không vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được tính hết mép của đường, ngõ, ngách.

Điều 6. Đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại dịch vụ được xác định tương ứng với thời hạn sử dụng đất 70 năm.

2. Phân loại vị trí đất thương mại, dịch vụ:

a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được phân loại vị trí theo khoản 2 Điều 5 Quy định này;

b) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được phân loại vị trí theo Điều 4 Quy định này.

Điều 7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định tương ứng với thời hạn sử dụng đất 70 năm.

2. Phân loại vị trí đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được phân loại vị trí theo khoản 2 Điều 5 Quy định này.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được phân loại vị trí theo Điều 4 Quy định này.

Điều 8. Đất có mặt nước

Đất có mặt nước là thửa đất, vùng đất khi được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê có cả diện tích phần mặt nước và phần đất để thực hiện dự án sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như: nuôi trồng thủy sản; san lấp làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Khi xác định giá đất có mặt nước:

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước để san lấp mặt bằng xây dựng phát triển nhà ở thì tính theo giá đất ở quy định tại bảng 8.

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước để san lấp mặt bằng sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ thì tính theo giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước để san lấp mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh không phải là thương mại dịch vụ thì tính theo giá đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ.

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước có phần diện tích nuôi trồng thủy sản thì phần diện tích này tính theo giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1.

Điều 9. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển

Giá đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất cùng mục đích đó.

Điều 10. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi, núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, chưa có giá trong bảng giá đất khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng 80% mức giá của thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng đã được quy định giá trong bảng giá đất (trường hợp có nhiều thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng và có các mức giá khác nhau thì lấy giá trung bình các thửa đất đó làm cơ sở xác định giá cho thửa đất đưa vào sử dụng). Trường hợp không có thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng thì giá đất được xác định bằng 80% mức giá của thửa đất gần nhất có cùng mục đích sử dụng.

Điều 11. Xử lý một số trường hợp cụ thể đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở:

1.1. Trường hợp thửa đất ở cùng một chủ sử dụng đất có vị trí 1 thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

- Tuyến I: tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất vị trí 1 theo quy định;

- Tuyến II: trên 30m đến hết 100m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của tuyến I;

- Tuyến III: trên 100m đến hết 200m giá đất được xác định bằng 70% giá đất của tuyến I;

- Tuyến IV: trên 200m, giá đất được xác định bằng 60% giá đất của tuyến I.

Việc chia tuyến chỉ áp dụng đối với thửa đất thuộc vị trí 1; thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 không chia tuyến.

1.2. Trường hợp các thửa đất ở của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất. Nếu thửa đất ở có khoảng cách đến các đường phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính theo đường có mức giá cao nhất.

1.3. Trường hợp thửa đất ở có chiều ngang mặt đường nhỏ hơn chiều ngang phía trong, có một phần diện tích đất phía trong bị che khuất bởi công trình hay thửa đất khác thì phần diện tích khuất mặt đường trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 80% giá đất cùng vị trí, phạm vi từ trên 30m thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này. Trường hợp này chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1.

1.4. Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp với hai mặt đường, phố trở lên thì phần diện tích trong phạm vi tuyến 1 của 2 đường, phố cộng thêm 10% mức giá của đường, phố có giá cao hơn, phạm vi tuyến II, III, IV xác định giá đất theo tuyến của từng đường phố có mức giá cao; trường hợp thửa đất mở công đi ra cả 2 đường, phố thì xác định theo mức giá của đường, phố được phép mở công theo quy hoạch được phê duyệt.

1.5. Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp một mặt đường, phố và một mặt ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m thì phần diện tích trong phạm vi tuyến 1 cộng thêm 5% mức giá của đường, phố đó; phạm vi tuyến II, III, IV xác định giá đất theo tuyến của đường, phố đó.

1.6. Xử lý các trường hợp giáp ranh:

a. Trường hợp thửa đất ở giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường có mức giá khác nhau giữa đất ở tại nông thôn giáp ranh với đất ở tại đô thị được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía đến 30m; thửa đất ở giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường có mức giá khác nhau tại đô thị, nông thôn thì đoạn đường có mức giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá cao và đoạn đường có mức giá đất thấp thì giá đất được xác định bằng bình quân mức giá của 2 đoạn;

b. Trường hợp thửa đất ở nằm tại đoạn giáp ranh giữa 2 vị trí trên cùng một trục đường (giáp ranh giữa vị trí 2 với vị trí 3, giáp ranh giữa vị trí 3 với vị trí 4) mà giá đất có sự chênh lệch thì giá đất ở được xác định như sau:

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá cao đó;

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá thấp hơn thì giá đất được xác định bằng giá bình quân giữa 2 vị trí cao và thấp đó.

c. Đối với các đường tiếp giáp hoặc kéo dài trên địa bàn hành chính của 02 quận, huyện, xã, phường, thị trấn mà trong bảng giá đất chỉ xác định mức giá đất của địa bàn 01 quận, huyện, xã, phường, thị trấn thì xác định theo bảng giá đất của quận, huyện, xã, phường, thị trấn liền kề đã quy định giá đất của đường đó nối liền kéo dài đến hết đường đó.

1.7. Trường hợp thửa đất ở có vị trí đất bị án ngữ bởi kênh, mương, bờ đê, dốc cầu, đường sắt mà không đi ra bằng đường gom thì giá đất được xác định bằng 80% giá của tuyến đường, phố mà thửa đất có lối đi ra (chỉ áp dụng cho thửa đất được xác định vị trí 1). Chỉ giới kênh, mương, bờ đê, dốc cầu, đường sắt phải được xác định theo quy định của pháp luật hoặc quy hoạch tại thời điểm gần nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.8. Trường hợp thửa đất ở nằm dưới hành lang an toàn đường điện thì giá đất phần diện tích nằm dưới hành lang lưới điện được tính bằng 80% giá đất cùng vị trí do ảnh hưởng giảm giá trị sử dụng. (Khoảng cách, cự ly ảnh hưởng nêu trên phải xác định theo quy định của pháp luật về đường điện).

1.9. Trường hợp thửa đất nằm gần chợ lớn theo quy hoạch, trung tâm dịch vụ, thương mại trong phạm vi từ ranh giới sử dụng của chợ trở ra phạm vi 30m thì giá đất cộng thêm 10% giá đất cùng vị trí.

1.10. Trường hợp thửa đất cách mặt đường hiện trạng là khoảng lưu không cây xanh hoặc quy hoạch là sân, lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ) thì giá đất được xác định theo vị trí 1 quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

1.11. Trường hợp thửa đất sử dụng chung có nhà nhiều tầng thuộc sở hữu nhà nước mà nhiều hộ sử dụng thì giá đất được xác định theo hệ số tầng nhà như sau:

Nhà	Giá thửa đất	Hệ số tầng nhà (Tỷ lệ giá phân bổ)					
		Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6
2 tầng	1,0	0,7	0,3				
3 tầng	1,0	0,7	0,2	0,1			
4 tầng	1,0	0,7	0,15	0,1	0,05		
5 tầng trở lên	1,0	0,7	0,15	0,08	0,04	0,02	0,01

Đối với các nhà có tiện nghi dùng chung ở tầng 1 thì giá trị sử dụng đất của khu dùng chung được phân bổ cho các hộ (nếu không chia được), nếu đủ điều kiện chia tách thì chia cho các hộ.

2. Đối với đất ở tại khu đô thị, cụm công nghiệp, khu công nghiệp và các dự án phát triển nhà có quy hoạch cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh:

2.1. Trường hợp thửa đất ở cùng một chủ sử dụng đất (Chủ đầu tư Dự án) có vị trí 1 của đường, phố thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

- Tuyến I: tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất vị trí 1 theo quy định;

- Tuyến II: trên 30m đến hết 100m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2 của tuyến đường, phố;

- Tuyến III: trên 100m đến hết 200m giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3 của tuyến đường, phố;

- Tuyến IV: trên 200m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4 của tuyến đường, phố.

Việc chia tuyến chỉ áp dụng đối với thửa đất thuộc vị trí 1; thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 không chia tuyến.

2.2. Trường hợp các thửa đất một dự án của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá của đường, phố đó.

2.3. Trường hợp thửa đất ở có chiều ngang mặt đường, phố nhỏ hơn chiều ngang phía trong, có một phần diện tích đất phía trong bị che khuất bởi công trình hay thửa đất khác thì phần diện tích khuất mặt đường trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 80% mức giá đất cùng vị trí, phạm vi từ trên 30m thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này. Trường hợp này chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1.

2.4. Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp với hai mặt đường, phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường, phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% mức giá của đường, phố có mức giá đất cao đó.

3. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

3.1. Trường hợp thửa đất cùng một chủ sử dụng đất thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

a. Thửa đất thuộc vị trí 1 chia 04 tuyến:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất vị trí 1 theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến 100m, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của tuyến I;

- Tuyến III: Trên 100m đến hết 200m giá đất được xác định bằng 60% giá đất của tuyến I;

- Tuyến IV: Trên 200m, giá đất được xác định bằng 45% giá đất của tuyến I.

b. Thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 chia thành 02 tuyến:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất của vị trí theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến hết thửa đất, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của tuyến I.

3.2. Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá của đường, phố đó.

3.3. Trường hợp thửa đất có chiều ngang tiếp giáp với chỉ giới vỉa hè, hành lang giao thông, có một phần diện tích đất phía trong bị khuất mặt đường, phố thì phần diện tích khuất mặt đường, phố trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 75% mức giá đất cùng vị trí, phạm vi trên 30m thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này. Trường hợp này chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1.

3.4. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường, phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường, phố mà chủ sử dụng mở cổng chính lối đi ra theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Trường hợp thửa đất mở lối đi từ hai cổng trở lên theo quy hoạch đã được phê duyệt thì được xác định tính theo giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

3.5. Xử lý các trường hợp giáp ranh:

a. Trường hợp thửa đất giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường, phố có mức giá khác nhau được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía trong phạm vi 30m;

b. Trường hợp thửa đất giáp ranh giữa 2 vị trí trên cùng một trục đường, phố (giáp ranh giữa vị trí 2 với vị trí 3, giáp ranh giữa vị trí 3 với vị trí 4) mà giá đất có sự chênh lệch thì giá đất được xác định như sau:

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá cao đó;

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá thấp hơn thì giá đất được xác định bằng giá bình quân giữa 2 vị trí giá cao và giá thấp đó.

c. Đối với các đường, tuyến đường tiếp giáp hoặc kéo dài trên địa bàn hành chính của 02 quận, huyện, xã, phường, thị trấn mà trong bảng giá đất chỉ xác định mức giá đất của địa bàn 01 quận, huyện, xã, phường, thị trấn thì xác định theo bảng giá đất của quận, huyện, xã, phường, thị trấn liền kề đã quy định giá đất của đường, tuyến đường đó.

3.6. Trường hợp thửa đất có vị trí đất bị án ngữ bởi kênh, mương, bờ đê, dốc cầu, đường sắt mà không đi ra bằng đường gom thì giá đất được xác định bằng 75% của tuyến đường, phố mà thửa đất có lối đi ra (chỉ áp dụng cho thửa đất được xác định vị trí 1).

Trường hợp phải đi bằng đường gom thì xác định theo nguyên tắc phân loại vị trí tại Điều 4 Quy định này.

3.7. Trường hợp thửa đất nằm dưới hành lang an toàn đường điện thì giá đất phần diện tích nằm dưới hành lang lưới điện được tính bằng 80% giá đất cùng vị trí.

3.8. Trường hợp thửa đất cách mặt đường hiện trạng là khoảng lưu không cây xanh hoặc quy hoạch đường gom, là sân, lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ) thì giá đất được xác định theo quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này.

4. Các trường hợp khác:

Khi tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho các dự án vào khu đất có mặt nước thì tính giá đất cho phần mặt nước không phân tuyến.

Đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án tái định cư đã có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh nhưng bảng giá đất chưa quy định giá đất các đường nội bộ trong dự án thì giá đất áp dụng theo vị trí 2 của đường đã quy định giá đất theo mục đích sử dụng mà dự án đi ra. Đồng thời, căn cứ vào vị trí và cơ sở hạ tầng thực tế của dự án để xác định giá đất cho phù hợp tại thời điểm xác định giá.

Khi xác định giá đất theo mục đích sử dụng mà chia tuyến theo vị trí có giá đất thấp hơn giá đất vị trí còn lại thì tính bằng giá đất vị trí còn lại.

Chương III BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 12. Bảng giá đất

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất trồng lúa nước và giá đất trồng cây hàng năm còn lại (bảng 01);
- b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (bảng 02);
- c) Bảng giá đất rừng sản xuất (bảng 03);
- d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (bảng 04);
- đ) Bảng giá đất làm muối (bảng 05).

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 06);

b) Bảng giá đất ở; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 07);

c) Bảng giá đất có mặt nước (bảng 08).

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Điều chỉnh bảng giá đất

Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ vào các quy định hiện hành để khảo sát, nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh bổ sung giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định ban hành và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn thành phố, giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Thành

BẢNG 01: GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	100	
2	Tại các huyện		60

BẢNG 02: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	110	
2	Tại các huyện		66

BẢNG 03: GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	70	
2	Tại các huyện		42

BẢNG 04: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	80	
2	Tại các huyện		48

BẢNG 05: GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quận Đồ Sơn	60
2	Huyện Cát Hải	60

BẢNG 08: GIÁ ĐẤT MẶT NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở (khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở)	Giá đất mặt nước
1	Quận Hải An	1,000	210
2	Quận Đồ Sơn		
2.1	- Đất mặt nước khu Vạn Bún	1,000	396
2.2	- Đất mặt nước khu Vạn Lê	1,000	360
2.3	- Đất mặt nước Đảo Dấu	1,000	288
2.4	- Đất mặt nước giáp đê biển I	1,000	252
2.5	- Đất mặt nước giáp đê biển II	1,000	252
2.6	- Đất mặt nước các vị trí còn lại	1,000	210
3	Huyện Kiến Thụy		210
3.1	- Thị trấn Núi Đồi	300	150
3.2	- Các xã còn lại	250	150
4	Huyện Tiên Lãng		
4.1	- Thị trấn Tiên Lãng	300	150
4.2	- Các xã còn lại	250	150
5	Huyện Cát Hải:		
5.1	- Thị trấn Cát Bà	300	150
5.2	- Thị trấn Cát Hải	300	102
	- Các xã còn lại	170	102
6	Đối với các quận còn lại áp dụng giá đất mặt nước như quận Hải An.		
7	Đối với thị trấn và xã của các huyện còn lại áp dụng giá đất mặt nước như thị trấn và xã của huyện Kiến Thụy.		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Xã An Hòa									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 208: từ cổng Ngõ Dương đến giáp địa phận xã Hồng Phong	2,500	1,500	1,120	1,500	900	672	1,250	750	560
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	500	440	380	300	264	228	250	220	190
1.3	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
1.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
2	Xã Bắc Sơn									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 5 mới: từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	4,500	2,700	2,030	2,700	1,620	1,218	2,250	1,350	1,015
2.2	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
2.3	Đường 208: từ giáp địa phận xã Hồng Phong đến cầu chui quốc lộ 10	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
2.4	Đường 208: từ cầu Chui Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
2.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,000	600	450	600	360	270	500	300	225
	Khu vực 2									
2.6	Đường trục xã	1,000	870	750	600	522	450	500	435	375
2.7	Đường liên thôn	500	440	380	300	264	228	250	220	190
	Khu vực 3									
2.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
3	Xã An Hồng									
	Khu vực 1									
3.1	Quốc lộ 10: từ cầu Kiền đến cầu Gổ (giáp phường Quán Toan): đoạn từ cầu Kiền đến hết địa phận xã	6,000	3,600	2,700	3,600	2,160	1,620	3,000	1,800	1,350
3.2	Đoạn đường: từ phà Kiền đến Quốc lộ 10	2,200	1,320	1,100	1,320	792	660	1,100	660	550

3.3	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	1,800	900	680	1,080	540	408	900	450	340
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	1,000	880	750	600	528	450	500	440	375
3.5	Đường liên thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
4	Xã Hồng Thái									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 351: từ cầu Kiến An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	7,000	4,200	3,150	4,200	2,520	1,890	3,500	2,100	1,575
4.2	Đường 351: từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	6,000	3,600	2,700	3,600	2,160	1,620	3,000	1,800	1,350
4.3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	1,500	900	680	900	540	408	750	450	340
	Khu vực 2									
4.4	Đường trục xã	1,000	870	750	600	522	450	500	435	375
4.5	Đường liên thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
4.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
5	Xã Đặng Cương									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 351: từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến giáp địa phận xã Hồng Thái	5,500	3,300	2,470	3,300	1,980	1,482	2,750	1,650	1,235
5.2	Đường mương An Kim Hải: từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
5.3	Đường mương An Kim Hải: từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2,500	1,500	1,120	1,500	900	672	1,250	750	560
	Khu vực 2									
5.4	Đường trục xã	900	700	600	540	420	360	450	350	300
5.5	Đường liên thôn	700	530	450	420	318	270	350	265	225
	Khu vực 3									
5.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
6	Xã Lê Lợi									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Dương (cầu Trạm Bạc)	3,500	2,100	1,570	2,100	1,260	942	1,750	1,050	785
6.2	Đường 208: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Dương	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
6.3	Đường mương An Kim Hải: đoạn từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến đường 208	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
6.4	Đoạn đường: từ ngã 3 Tràng Duệ đi Trạm Bạc	900	670	540	540	402	324	450	335	270
	Khu vực 2									

6.5	Đường trục xã	750	660	560	450	396	336	375	330	280
6.6	Đường liên thôn	500	440	380	300	264	228	250	220	190
	Khu vực 3									
6.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
7	Xã Đại Bản									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 5 cũ địa phận xã Đại Bản	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	950	830	710	570	498	426	475	415	355
7.3	Đường liên thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
8	Xã An Hưng									
	Khu vực 1									
8.1	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hồ mới 100 m	4,500	2,700	2,030	2,700	1,620	1,218	2,250	1,350	1,015
8.2	Quốc lộ 5 cũ: từ qua chợ Hồ mới 100 m đến hết địa phận xã An Hưng (giáp với xã Lê Thiện)	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
8.3	Đoạn đường: từ cầu Kiên đến cầu gỗ từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hưng	5,500	3,300	2,780	3,300	1,980	1,668	2,750	1,650	1,390
8.4	Đường trục liên xã: An Hưng - An Hồng	1,400	900	720	840	540	432	700	450	360
	Khu vực 2									
8.5	Đường trục xã	1,000	870	750	600	522	450	500	435	375
8.6	Đường liên thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
8.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
9	Xã Hồng Phong									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 208: từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	2,500	1,500	1,120	1,500	900	672	1,250	750	560
9.2	Đường liên xã: từ chợ Hồ đến xã Hồng Phong (Quốc lộ 5 đến đường 208): đoạn từ đường 208 đến hết địa phận xã Hồng Phong	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
9.3	Đường trục xã	950	830	710	570	498	426	475	415	355

9.4	Đường liên thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
9.5	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
10	Xã Đồng Thái									
	Khu vực 1									
10.1	Đường mương An Kim Hải: từ giáp xã An Đồng đến hết địa phận xã Đồng Thái	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
10.2	Đường trục liên xã: An Đồng - Đồng Thái	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
	Khu vực 2									
10.3	Đường trục xã	1,200	875	750	720	525	450	600	438	375
10.4	Đường liên thôn	700	530	450	420	318	270	350	265	225
	Khu vực 3									
10.5	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
11	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
11.1	Đường mương An Kim Hải: từ cầu Nhu đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	2,500	1,500	1,120	1,500	900	672	1,250	750	560
11.2	Đường trục liên xã: Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
11.3	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270	300	265	225
11.4	Đường liên thôn	500	440	380	300	264	228	250	220	190
	Khu vực 3									
11.5	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
12	Xã Tân Tiến									
	Khu vực 1									
12.1	Quốc lộ 5: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến nút giao thông khách sạn Nghĩa Sơn	6,500	3,900	2,920	3,900	2,340	1,752	3,250	1,950	1,460
12.2	Quốc lộ 5: từ cổng Trắng giáp quận Hồng Bàng đến hết khu công nghiệp Nomura	6,000	3,600	2,700	3,600	2,160	1,620	3,000	1,800	1,350
12.3	Quốc lộ 5: từ hết khu công nghiệp Nomura đến hết địa phận xã Tân Tiến (tiếp giáp với xã An Hưng)	4,500	2,700	2,030	2,700	1,620	1,218	2,250	1,350	1,015
12.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,200	900	540	720	540	324	600	450	270
12.5	Đoạn đường từ chợ Hổ đến giáp xã Hồng Phong	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
12.6	Đường trục xã	1,000	790	680	600	474	408	500	395	340
12.7	Đường liên thôn	700	620	530	420	372	318	350	310	265
	Khu vực 3									
12.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		

13	Xã Nam Sơn									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 351: từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến ngã tư cắt Quốc lộ 5	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
13.2	Đoạn đường: từ ngã tư cắt Quốc lộ 5 đến giáp thị trấn An Dương	4,500	2,700	2,020	2,700	1,620	1,212	2,250	1,350	1,010
13.3	Quốc Lộ 5: từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã Nam Sơn	5,500	3,670	2,750	3,300	2,202	1,650	2,750	1,835	1,375
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	2,000	1,760	1,510	1,200	1,056	906	1,000	880	755
13.5	Đường liên thôn	1,000	880	750	600	528	450	500	440	375
	Khu vực 3									
13.6	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
14	Xã Lê Thiện									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 5: từ giáp địa phận tỉnh Hải Dương đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn	2,500	1,500	1,120	1,500	900	672	1,250	750	560
14.2	Quốc lộ 5: từ lối rẽ vào Xi nghiệp gạch Kim Sơn đến giáp địa phận xã Đại Bản	3,500	2,100	1,570	2,100	1,260	942	1,750	1,050	785
14.3	Quốc lộ 5: từ giáp xã Đại Bản đến giáp địa phận xã An Hưng	3,500	2,100	1,570	2,100	1,260	942	1,750	1,050	785
14.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
14.5	Đường trục xã	700	620	530	420	372	318	350	310	265
14.6	Đường liên thôn	550	480	410	330	288	246	275	240	205
	Khu vực 3									
14.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
15	Xã An Đồng									
	Khu vực 1									
15.1	Quốc lộ 5: từ đập Cái Tắt đến hết trường công nhân Cơ điện (Đại lộ Tôn Đức Thắng)	9,000	5,400	4,050	5,400	3,240	2,430	4,500	2,700	2,025
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: từ ngã 3 Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Dương	10,000	6,000	4,500	6,000	3,600	2,700	5,000	3,000	2,250
15.3	Quốc lộ 5: từ hết Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Đồng (đường Nguyễn Văn Linh)	9,500	5,700	4,270	5,700	3,420	2,562	4,750	2,850	2,135
15.4	Đường mương An Kim Hải: từ Quốc lộ 5 đến hết địa phận xã An Đồng	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
15.5	Các tuyến đường trong Khu đô thị PG	3,500			2,100			1,750		
15.6	Đoạn đường nối ra đường 208, đường máng nước và Quốc lộ 5	3,500	2,400	1,800	2,100	1,440	1,080	1,750	1,200	900
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra đường 208, đường máng nước và Quốc lộ 5	2,500	1,500	1,130	1,500	900	678	1,250	750	565
15.8	Đường liên xã: An Đồng - Đồng Thái	3,000	1,500	1,120	1,800	900	672	1,500	750	560
15.9	Đường 208: từ giáp thị trấn An Dương đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng 100m	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125

15.10	Đường 208: từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng 100 m đến ngã tư Ấc Quy	5,500	3,300	2,480	3,300	1,980	1,488	2,750	1,650	1,240
15.11	Đường 208: từ ngã tư Ấc quy đến hết chân cầu Treo	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
15.12	Đoạn đường: từ cổng xí nghiệp 20-7 mới đến cầu Treo cũ	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
15.13	Đường máng nước: từ ngã 3 Trường công nhân Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng	8,000	4,800	3,600	4,800	2,880	2,160	4,000	2,400	1,800
15.14	Đường máng nước: từ lối rẽ UBND xã An Đồng đến giáp thị trấn An Dương	6,500	3,900	2,920	3,900	2,340	1,752	3,250	1,950	1,460
	Khu vực 2									
15.15	Đường trục xã	1,800	1,580	1,360	1,080	948	816	900	790	680
15.16	Đường liên thôn	1,000	880	750	600	528	450	500	440	375
	Khu vực 3									
15.17	Đất các khu vực còn lại	800			480			400		

HUYỆN AN LÃO (6.2)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Xã Trường Thọ									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 301: từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
1.2	Đường 308 điểm nối từ 301 đến Cầu Cảnh	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2									
1.3	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
1.4	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
1.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
2	Xã Trường Thành									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
2.2	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	800	600	480	480	360	288	400	300	240
2.3	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	850	640	510	510	384	306	425	320	255
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	800	600	480	480	360	288	400	300	240
2.5	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
2.6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường 303 đến Bến phà cũ	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
3	Xã Chiến Thắng									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 1									
3.1	Đường 354: từ đầu địa phận xã đến cầu Khuê	3,000	2,000	1,650	1,800	1,200	990	1,500	1,000	825
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	450	400	340	270	240	204	225	200	170
3.3	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
3.4	Đoạn từ bến Phà Khuê cũ đến giáp chân Cầu Khuê	450	400	340	270	240	204	225	200	170
	Khu vực 3									
3.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
4	Xã Tân Viên									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỹ Đức đến giáp khu tái định cư xã Tân Viên	1,100	660	500	660	396	300	550	330	250
4.2	Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UBND xã Tân Viên 200m đến hết khu tái định cư Tân Viên (khu tái định cư)	1,500	900	670	900	540	402	750	450	335
	Khu vực 2									
4.3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
4.4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
4.5	Đường dân sinh: từ đoạn ngã 4 xã đến hết Cầu chui đường ô tô cao tốc HN-HP gi, p x- Quốc Tuấn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
4.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
5	Xã An Thọ									
	Khu vực 1									
5.1	Đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ	600	530	360	360	318	216	300	265	180
5.2	Đường trục xã giáp xã An Thái đến UB xã An Thọ	550	480	330	330	288	198	275	240	165
	Khu vực 2									
5.3	Đường trục xã	350	310	260	210	186	156	175	155	130
5.4	Đường trục thôn	300	260	220	180	156	132	150	130	110
	Khu vực 3									
5.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
6	Xã Quang Hưng									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 1									
6.1	Tỉnh lộ 360(kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết 300m	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
6.2	Tỉnh lộ 360(kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 sau 300m đến hết UBND xã	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
6.3	Tỉnh lộ 360(kéo dài) Từ hết UBND xã đến phà Quang Thanh	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
6.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
6.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
7	Xã An Tiến									
	Khu vực 1									
7.1	Tỉnh lộ 357: từ trường THPT An Lão đến trạm y tế xã An Tiến	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
7.2	Tỉnh lộ 357: từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	1,500	900	675	900	540	405	750	450	338
7.3	Huyện lộ 303: từ Cầu BQL đường Núi Voi vào khu di tích Núi Voi Ông Hồ Đền	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
7.4	Từ đường 357 đến BQL Núi Voi đến QL 10	1,100	660	500	660	396	300	550	330	250
7.5	Huyện lộ 301: từ ngã 3 Khúc Giã đến quốc lộ 10	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
7.6	Huyện lộ 301: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Trường Thọ	1,300	780	590	780	468	354	650	390	295
7.7	Tỉnh lộ 360: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	4,500	2,700	2,025	2,700	1,620	1,215	2,250	1,350	1,013
7.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết bệnh viện Đa Khoa An Lão đến đường quốc lộ 10	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
7.9	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
	Khu vực 2									
7.10	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
7.11	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
7.12	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
8	Xã Thái Sơn									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 354: từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	5,500	3,300	2,475	3,300	1,980	1,485	2,750	1,650	1,238
8.2	Đường 306: từ giáp địa phận xã Tân Dân đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	550	410	330	330	246	198	275	205	165
8.3	Đường 306: từ hết nhà máy nước đến nối vào tỉnh lộ 354	1,000	750	630	600	450	378	500	375	315
	Khu vực 2									
8.4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
8.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
8.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
9	Xã An Thái									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 405: từ đầu địa phận xã (từ giáp địa phận xã Mỹ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái (khu TĐC)	1,500	900	675	900	540	405	750	450	338
9.2	Tỉnh lộ 362: từ đầu địa phận xã An Thái đến Cống Cầm	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
9.3	Tỉnh lộ 362: từ Cống Cầm đến giáp Kiến Thụy	550	410	330	330	246	198	275	205	165
9.4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	600	530	360	360	318	216	300	265	180
	Khu vực 2									
9.5	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270	300	265	225
9.6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
9.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
10	Xã Mỹ Đức									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m	5,500	3,300	2,475	3,300	1,980	1,485	2,750	1,650	1,238
10.2	Đường 354: từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	4,500	2,700	2,025	2,700	1,620	1,215	2,250	1,350	1,013
10.3	Đường 354: từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.4	Đường 362 điểm nút Quán Chùng 300 m (gì,p @-êng 354 đến hết 300m)	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chùng 300 m đến hết địa phận xã Mỹ Đức	1,100	660	500	660	396	300	550	330	250

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
10.6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán Rẽ đến giáp địa phận xã An Thái	1,400	1,060	840	840	636	504	700	530	420
10.7	Đường 405 từ đường 354 đến hết 300 m	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 sau 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	1,600	960	726	960	576	436	800	480	363
10.9	Đường liên xã	900	680	540	540	408	324	450	340	270
	Khu vực 2									
10.10	Đường trục xã	550	410	330	330	246	198	275	205	165
10.11	Đường trục thôn	450	400	340	270	240	204	225	200	170
	Khu vực 3									
10.12	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
11	Xã An Thắng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 360: từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tiến) đến giáp thị trấn Trường Sơn	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
11.2	Đường 306: từ giáp thị trấn An Lão đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	2,200	1,320	1,000	1,320	792	600	1,100	660	500
11.3	Đường 306: từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	800	600	480	480	360	288	400	300	240
11.4	Đường 306: từ ngã 4 Bách Phương qua UB xã An Thắng đến giáp tỉnh lộ 360	700	620	530	420	372	318	350	310	265
11.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 360 thôn Xuân Sơn II đến giáp xã Tân Dân	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2									
11.6	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270	300	265	225
11.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
11.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
12	Xã Bát Trang									
	Khu vực 1									
12.1	Đường 301: từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 200 m	800	600	480	480	360	288	400	300	240
12.2	Đường 301: từ qua UB xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	700	620	530	420	372	318	350	310	265

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
12.3	Đường 301: từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	550	410	330	330	246	198	275	205	165
	Khu vực 2									
12.4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
12.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
12.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
13	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
13.1	Quốc lộ 10: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
13.2	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m về 2 phía	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
13.3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
13.4	Quốc lộ 10: từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
13.5	Đường 362: từ ngã 4 Kênh đến kênh cống Cẩm Văn	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
13.6	Đường 362: từ kênh cống Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn (khu TĐC)	1,100	820	660	660	492	396	550	410	330
13.7	Đường 305: Từ Tinh lộ 362 đến Tinh lộ 360	1,100	660	500	660	396	300	550	330	250
13.8	Tinh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh đến hết 200 m	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
13.9	Tinh lộ 360 từ ngã tư Quảng Thanh sau 200m đến giáp thị trấn An Lão	3,500	2,100	1,575	2,100	1,260	945	1,750	1,050	788
	Khu vực 2									
13.10	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270	300	265	225
13.11	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
13.12	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
14	Xã Quang Trung									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 10 - Ngã 4 Quang Thanh 200m	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
14.2	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
14.3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
14.4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	3,500	2,100	1,575	2,100	1,260	945	1,750	1,050	788
14.5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cự	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
14.6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
14.7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sỏi	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
14.8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã tư Quang Thanh đến giáp xã Quang Hưng	3,400	2,040	1,530	2,040	1,224	918	1,700	1,020	765
14.9	Đường 362 từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	2,200	1,320	1,000	1,320	792	600	1,100	660	500
	Khu vực 2									
14.10	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
14.11	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
14.12	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
15	Xã Tân Dân									
	Khu vực 1									
15.1	Đường cách ngã 4 Tân Dân 200 m đến Cềng Lũ Vòi	1,400	1,060	840	840	636	504	700	530	420
15.2	Ngã tư Tân Dân 200 m ra 4 phía	1,400	1,060	840	840	636	504	700	530	420
15.3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UBND xã Tân Dân đến hết 200 m đến giáp xã Thái Sơn	800	600	480	480	360	288	400	300	240
15.4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân sau 200 m đến giáp xã An Thắng	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
15.5	Đoạn từ Cổng Lò Vôi đến giáp địa phận xã An Thắng đi Tỉnh lộ 360	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2									
15.6	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
15.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
15.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		

HUYỆN KIẾN THUY (6.3)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Xã Đông Phương									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 361: từ giáp địa giới phường Hưng Đạo (Quận Dương Kinh) đến giáp địa giới xã Đại Đồng	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
1.2	Đường 401: Đoạn từ cổng Hương, phường Hưng Đạo đến giáp địa phận xã Đại Đồng	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
1.3	Đường từ ngã 3 Lạng Côn qua ngã 4 UBND xã Đông Phương đến đường 401	1,275	961	765	765	577	459	638	481	383
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
1.5	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
2	Xã Đại Đồng									
	Khu vực 1									
2.1	Đường 361: từ giáp địa giới xã Đông Phương đến giáp thị trấn	2,500	2,000	1,500	1,500	1,200	900	1,250	1,000	750
2.2	Đường 401: Đoạn từ giáp xã Đông Phương đến hết khu dân cư Đức Phong	1,600	1,200	960	960	720	576	800	600	480
2.3	Đường từ ngã ba Đức Phong đến đường 401	1,600	1,200	960	960	720	576	800	600	480
2.4	Đường từ ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hòa Nghĩa.	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
2.5	Đường trục xã	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
2.6	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
3	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 361 từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1,050	750	600	630	450	360	525	375	300
3.2	Đường 362 : từ giáp phường Hoà Nghĩa đến cầu trạm xá Minh Tân	3,100	2,330	1,860	1,860	1,398	1,116	1,550	1,165	930

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
3.3	Đường 362 : từ cầu trạm xá Minh Tân đến ngã 4 Tân Linh (ông Đình)	3,000	2,250	1,800	1,800	1,350	1,080	1,500	1,125	900
3.4	Đường 362 : từ ngã 4 Tân Linh (ông Đình) đến giáp thị trấn	3,400	2,600	2,200	2,040	1,560	1,320	1,700	1,300	1,100
3.5	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cổng UBND xã Minh Tân	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
3.6	Từ cổng UBND xã Minh Tân đến đường 361	1,400	1,000	850	840	600	510	700	500	425
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân: Đoạn từ ngã tư Tháo Đỉnh về phía Minh Tân 300 m	3,500			2,100			1,750		
3.8	Các đường còn lại của khu dân cư Minh Tân	2,000			1,200			1,000		
	Khu vực 2									
3.9	Đường trục xã	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
3.10	Đường trục thôn	700	550	500	420	330	300	350	275	250
	Khu vực 3									
3.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
4	Xã Tân Phong									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 361 : từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
4.2	Đường 361 : từ cổng Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 100 m	1,800	1,350	1,080	1,080	810	648	900	675	540
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông Cừ) đến giáp địa giới phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	900	675	540	540	405	324	450	338	270
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kinh Trục) đến giáp phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	700	530	420	420	318	252	350	265	210
4.5	Đường 402: từ giáp Tú Sơn đến giáp Ngũ Đoan	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
4.6	Đường trục xã	600	530	450	360	318	270	300	265	225
4.7	Đường trục thôn	500	450	380	300	270	228	250	225	190
	Khu vực 3									
4.8	Đất các khu vực còn lại	380			228			190		
5	Xã Tú Sơn									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 403: từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đồ Sơn đến dốc Lê Xá	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến giáp địa giới xã Đại Hợp	4,000	3,000	2,400	2,400	1,800	1,440	2,000	1,500	1,200
5.3	Đường 361 : từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
5.4	Đường 361 : từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200 m	3,500	2,630	2,100	2,100	1,578	1,260	1,750	1,315	1,050
5.5	Đường 361 : từ cách UBND xã Tú Sơn 200m qua ngã 4 Hồi Xuân 200m về Bằng La	4,000	3,000	2,400	2,400	1,800	1,440	2,000	1,500	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5.6	Đường 361 : từ qua ngã 4 Hồi Xuân 200m đến giáp phường Bằng La (quận Đồ Sơn)	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
	Khu vực 2									
5.7	Đường trục xã	900	680	540	540	408	324	450	340	270
5.8	Đường trục thôn	700	550	450	420	330	270	350	275	225
	Khu vực 3									
5.9	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
6	Xã Đại Hợp									
	Khu vực 1									
6.1	Đường 403: từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách cổng chợ Đại Hợp 200 m	4,000	3,000	2,400	2,400	1,800	1,440	2,000	1,500	1,200
6.2	Đường 403: từ cổng chợ Đại Hợp về mỗi phía đến hết 200 m	4,500	3,380	2,700	2,700	2,028	1,620	2,250	1,690	1,350
6.3	Đường 403: từ cách chợ Đại Hợp sau 200 m về phía Đoàn Xá đến cổng Đại Hợp	3,600	2,700	2,160	2,160	1,620	1,296	1,800	1,350	1,080
6.4	Đường 403: từ cổng Đại Hợp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
	Khu vực 2									
6.5	Đường trục xã	900	680	540	540	408	324	450	340	270
6.6	Đường trục thôn	650	570	500	390	342	300	325	285	250
	Khu vực 3									
6.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
7	Xã Đoàn Xá									
	Khu vực 1									
7.1	Đường 403: đoạn từ giáp địa giới xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
7.2	Đường 403: Từ ngã 3 giao của đường 403 và đường 404 về 2 phía đến hết 200 m	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
7.3	Đường 404: đoạn từ đường 403 đến giáp địa giới xã Tân Trào	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
	Khu vực 2									
7.4	Đường trục xã	900	750	650	540	450	390	450	375	325
7.5	Đường trục thôn	700	630	550	420	378	330	350	315	275
7.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	650			390			325		
	Khu vực 3									
7.7	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
8	Xã Thanh Sơn									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 1									
8.1	Đường 362 : từ giáp thị trấn đến ngã 4 bà Xoan	4,500	3,380	2,700	2,700	2,028	1,620	2,250	1,690	1,350
8.2	Đường 362 : từ ngã 4 nhà bà Xoan đến hết địa bàn xã Thanh Sơn	3,000	2,250	1,800	1,800	1,350	1,080	1,500	1,125	900
8.3	Đầu đường 404 ngã tư đi Đại Hà đến hết địa phận xã Thanh Sơn	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
8.4	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
8.5	Đường 407: từ giáp Hữu Bằng qua Xuân La, Cẩm Hoàn đến Ngũ Đoan	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360	400	350	300
8.7	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
8.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
9	Xã Thụy Hương									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đại Hà	1,900	1,430	1,140	1,140	858	684	950	715	570
9.2	Đường 362 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	2,800	2,100	1,680	1,680	1,260	1,008	1,400	1,050	840
9.3	Đường 363 (mới): Từ giáp Đại Hà đến hết địa giới Thụy Hương (chung toàn tuyến)	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
9.4	Đường 363 (mới): Đoạn từ ngã 4 ông Lưới (ngã 4 giao giữa đường 362 và 363) về 2 phía mỗi phía đến hết 100m	2,800	2,100	1,680	1,680	1,260	1,008	1,400	1,050	840
9.5	Đường liên xã Thụy Hương - Du Lễ - Kiến Quốc: Đoạn từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận Thụy Hương	1,300	980	780	780	588	468	650	490	390
	Khu vực 2									
9.6	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360	400	350	300
9.7	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
9.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
10	Xã Kiến Quốc									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 362: Từ giáp Thụy Hương đến cách công chợ Kiến Quốc 100 m	2,200	1,650	1,320	1,320	990	792	1,100	825	660

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10.1	Đường 362: từ giáp Thụy Hương đến cách cổng chợ Kiến Quốc 100m	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
10.2	Đường 362 : từ cách cổng chợ Kiến Quốc về mỗi phía đến hết 100m	3,500	2,630	2,100	2,100	1,578	1,260	1,750	1,315	1,050
10.3	Đường 362: từ cách cổng chợ Kiến Quốc sau 100m (cầu H10) đến giáp ranh xã Du Lễ	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
10.4	Đường liên xã Thụy hương-Du Lễ - Kiến Quốc	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
10.5	Đường trục xã (chung toàn xã)	900	680	540	540	408	324	450	340	270
10.6	Đường trục xã: từ cầu ông Cương đến ngã ba ông Nhỡ dò	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
10.7	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
10.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
11	Xã Du Lễ									
	Khu vực 1									
11.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Kiến Quốc đến cổng UBND xã Du Lễ	3,300	2,500	2,000	1,980	1,500	1,200	1,650	1,250	1,000
11.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng UBND xã Du Lễ đến hết địa phận xã Du Lễ (giáp xã An Thái - An Lão)	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
11.3	Đường huyện 406: từ giáp xã Ngũ Phúc đến Miếu Đông	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
11.5	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
12	Xã Ngũ Phúc									
	Khu vực 1									
12.1	Đường huyện 406: Từ giáp xã Du Lễ qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	1,200	900	700	720	540	420	600	450	350
12.2	Đường huyện 406: Đoạn cách UBND xã Ngũ Phúc 300m đến hết địa phận xã Ngũ Phúc	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
12.3	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360	400	350	300
12.4	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
12.5	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Xã Thuận Thiên									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 405: từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200m	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
13.2	Đường 405: từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
13.3	Đường 405: từ cách UBND xã Thuận Thiên 200 m đến giáp xã Mỹ Đức (An Lão)	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360	400	350	300
13.5	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1,500			900			750		
	Khu vực 3									
13.7	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
14	Xã Hữu Bằng									
	Khu vực 1									
14.1	Đường 405: từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	3,000	2,250	1,800	1,800	1,350	1,080	1,500	1,125	900
14.2	Đường 405: từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
14.3	Đường 363: từ đường 405 đến hết khu tái định cư Kim Đới 1	2,600	1,950	1,560	1,560	1,170	936	1,300	975	780
14.4	Đường 407: từ đường 405 đến giáp địa phận xã Thanh Sơn	900	680	540	540	408	324	450	340	270
	Khu vực 2									
14.5	Đường trục xã	900	680	540	540	408	324	450	340	270
14.6	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
14.7	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1,500			900			750		
14.8	Khu tái định cư thôn Kim Đới 2	1,300			780			650		
14.9	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	1,700			1,020			850		
14.10	Khu tái định cư thôn Kim Đới 1	2,000			1,200			1,000		
	Khu vực 3									
14.11	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
15	Xã Đại Hà									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 363: Giá chung toàn tuyến từ giáp Thụy Hương đến giáp Tân Trào	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
15.2	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới Thụy Hương đến cách chợ Đại Hà 100 m	1,700	1,280	1,020	1,020	768	612	850	640	510

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
15.3	Đường 404: từ chợ Đại Hà về 2 phía mỗi phía 100 m	2,500	1,880	1,500	1,500	1,128	900	1,250	940	750
15.4	Đường 404: đoạn từ cách chợ Đại Hà 100m đến cách ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	1,700	1,280	1,020	1,020	768	612	850	640	510
15.5	Đường 404: từ ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mỗi phía 200 m	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
15.6	Đường 402: từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	1,700	1,280	1,020	1,020	768	612	850	640	510
15.7	Từ ngã 3 chợ Đại Hà về thôn Cao Bộ 200 m	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
15.8	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
15.9	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360	400	350	300
15.10	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
15.11	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
16	Xã Ngũ Đoan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 402: từ cách ngã tư Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến cổng UBND xã Ngũ Đoan	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
16.2	Đường 402: từ cổng UBND xã Ngũ Đoan đến cầu Tân Phong	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
16.3	Đường huyện 407: Đoạn từ ngã ba vào thôn Đồng Dồi đến cổng ông Vượng	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2									
16.4	Đường trục xã	800	700	600	480	420	360	400	350	300
16.5	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
16.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
17	Xã Tân Trào									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 402: từ giáp địa giới xã Đại Hà đến ngã tư chợ xã Tân Trào	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
17.2	Đường 363: Đoạn từ ngã 4 chợ xã Tân Trào đến Trạm xá xã Tân Trào	1,500	1,130	900	900	678	540	750	565	450
17.3	Đường 363: đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương áo	850	650	510	510	390	306	425	325	255
17.4	Từ ngã 4 Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía đến hết 100 m	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
17.5	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	600	530	450	360	318	270	300	265	225
17.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	800	600	480	480	360	288	400	300	240
17.7	Đường 404: từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	900	680	540	540	408	324	450	340	270
	Khu vực 2									
17.8	Đường trục xã	800	650	530	480	390	318	400	325	265
17.9	Đường trục thôn	600	530	450	360	318	270	300	265	225
	Khu vực 3									
17.10	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		

HUYỆN TIỀN LÃNG (6.4)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xã Đại Thắng									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
1.3	Huyện lộ 25: ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng khoảng cách 50m	1,500	900	670	900	540	402	750	450	335
1.4	Huyện lộ 25: cách ngã 4 đường 10: từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	900	540	400	540	324	240	450	270	200
1.5	Huyện lộ 25: đường vào thôn Giang Khẩu - Đò Mía	600	360	270	360	216	162	300	180	135
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã	450	270	200	270	162	120	225	135	100
1.7	Đường trục thôn	300	200	200	180	120	120	150	100	100
	Khu vực 3									
1.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
2	Xã Tiên Cường									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
2.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía cầu sông Mới khoảng cách là 100m	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
2.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến cách ngã 4 quốc lộ 10 là 100m	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
2.5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	600	450	360	360	270	216	300	225	180
2.7	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
2.8	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
2.9	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
2.10	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
3	Xã Tự Cường									
	Khu vực 1									
3.1	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
3.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
4	Xã Tiên Tiến									
	Khu vực 1									
4.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Ân đến cầu sông Mới	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
4.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
4.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
4.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
5	Xã Quyết Tiến									
	Khu vực 1									
5.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
5.2	Huyện lộ 25: đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
5.3	Huyện lộ 25: đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quyết Tiến	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
5.4	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
5.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
5.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
6	Xã Khởi Nghĩa									
	Khu vực 1									
6.1	Huyện lộ 25: thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
6.2	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.3	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
6.4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
6.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
7	Xã Tiên Thanh									
	Khu vực 1									
7.1	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
7.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
8	Xã Cấp Tiến									
	Khu vực 1									
8.1	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đẳng thuộc xã Cấp Tiến	1,300	900	720	780	540	432	650	450	360
8.2	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
8.4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
8.5	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
9	Xã Kiến Thiết									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,400	1,050	840	840	630	504	700	525	420
9.2	Đoạn đường từ cầu Đầm-cầu Đẳng; đoạn từ giáp xã Cấp Tiến đến UBND xã Kiến Thiết	1,300	1,240	945	780	744	567	650	620	473
9.3	Đường cầu Đầm-Cầu Đẳng; đoạn từ UBND xã đến Cầu phao Đẳng	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
9.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
9.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
10	Xã Đoàn Lập									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ khu du lịch suối khoáng đến cách ngã 3 chợ Đầm 100m	3,500	2,100	1,570	2,100	1,260	942	1,750	1,050	785
10.2	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cách ngã 3chợ Đầm 100m đến qua chợ Đầm 100m	4,000	2,470	1,500	2,400	1,482	900	2,000	1,235	750

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10.3	Tỉnh lộ 354: đoạn từ qua ngã 3 Chợ Đầm 100 m đến cầu Đầm	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.4	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,400	1,050	800	840	630	480	700	525	400
10.5	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng: đoạn từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cấp Tiến	1,300	970	720	780	582	432	650	485	360
	Khu vực 2									
10.6	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
10.7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
10.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
11	Xã Bạch Đằng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ đường Rỗng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	3,500	2,100	1,350	2,100	1,260	810	1,750	1,050	675
11.2	Ngã 3 đường Rỗng đến cầu ông Đền	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
11.3	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
11.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
12	Xã Quang Phục									
	Khu vực 1									
12.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
12.2	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
12.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
12.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
13	Xã Toàn Thắng									
	Khu vực 1									
13.1	Huyện lộ 212: đoạn từ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Đông Quy 100m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
13.2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Đông Quy đến hết 100m qua chợ Đông Quy 100m	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
13.3	Huyện lộ 212: đoạn từ qua chợ Đông Quy sau 100m đến hết địa phận xã Toàn Thắng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
13.5	Đường nghĩa trang liệt sỹ di Đền Gấm	450	390	330	270	234	198	225	195	165
13.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
13.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
14	Xã Tiên Minh									
	Khu vực 2									
14.1	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
14.2	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
14.3	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
15	Xã Tiên Thắng									
	Khu vực 1									
15.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Trù 100m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
15.2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Trù đến hết 100m đến qua chợ Trù 100m	2,700	1,620	1,220	1,620	972	732	1,350	810	610
15.3	Huyện lộ 212: đoạn qua chợ Trù sau 100m địa phận xã Tiên Thắng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
15.4	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	1,700	1,020	770	1,020	612	462	850	510	385
	Khu vực 2									
15.5	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
15.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
15.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
16	Xã Bắc Hưng									
	Khu vực 1									
16.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50m	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
16.2	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50m đến qua quán Cháy 50m	2,700	1,620	1,220	1,620	972	732	1,350	810	610
16.3	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50 m đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
16.4	Đường quán Cháy - Đê; Quán cháy - ngã 4 vào Chùa	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
16.5	Đường từ quán Cháy- Công C4: Ngã 4 Chùa - Hết địa phận xã Bắc Hưng	2,300	1,380	990	1,380	828	594	1,150	690	495
	Khu vực 2									
16.7	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
16.8	Đường trục thôn	300	200	200	180	120	120	150	100	100
	Khu vực 3									
16.9	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Xã Nam Hưng									
	Khu vực 1									
17.1	Đường từ quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	2,300	1,380	1,030	1,380	828	618	1,150	690	515
17.2	Đường quán Cháy đến Cổng C4: Đoạn từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
17.3	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
17.4	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
17.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
17.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
18	Xã Đông Hưng									
	Khu vực 1									
18.1	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
18.2	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn đường 8 mét đến đê biển	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
18.3	Đoạn đường 8 mét: từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng	800	600	480	480	360	288	400	300	240
18.4	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
18.5	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
18.6	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
18.7	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
19	Xã Tây Hưng									
	Khu vực 1									
19.1	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
19.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
19.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
19.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
20	Xã Tiên Hưng									
	Khu vực 1									
20.1	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển).	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
20.2	Đường 8m: từ địa phận xã Tiên Hưng giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng	800	600	480	480	360	288	400	300	240

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20.3	Đường liên xã	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 2									
20.4	Tuyến đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
20.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
20.6	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
21	Xã Hùng Thắng									
	Khu vực 1									
21.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vận động xã	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
21.2	Huyện lộ 212: đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hưng	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
21.3	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
21.4	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	1,500	930	540	900	558	324	750	465	270
21.5	Đường từ Cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	1,500	930	750	900	558	450	750	465	375
	Khu vực 2									
21.6	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
21.7	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
21.8	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		
22	Xã Vinh Quang									
	Khu vực 1									
22.1	Huyện lộ 212: từ địa phận xã Vinh Quang đến cổng Rộc xã Vinh Quang	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
	Khu vực 2									
22.2	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
22.3	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
22.4	Đất các khu vực còn lại	200			120			100		

HUYỆN VĨNH BẢO (6.5)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xã Nhân Hoà									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 37: từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	3,000	1,800	1,345	1,800	1,080	807	1,500	900	673
1.2	Quốc lộ 10: từ đường bao thị trấn đến giáp địa phận xã Vinh Quang	3,125	1,875	1,400	1,875	1,125	840	1,563	938	700
1.3	Đường cầu Phao Đăng: từ cầu Giao Thông đến giáp xã Tam Đa	2,040	1,225	925	1,224	735	555	1,020	613	463
1.4	Đường trục từ cầu Giao Thông - Quốc lộ 10 (đường bao Tân Hoà)	1,800	1,080	800	1,080	648	480	900	540	400
	Khu vực 2									
1.5	Đường trục xã	500	430	370	300	258	222	250	215	185
1.6	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
1.7	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
1.8	Đất các vị trí còn lại	300			180			150		
2	Xã Đồng Minh									
	Khu vực 1									
2.1	Đường Linh Đông - Cúc Phố: từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	2,070	1,240	930	1,242	744	558	1,035	620	465
2.2	Đường 17B từ giáp xã Hưng Nhân đến chợ Cộng Hiền	920	690	550	552	414	330	460	345	275
2.3	Cầu đồng Mã đến đình Từ Lâm	850	630	510	510	378	306	425	315	255
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
2.5	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
2.6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
2.7	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
3	Xã Thanh Lương									
	Khu vực 1									
3.1	Đường Linh Đông-Cúc Phố từ giáp xã Vinh Quang đến chợ Cộng Hiền (gặp đường 17B)	920	690	550	552	414	330	460	345	275
	Khu vực 2									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3.2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
3.3	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
3.4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
3.5	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
4	Xã Vĩnh Long									
	Khu vực 1									
4.1	Quốc lộ 37: từ giáp xã Thắng Thủy đến hết Phố Chuối	700	530	420	420	318	252	350	265	210
4.2	Quốc lộ 37: Từ mương Chiều Thông Tây đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	4,200	2,520	1,895	2,520	1,512	1,137	2,100	1,260	948
4.3	Quốc lộ 37: từ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ đến giáp xã Hùng Tiến	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
4.4	Đường trục xã	500	420	350	300	252	210	250	210	175
4.5	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
4.6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
4.7	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
5	Xã Hùng Tiến									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 17B: Khu vực trung tâm chợ Hùng Tiến bán kính 100m	865	645	520	519	387	312	433	323	260
5.2	Đường 17B: Đoạn từ ngã 3 Hùng Tiến (giáp QL37) đến giáp xã An Hoà	750	565	450	450	339	270	375	283	225
5.3	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Vĩnh Long đến ngã 3 đi Hùng Tiến	1,020	770	610	612	462	366	510	385	305
5.4	Đường liên xã (từ giáp Hiệp Hoà đến ngã 3 tiếp giáp 17B)	500	380	300	300	228	180	250	190	150
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
5.6	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
5.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
5.8	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
6	Xã Tân Liên									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10 từ giáp xã Việt Tiến - Đường vào xã Tân Liên	1,500	900	675	900	540	405	750	450	338
6.2	Đường khu Công nghiệp Tân Liên (từ Quốc lộ 10 đến Trường tiểu học Tân Liên)	1,500	900	675	900	540	405	750	450	338
	Khu vực 2									
6.3	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.4	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
6.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
6.6	Đất các vị trí còn lại	300			180			150		
7	Xã Liên Am									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 37 Cầu Đòng - Giáp xã Cao Minh	1,800	1,080	815	1,080	648	489	900	540	408
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
7.3	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
7.4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
7.5	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
8	Xã Vĩnh Phong									
	Khu vực 1									
8.1	Đường Linh Đông Cúc Phố từ giáp xã Tiền Phong - Qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m	575	440	345	345	264	207	288	220	173
8.2	Đường Linh Đông Cúc Phố từ qua ngã 3 Đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m đến đê quốc gia	575	440	345	345	264	207	288	220	173
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	350	310	260	210	186	156	175	155	130
8.4	Đường liên thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
8.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
8.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
9	Xã Vĩnh An									
	Khu vực 1									
9.1	Quốc lộ 10 từ giáp địa phận xã Việt Tiến đến đường vào Chanh Nguyên	1,375	825	625	825	495	375	688	413	313
9.2	Quốc lộ 10 từ Chanh Nguyên đến Công ty đường bộ 234	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
9.3	Quốc lộ 10 từ công ty đường bộ 234 đến giáp địa phận xã Việt Tiến	1,500	900	675	900	540	405	750	450	338
9.4	Đường 17B từ chợ Cầu Vĩnh An - giáp địa phận xã Việt Tiến	805	610	485	483	366	291	403	305	243
	Khu vực 2									
9.5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
9.6	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
9.7	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
9.8	Khu kinh tế mới	250			150			125		
10	Xã Cổ Am									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 17A từ đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (mã đỏ) - giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	900	670	540	540	402	324	450	335	270
10.2	Đường 17A từ cầu Chiến Lược đến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (Mã Đỏ)	2,400	1,440	1,080	1,440	864	648	1,200	720	540
10.3	Quốc lộ 37 từ tiếp giáp xã Tam Cường đến đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại tại nhà ông Mai Luyên xã Cổ Am)	1,500	1,120	900	900	672	540	750	560	450
10.4	Quốc lộ 37 từ đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại tại nhà ông Mai Luyên xã Cổ Am) - đến cầu Phao sông Hóa	840	635	505	504	381	303	420	318	253
10.5	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Tam Cường đến giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	575	440	345	345	264	207	288	220	173
10.6	Từ trụ sở UBND xã Cổ Am về hai phía đường 200m	1,500	1,120	900	900	672	540	750	560	450
	Khu vực 2									
10.7	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
10.8	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
10.9	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
10.11	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
11	Xã Cao Minh									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 37 từ giáp xã Liên Am - Cầu Lý Học	1,800	1,080	815	1,080	648	489	900	540	408
11.2	Quốc lộ 37 - đầu cầu Lý Học bán kính 100 m	2,160	1,295	970	1,296	777	582	1,080	648	485
11.3	Đường 17B từ giáp địa phận xã Cộng Hiền đến giáp xã Tam Cường	575	435	345	345	261	207	288	218	173
11.4	Từ đường 17A đến ngã 3 nhà ông Khoáy	575	435	345	345	261	207	288	218	173
	Khu vực 2									
11.5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
11.6	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
11.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
11.8	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
12	Xã Tam Đa									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khu vực 1									
12.1	Đường cầu Phao Đăng từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến cầu Phao Đăng	960	720	575	576	432	345	480	360	288
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
12.3	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
12.4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
12.5	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
13	Xã Hiệp Hoà									
	Khu vực 1									
13.1	Đường liên xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
13.3	Đường liên thôn	345	300	265	207	180	159	173	150	132
13.4	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
13.5	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
13.6	Khu kinh tế mới	250			150			125		
14	Xã Tam Cường									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Lý học đến Đa Khoa Nam Am	4,800	2,880	2,160	2,880	1,728	1,296	2,400	1,440	1,080
14.2	Quốc lộ 37 từ Đa Khoa Nam Am đến đường vào UBND xã Cổ Am	4,200	2,520	1,900	2,520	1,512	1,140	2,100	1,260	950
14.3	Quốc lộ 37 từ đường vào UBND xã Cổ Am đến giáp địa phận xã Cổ Am	1,200	900	720	720	540	432	600	450	360
14.4	Đường 17B từ giáp xã Cao Minh đến giáp xã Cổ Am	575	435	345	345	261	207	288	218	173
14.5	Đường 354 từ đầu cầu Chiến Lược đến đường vào xã Cổ Am (Quốc lộ 37)	3,000	1,800	1,345	1,800	1,080	807	1,500	900	673
14.6	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Hoà B×nh	1,495	1,120	900	897	672	540	748	560	450
14.7	Từ giáp địa phận xã Hoà Bình @Ồn đê quốc gia	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
14.8	Từ trụ sở UBND xã Tam Cường về hai phía đường 200m	1,500	1,120	900	900	672	540	750	560	450
	Khu vực 2									
14.9	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
14.10	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
14.11	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14.12	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
15	Xã Tiên Phong									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 17B - Chợ Cộng Hiền (từ trường cấp 3 đến giáp địa phận xã Cộng Hiền)	805	600	485	483	360	291	403	300	243
15.2	Đường Linh Đông - Cúc Phố: từ trường cấp 3 Cộng Hiền - giáp xã Vĩnh Phong	920	690	550	552	414	330	460	345	275
	Khu vực 2									
15.3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
15.4	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
15.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
15.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
16	Xã Dũng Tiến									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 10 từ giáp địa phận xã Giang Biên đến giáp xã Việt Tiến	1,375	825	625	825	495	375	688	413	313
16.2	Từ trụ sở UBND xã Dũng Tiến về hai phía đường 200m	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2				-	-	-	-	-	-
16.3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
16.4	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
16.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
16.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
17	Xã Hoà Bình									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 354 cầu Hàn đến giáp địa phận xã Tam Cường	1,150	865	690	690	519	414	575	433	345
17.2	Từ trụ sở UBND xã Hòa Bình về hai phía đường 200m	1,300	975	780	780	585	468	650	488	390
	Khu vực 2									
17.3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
17.4	Đường liên thôn	350	300	270	210	180	162	175	150	135
17.5	Đường trục thôn	350	300	270	210	180	162	175	150	135
	Khu vực 3									
17.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
17.7	Khu kinh tế mới	250			150			125		
18	Xã Thắng Thủy									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khu vực 1									
18.1	Quốc lộ 37: từ Phà Chanh Chừ đến giáp địa phận xã Vĩnh Long	960	720	575	576	432	345	480	360	288
18.2	Chợ Hà Phương đến cầu Chanh	4,000	2,500	2,000	2,400	1,500	1,200	2,000	1,250	1,000
	Khu vực 2									
18.3	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
18.4	Đường liên thôn	450	400	330	270	240	198	225	200	165
18.5	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
18.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
19	Xã Vĩnh Quang									
	Khu vực 1									
19.1	Quốc lộ 37: từ giáp xã Nhân Hoà đến ngã ba Cúc Phố	2,400	1,440	1,080	1,440	864	648	1,200	720	540
19.2	Quốc lộ 37: từ ngã ba Cúc phố- Cầu Đông	1,800	1,080	815	1,080	648	489	900	540	408
19.3	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến giáp địa phận xã Hưng Nhân	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
19.4	Từ ngã ba Cúc Phố đến giáp địa phận xã Thanh Lương	1,380	1,035	830	828	621	498	690	518	415
	Khu vực 2									
19.5	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
19.6	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
19.7	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
19.8	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
20	Xã Cộng Hiền									
	Khu vực 1									
20.1	Đường 17B: từ giáp xã Đồng Minh đến Chợ Cộng Hiền	920	690	550	552	414	330	460	345	275
20.2	Đường 17B: từ UBND xã Cộng Hiền đến giáp địa phận xã Cao Minh	690	520	415	414	312	249	345	260	208
20.3	Đường Linh Đông - Cúc Phố: từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	2,070	1,240	930	1,242	744	558	1,035	620	465
20.4	Tổ tr-êng cẾp III Céng HiỒn @Ồn cCụ An Quý	1,150	690	520	690	414	312	575	345	260
	Khu vực 2									
20.5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
20.6	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
20.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
20.8	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Xã Lý Học									
	Khu vực 1									
21.1	Quốc lộ 37: đầu cầu Lý Học bán kính đến hết 100m	2,160	1,295	970	1,296	777	582	1,080	648	485
21.2	Quốc lộ 37: từ cách cầu Lý Học sau 100m đến trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm	1,800	1,080	815	1,080	648	489	900	540	408
21.3	Quốc lộ 37: từ trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm đến trạm đội thuế Nam Am	2,640	1,585	1,190	1,584	951	714	1,320	793	595
21.4	Quốc lộ 37: Trạm đội thuế Nam Am - Đến giáp địa phận xã Tam Cường	3,600	2,160	1,620	2,160	1,296	972	1,800	1,080	810
21.5	Đường từ Quốc lộ 37 vào chợ Nam Am và từ Đường đi xã Tam Cường vào chợ Nam Am	1,500	1,300	1,100	900	780	660	750	650	550
	Khu vực 2									
21.6	Đường trục xã	600	540	450	360	324	270	300	270	225
21.7	Đường liên thôn	500	440	370	300	264	222	250	220	185
21.8	Đường trục thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
21.9	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
22	Xã Việt Tiến									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Dũng Tiến đến giáp địa phận xã Vĩnh An	1,375	825	625	825	495	375	688	413	313
22.2	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Tân Liên	1,500	1,075	815	900	645	489	750	538	408
22.3	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Trung Lập	920	690	550	552	414	330	460	345	275
22.4	Từ trụ sở UBND xã Việt Tiến về hai phía đường đến hết 200m	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
22.6	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
22.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
22.8	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
23	Xã Hưng Nhân									
	Khu vực 1									
23.1	Thị tứ cầu Nghìn bán kính 100m	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
23.2	Quốc lộ 10: từ giáp xã Vinh Quang đến cách Thị Tứ Cầu Nghìn 100m	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
23.3	Đường 17B: từ Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Đồng Minh	920	690	550	552	414	330	460	345	275
23.4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
23.5	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
23.6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
23.7	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
24	Xã Vĩnh Tiến									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khu vực 1									
24.1	Đường 17A: từ giáp địa phận xã Cổ Am đến UBND xã Vĩnh Tiến	900	672	540	540	403	324	450	336	270
24.2	Đường 17A: từ UBND xã Vĩnh Tiến - Giáp địa phận xã Trần Dương	720	540	430	432	324	258	360	270	215
	Khu vực 2									
24.3	Đường trục xã	500	380	320	300	228	192	250	190	160
24.4	Đường liên thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
24.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
24.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
24.7	Khu kinh tế mới	250			150			125		
25	Xã An Hoà									
	Khu vực 1									
25.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Nghìn đến cầu Kê Sơn	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
25.2	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Hùng Tiến đến cầu Kê Sơn	748	565	450	449	339	270	374	283	225
25.3	Từ trụ sở UBND xã An Hòa về hai phía đường 200m	800	600	480	480	360	288	400	300	240
	Khu vực 2									
25.4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
25.5	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
25.6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
25.7	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
26	Xã Giang Biên									
	Khu vực 1									
26.1	Quốc lộ 10: từ phà Quý Cao cũ đến Quốc lộ 10	938	700	565	563	420	339	469	350	283
26.2	Quốc lộ 10: từ cầu Quý Cao - Đường vào UBND xã Giang Biên	3,750	2,250	1,690	2,250	1,350	1,014	1,875	1,125	845
26.3	Quốc lộ 10: từ UBND xã Giang Biên đến giáp địa phận xã Dũng Tiến	1,375	825	625	825	495	375	688	413	313
26.4	Từ trụ sở UBND xã Giang Biên về hai phía đường 200m	750	560	450	450	336	270	375	280	225
	Khu vực 2									
26.5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180	200	175	150
26.6	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
26.7	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
26.8	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
27	Xã Trần Dương									
	Khu vực 1									
27.1	Đường 17A: từ giáp địa phận xã Vĩnh Tiến đến Chùa Thái	720	540	430	432	324	258	360	270	215

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27.2	Đường 17A: từ Chùa Thái đến cổng 1 Trần Dương	600	455	360	360	273	216	300	228	180
	Khu vực 2									
27.3	Đường trục xã	450	390	330	270	234	198	225	195	165
27.4	Đường liên thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
27.5	Đường trục thôn	300	260	230	180	156	138	150	130	115
	Khu vực 3									
27.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		
27.7	Khu kinh tế mới	200			120			100		
28	Xã Tân Hưng									
	Khu vực 1									
28.1	Đường liên xã	805	610	485	483	366	291	403	305	243
	Khu vực 2									
28.2	Đường trục xã	520	460	390	312	276	234	260	230	195
28.3	Đường liên thôn	405	360	230	243	216	138	203	180	115
28.4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
28.5	Đất các vị trí còn lại	350			210			175		
29	Xã Trung Lập									
	Khu vực 1									
29.1	Đường 17B: từ tiếp giáp với xã Việt Tiến đến cầu Áng Ngoại	1,150	875	690	690	525	414	575	438	345
29.2	Quốc lộ 37: từ ngã 3 Hùng Tiến đến cầu Liễn Thâm	1,800	1,345	1,080	1,080	807	648	900	673	540
	Khu vực 2									-
29.3	Đường trục xã	500	440	370	300	264	222	250	220	185
29.4	Đường liên thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
29.5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156	175	155	130
	Khu vực 3									
29.6	Đất các vị trí còn lại	250			150			125		

HUYỆN CÁT HẢI (6.6)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Xã Xuân Đám									
	Khu vực 1									
1.1	Đường tỉnh 356	1,200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	720	570	430	432	342	258	360	285	215
1.3	Đường trục thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
1.4	Đất các vị trí còn lại	300			180			150		
2	Xã Việt Hải									
	Khu vực 1									
2.1	Đường trục xã	350	280	210	210	168	126	175	140	105
3	Xã Văn Phong									
	Khu vực 1									
3.1	Đường tỉnh 356	1,300	1,040	780	780	624	468	650	520	390
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	900	720	540	540	432	324	450	360	270
3.3	Đường trục thôn	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
4	Xã Trân Châu									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 356: từ dốc Tùng Gồm đến hết thôn Phú Cường	1,200	960	720	720	576	432	600	480	360
4.2	Đường 356: từ đầu thôn Bến đến hết thôn Bến	1,650	1,320	990	990	792	594	825	660	495
4.3	Đường 356: từ cuối thôn Bến đến hết thôn Liên Hòa	1,200	960	720	720	576	432	600	480	360
4.4	Đường 356: từ hết thôn Liên Hòa đến giáp ranh địa phận xã Xuân Đám	900	720	540	540	432	324	450	360	270
4.5	Đường huyện: từ chân dốc Đá Lát đến Khoăn Uych	770	616	462	462	370	277	385	308	231
4.6	Đoạn đường từ ngã 3 cây đa đến đỉnh dốc Khoăn Ngựa	550	440	330	330	264	198	275	220	165
4.7	Đoạn đường từ dốc Khoăn Ngựa đến hết thôn Liên Minh	500	400	300	300	240	180	250	200	150

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 2									
4.8	Đường trục thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
4.9	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
5	Xã Phù Long									
	Khu vực 1									
5.1	Đường tỉnh 356: từ bến phà Cái Viềng đến ngã ba đường đi bến tàu du lịch	900	720	540	540	432	324	450	360	270
5.2	Đường tỉnh 356: từ ngã ba đường đi bến tàu du lịch đến cầu Phù Long	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
5.3	Đường tỉnh 356: từ cầu Phù Long đến Mốc Trắng	900	720	540	540	432	324	450	360	270
	Khu vực 2									
5.4	Đường trục xã	650	520	390	390	312	234	325	260	195
5.5	Đường trục thôn	550	440	330	330	264	198	275	220	165
	Khu vực 3									
5.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
6	Xã Nghĩa Lộ									
	Khu vực 1									
6.1	Đường tỉnh 356	1,300	1,040	780	780	624	468	650	520	390
	Khu vực 2									
6.2	Đường trục xã	1,100	880	660	660	528	396	550	440	330
6.3	Đường trục thôn	650	520	390	390	312	234	325	260	195
	Khu vực 3									
6.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
7	Xã Hoàng Châu									
	Khu vực 1									
7.1	Đường xã tiếp giáp Văn Phong đến ngã ba cuối xóm Dưới	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	750	600	450	450	360	270	375	300	225
7.3	Đường trục thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
8	Xã Hiền Hào									
	Khu vực 1									
8.1	Đường tỉnh 356, 356B	950	760	570	570	456	342	475	380	285
	Khu vực 2									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
8.2	Đường trục xã	720	570	430	432	342	258	360	285	215
8.3	Đường trục thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
8.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
9	Xã Gia Luận									
	Khu vực 1									
9.1	Đường huyện	900	720	540	540	432	324	450	360	270
	Khu vực 2									
9.3	Đường trục thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
9.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
10	Xã Đồng Bài									
	Khu vực 1									
10.1	Đường rẽ xuống Đồng Bài từ cột mốc 3X đến bến Muối thôn Chấn	900	720	540	540	432	324	450	360	270
	Khu vực 2									
10.2	Đường trục xã	750	600	450	450	360	270	375	300	225
10.3	Đường trục thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
10.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		

HUYỆN BẠCH LONG VĨ (6.8)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 1									
1	Trục đường Trung tâm (đường tuyến 2)	2,000	1,200	800	1,200	720	480	1,000	600	400
2	Đường bờ Âu cảng	2,000	1,200	800	1,200	720	480	1,000	600	400
	Khu vực 2									
1	Đường 5A, 5B	1,200	720	480	720	432	288	600	360	240
2	Đường nội bộ trong các khu dân cư	1,200	720	480	720	432	288	600	360	240

HUYỆN THỦY NGUYÊN (6.7)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xã An Sơn									
	Khu vực 1									
1.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Ninh đến bến đò Đình An Sơn	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
1.2	Tuyến đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã An Sơn	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
1.3	Đường Vệt Khê đi An Sơn: Đoạn từ giáp Phù Ninh đến bến đò Đình	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
1.5	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
2	Xã Phù Ninh									
	Khu vực 1									
2.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ cổng vệt đến UBND xã Phù Ninh	1,500	1,000	800	900	600	480	750	500	400
2.2	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ UBND xã Phù Ninh đến hết địa phận xã Phù Ninh	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
2.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã Phù Ninh	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	500	400	350	300	240	210	250	200	175
2.5	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
2.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
3	Xã Lại Xuân									
	Khu vực 1									
3.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Kỳ Sơn đến ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	1,500	1,000	800	900	600	480	750	500	400
3.2	Tỉnh lộ 352: Từ ngã 3 đường rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên đến bến phà Lại Xuân	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
3.3	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Khê đến Tỉnh lộ 352	700	550	450	420	330	270	350	275	225
	Khu vực 2									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
3.4	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
3.5	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
4	Xã Kỳ Sơn									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Kỳ Sơn	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
	Khu vực 2									
4.2	Đường liên xã Kỳ Sơn - Lại Xuân	600	500	400	360	300	240	300	250	200
4.3	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
4.4	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
4.5	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
5	Xã Quảng Thanh									
	Khu vực 1									
5.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến bến xe Tân Việt xã Quảng Thanh	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
5.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh (giáp Kỳ Sơn)	2,500	1,400	1,100	1,500	840	660	1,250	700	550
5.3	Đường từ ngã 3 TL352 đến cổng UBND xã Hợp Thành (đoạn từ ngã ba TL 352 bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh)	1,200	1,000	800	720	600	480	600	500	400
5.4	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá QL 10 qua UBND xã Kênh Giang đến Tỉnh lộ 352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến TL 352	700	550	450	420	330	270	350	275	225
5.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Phù Ninh đến Tỉnh lộ 352	2,000	1,500	1,200	1,200	900	720	1,000	750	600
	Khu vực 2									
5.6	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
5.7	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
5.8	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
6	Xã Chính Mỹ									
	Khu vực 1									
6.1	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá Quốc lộ 10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Chính Mỹ	700	550	450	420	330	270	350	275	225
6.2	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Chính Mỹ (giáp xã Cao Nhân)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
6.3	Đường từ Tỉnh lộ 352 vào UBND xã Chính Mỹ	700	550	450	420	330	270	350	275	225

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã	500	400	350	300	240	210	250	200	175
6.5	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
6.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
7	Xã Hợp Thành									
	Khu vực 1									
7.1	Đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 352 đến UBND xã Hợp Thành; Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến cổng UBND xã Hợp Thành.	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	500	400	350	300	240	210	250	200	175
7.3	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
8	Xã Cao Nhân									
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Mỹ Đồng đến cầu Si xã Cao Nhân	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
8.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ cầu Si đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Quảng Thanh)	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
8.3	Đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân đến cổng làng thôn Thái Lai xã Cao Nhân	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
8.4	Từ cổng làng thôn Thái Lai đến bờ đê thôn Thái Lai xã Cao Nhân	700	550	450	420	330	270	350	275	225
8.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Mỹ Đồng)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	600	500	450	360	300	270	300	250	225
8.7	Đường liên thôn	500	450	400	300	270	240	250	225	200
	Khu vực 3									
8.8	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
9	Xã Mỹ Đồng									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Kiền Bái đến hết địa phận xã Mỹ Đồng	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
9.2	Đường liên xã Mỹ Đồng - Kênh Giang: Đoạn từ Tỉnh lộ 352 (khu vực UBND xã Mỹ Đồng) đến cầu Trà Sơn	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
9.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương đi : Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Mỹ Đồng (giáp xã Đông Sơn)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9.4	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
9.5	Đường liên thôn	500	450	400	300	270	240	250	225	200
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
10	Xã Thiên Hương									
	Khu vực 1									
10.1	Quốc lộ 10 mới: Từ giáp xã Kiền Bái đến hết địa phận xã Thiên Hương	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ ngã 3 Trịnh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.3	Tỉnh lộ 351: Từ ngã ba Trịnh Xá đến bến phà Kiền cũ: Đoạn từ ngã ba Trịnh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
10.4	Tỉnh lộ 351: Từ ngã 3 đường Quốc lộ 10 đến ngã ba Trịnh Xá	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
10.5	Đường cầu Đen xã Hoa Động qua ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương kéo dài đến TL 352	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
	Khu vực 2									
10.6	Đường trục xã đoạn từ ngã 3 QL 10 qua nhà ông Tường ra TL 352	800	600	500	480	360	300	400	300	250
10.7	Đường từ Quốc lộ 10 giáp Công ty TNHH MTV công trình Thủy Lợi huyện đến Cổng Mắm	800	600	500	480	360	300	400	300	250
10.8	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
10.9	Đường liên thôn	600	500	400	360	300	240	300	250	200
	Khu vực 3									
10.10	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
11	Xã Kiền Bái									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Kiền đến hết địa phận xã Kiền Bái	3,000	1,800	1,500	1,800	1,080	900	1,500	900	750
11.2	Tỉnh lộ 351: Đoạn từ bến phà Kiền cũ đến hết địa phận xã Kiền Bái	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
11.3	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Thiên Hương đến hết địa phận xã Kiền Bái	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
11.5	Đường liên thôn	600	500	400	360	300	240	300	250	200
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
12	Xã Lâm Động									
	Khu vực 1									
12.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương: Đoạn từ giáp xã Hoa Động đến hết địa phận xã Lâm Động	2,500	1,500	1,130	1,500	900	678	1,250	750	565
12.2	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: đoạn qua địa phận xã Lâm Động	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
12.3	Đường từ bến đò Lâm Động đến cổng UBND xã Lâm Động	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 2									
12.4	Đường trục xã	600	550	500	360	330	300	300	275	250
12.5	Đường liên thôn	500	450	400	300	270	240	250	225	200
	Khu vực 3									
12.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
13	Xã Hoàng Động									
	Khu vực 1									
13.1	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: Đoạn từ giáp Lâm Động đến đình làng Hoàng Động	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã	700	550	450	420	330	270	350	275	225
13.3	Đường liên thôn	600	550	400	360	330	240	300	275	200
	Khu vực 3									
13.4	Đất các vị trí còn lại	400			240			200		
14	Xã Hoa Động									
	Khu vực 1									
14.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ cầu Đen đến đường rẽ vào UBND xã Hoa Động	3,500	2,100	1,580	2,100	1,260	948	1,750	1,050	790
14.2	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ ngã 3 rẽ UBND xã Hoa Động đến hết địa phận xã Hoa Động	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
14.3	Đường từ Cầu Huê đến giáp đường liên xã Hoa Động - Thiên Hương	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
	Khu vực 2									
14.4	Đường trục xã	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
14.5	Đường liên thôn	800	650	600	480	390	360	400	325	300
	Khu vực 3									
14.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
15	Xã Tân Dương									
	Khu vực 1									
15.1	Đường Cầu Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Bính đến ngã 4 Tân Dương khu vực Doanh trại quân đội	4,000	2,000	1,500	2,400	1,200	900	2,000	1,000	750
15.2	Đường Cầu Bính - Phà Rừng (TL359): Đoạn từ ngã 4 Tân Dương đến hết địa phận xã Tân Dương (giáp Thủy Sơn)	6,000	4,200	3,000	3,600	2,520	1,800	3,000	2,100	1,500
15.3	Đường bến Phà Bính - Phà Rừng (TL359): Từ bến Phà Bính đến ngã tư Tân Dương	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
15.4	Tỉnh lộ 359 (khu vực UBND xã Tân Dương) đến UBND xã Dương Quan: Đoạn qua xã Tân Dương	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
15.5	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ D72 đến giáp xã Dương Quan	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
15.6	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Tân Dương	2,500	1,600	1,200	1,500	960	720	1,250	800	600
	Khu vực 2									
15.7	Đường quy hoạch trong khu đầu giá Đầm Trảng xã Tân Dương	1,800	1,100	950	1,080	660	570	900	550	475
15.8	Đường trục xã	1,500	1,000	800	900	600	480	750	500	400
15.9	Đường liên thôn	800	700	600	480	420	360	400	350	300
	Khu vực 3									
15.10	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
16	Xã Dương Quan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
16.2	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến cầu Quốc phòng	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
16.3	Đường từ cống Bé cầu Quốc phòng thôn Hữu Quan	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
16.4	Đường từ thôn Bắc Vang đến thôn Lò Vôi (đường bê tông mới)	2,000	1,200	900	1,200	720	540	1,000	600	450
	Khu vực 2									
16.5	Đường trục xã	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
16.6	Đường liên thôn	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 3									
16.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
17	Xã Thủy Sơn									
	Khu vực 1									
17.1	Tỉnh lộ 351: Từ ngã 4 đường QL 10 mới đến hết Trường THPT Thủy Sơn	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
17.2	Đường bao phía Bắc thị trấn Núi Đèo (từ dải liệt sỹ xã Thủy Sơn đến QL 10 mới)	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
17.3	Tỉnh lộ 351: Từ UBND xã Thủy Sơn đến ngã 4 đường QL10 mới	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
17.4	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến nhà thờ Tam Sơn	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
17.5	Đường Trạm y tế đến ngã 3 nhà ông Đãi	1,200	1,000	800	720	600	480	600	500	400
17.6	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến dải liệt sỹ xã Thủy Sơn	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
17.7	Đường trong các khu đầu giá tại Đồng Quán thôn 1, Giếng Sâng thôn 5, Ao Sóc thôn 7	1,800	1,100	950	1,080	660	570	900	550	475

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17.8	Đường cầu Bình - phà Rừng TL 359: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến hết địa phận xã Thủy Sơn (giáp thị trấn Núi Đèo)	7,000	4,200	3,000	4,200	2,520	1,800	3,500	2,100	1,500
17.9	Đường QL 10 mới: Đoạn từ cầu Trinh đến giáp xã Đông Sơn	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
17.10	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Thủy Sơn	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
	Khu vực 2									
17.11	Đường liên xã: Từ chùa Phù Liễn đến cầu Cống Gạo, Thiên Hương	1,200	1,000	800	720	600	480	600	500	400
17.12	Đường trục xã	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
17.13	Đường liên thôn	900	700	600	540	420	360	450	350	300
	Khu vực 3									
17.14	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
18	Xã Thủy Đường									
	Khu vực 1									
18.1	Đường bến Bình - Phà Rừng TL 359: Đoạn từ giáp Thị trấn Núi Đèo đến đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường	8,000	4,800	3,600	4,800	2,880	2,160	4,000	2,400	1,800
18.2	Đường bến Bình - phà Rừng TL 359: Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường đến hết xóm Quán xã Thủy Đường	6,000	4,000	3,000	3,600	2,400	1,800	3,000	2,000	1,500
18.3	Đường bến Bình - phà Rừng TL 359: Đoạn từ hết xóm Quán xã Thủy Đường đến Cầu Sưa giáp xã An Lư	5,000	3,000	2,400	3,000	1,800	1,440	2,500	1,500	1,200
18.4	Tỉnh lộ 359C: Đoạn tiếp giáp thị trấn Núi Đèo (Trường Trung cấp nghề) đến hết địa phận xã Thủy Đường	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
18.5	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn từ trụ sở Điện Lực đến ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (địa phận xã Thủy Đường)	4,000	2,500	2,000	2,400	1,500	1,200	2,000	1,250	1,000
18.6	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn từ ngã 3 thôn Thường Sơn đến hết Làng Thường Sơn xã Thủy Đường	2,000	1,200	1,000	1,200	720	600	1,000	600	500
18.7	Đường trong khu đầu giá Khe Ka, cấp đất ở khu Đồng Rộc, Mả Chiền, Đồng Côi, Đồng Gừng	1,800	1,100	950	1,080	660	570	900	550	475
	Khu vực 2									
18.8	Đường trục xã	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
18.9	Đường liên thôn	900	700	600	540	420	360	450	350	300
	Khu vực 3									
18.10	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
19	Xã Hoà Bình									
	Khu vực 1									
19.1	Tỉnh lộ 359C từ công cơ sở II Trường Dân Lập Nam Triệu đến ngã 3 Kênh Giang: Đoạn từ giáp xã Thủy Đường đến hết địa phận xã Hoà Bình	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
19.2	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ giáp xã Trung Hà đến Nhà văn hóa thôn 13	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
19.3	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ Nhà văn hóa thôn 13 đến hết địa phận xã Hòa Bình	1,200	1,000	700	720	600	420	600	500	350
19.4	Đường trong khu quy hoạch xã Hoà Bình (quy hoạch đấu giá, TĐC)	800	600	480	480	360	288	400	300	240
19.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Hoà Bình(giáp xã Trung Hà)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									
19.6	Đường trục xã	600	500	450	360	300	270	300	250	225
19.7	Đường liên thôn	500	450	400	300	270	240	250	225	200
	Khu vực 3									
19.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
20	Xã Kênh Giang									
	Khu vực 1									
20.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến hết địa phận xã Kênh Giang	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
20.2	Tỉnh lộ 359C công cơ sở II trường dân lập Nam Triệu đến ngã 3 xã Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba Kênh Giang đến giáp Đông Sơn, Hoà Bình (khu vực vòng xuyên giao thông).	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
20.3	Đường liên xã từ ngã 3 cầu Giá QL10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL 352 (khu vực UBND xã Quảng Thanh): Đoạn qua địa phận xã Kênh Giang	800	600	500	480	360	300	400	300	250
20.4	Đường liên xã Kênh Giang - Mỹ Đồng: Đoạn từ ngã 3 QL10 đến hết địa phận xã Kênh Giang	800	600	500	480	360	300	400	300	250
20.5	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba đường QL 10 đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình)	1,200	900	600	720	540	360	600	450	300
20.6	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến giáp QL 10 mới.	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
20.7	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp QL 10 mới đến hết địa phận xã Kênh Giang(Giáp xã Hoà Bình).	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
20.8	Đường vào Công ty Nhựa Vinh An (mặt cắt đường > 18m)							1,420		
	Khu vực 2									
20.8	Đường trục xã	600	500	450	360	300	270	300	250	225
20.9	Đường liên thôn	500	450	400	300	270	240	250	225	200
	Khu vực 3									
20.10	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
21	Xã Đông Sơn									
	Khu vực 1									

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21.1	Quốc lộ 10 mới : Đoạn từ giáp xã Thủy Sơn đến hết địa phận xã Đông Sơn	3,000	1,800	1,350	1,800	1,080	810	1,500	900	675
21.2	Tỉnh lộ 359C: đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết xã Đông Sơn	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
21.3	Đường trong khu đầu giá Bồng Vìn giáp Quốc lộ 10 xã Đông Sơn	1,500	1,000	800	900	600	480	750	500	400
21.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Đông Sơn (giáp xã Kênh Giang)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									
21.5	Đường trục xã từ Quốc lộ 10 qua UBND xã đến cầu Trúc Sơn	800	600	500	480	360	300	400	300	250
21.6	thôn 8	700	550	450	420	330	270	350	275	225
21.7	Đường trục xã	700	550	450	420	330	270	350	275	225
21.8	Đường liên thôn	600	500	400	360	300	240	300	250	200
	Khu vực 3									
21.9	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
22	Xã Lưu Kiếm									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ cầu Giá lồi rẽ đi Trúc Động, lồi rẽ vào khu vực Chợ Tổng	2,200	1,320	990	1,320	792	594	1,100	660	495
22.2	Quốc lộ 10 mới: Đoạn lồi rẽ đi Trúc Động, lồi rẽ Chợ Tổng đến hết xã Lưu Kiếm	1,800	1,080	810	1,080	648	486	900	540	405
22.3	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiếm: đoạn từ chợ Tổng Lưu Kiếm đến đập Lò Nồi	1,200	800	600	720	480	360	600	400	300
22.4	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã ba QL 10 đến hết địa phận xã Lưu Kiếm	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	600	500	450	360	300	270	300	250	225
22.6	Đường liên thôn	500	450	400	300	270	240	250	225	200
	Khu vực 3									
22.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
23	Xã Lưu Kỳ									
	Khu vực 1									
23.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Lưu Kiếm đến cầu Đá Bạc	1,500	1,000	800	900	600	480	750	500	400
23.2	Đường từ đường QL 10 đến lồi rẽ vào cổng UBND xã Lưu Kỳ đến bờ đê thôn Đá Bạc	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									
23.3	Đường trục xã	500	400	350	300	240	210	250	200	175
23.4	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
23.5	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
24	Xã Liên Khê									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 1									
24.1	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: đoạn qua địa phận xã Liên Khê	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									
24.2	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
24.3	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
24.4	Đất các vị trí còn lại	300			180			150		
25	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
25.1	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiếm: đoạn từ đập Lò Nồi đến hết địa phận xã Minh Tân	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
25.2	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
25.3	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
25.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
26	Xã Gia Minh									
	Khu vực 1									
26.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Đá Bạc đến hết địa phận xã Gia Minh	1,500	1,000	800	900	600	480	750	500	400
26.2	Đường liên xã Gia Minh - Gia Đức: Đoạn từ ngã 3 QL 10 đến hết địa phận xã Gia Minh	1,000	800	650	600	480	390	500	400	325
	Khu vực 2									
26.3	Đường trục xã	600	500	400	360	300	240	300	250	200
26.4	Đường liên thôn	500	400	300	300	240	180	250	200	150
	Khu vực 3									
26.5	Đất các vị trí còn lại	300			180			150		
27	Xã Gia Đức									
	Khu vực 1									
27.1	Đường Gia Minh - Gia Đức: Đoạn qua xã Gia Đức	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
27.2	Đường trục xã	500	450	400	300	270	240	250	225	200
27.3	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
27.4	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
28	Xã An Lư									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	Khu vực 1									
28.1	Đường bến Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Sưa xã An Lư đến hết xã địa phận xã An Lư	5,000	3,000	2,250	3,000	1,800	1,350	2,500	1,500	1,125
28.2	Đường từ TL 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ tỉnh lộ 359 đến hết nhà ông Thiện	1,500	1,200	1,000	900	720	600	750	600	500
28.3	Tuyến từ tỉnh lộ 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ nhà ông Thiện đến hết thôn Cây Đa	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
28.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết địa phận xã An Lư (giáp xã Trung Hà)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									
28.5	Đường trục xã	1,000	700	600	600	420	360	500	350	300
28.6	Đường liên thôn	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 3									
28.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
29	Xã Trung Hà									
	Khu vực 1									
29.1	Đường bến Bính - phà Rừng TL359: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà	4,500	3,000	2,500	2,700	1,800	1,500	2,250	1,500	1,250
29.2	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ TL 359 đến Trạm bơm Đầu cầu	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
29.3	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ Trạm bơm Đầu Cầu đến giáp xã Hòa Bình	800	600	500	480	360	300	400	300	250
29.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà (giáp xã Thủy Triều)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									
29.5	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
29.6	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
29.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
30	Xã Thủy Triều									
	Khu vực 1									
30.1	Đường bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều	4,000	2,400	1,800	2,400	1,440	1,080	2,000	1,200	900
30.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 đến Cầu Mom: Đoạn từ đường 359 đến Đình Tuy lạc	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
30.3	Tuyến từ Tỉnh lộ 359 đến Cầu Mom: Đoạn từ Đình Tuy Lạc đến cầu Mom	800	600	500	480	360	300	400	300	250
30.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều(giáp xã Ngũ Lão)	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
30.5	Tỉnh lộ 359 (công làng Kinh Triều) đến hết thôn Đầm: Đoạn từ đường 359 đến hết Trường mầm non cơ sở 2	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
30.6	Tỉnh lộ 359 (công làng Kinh Triều) đến hết thôn Đầm: Đoạn từ trường Mầm non cơ sở 2 đến hết thôn Đầm	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
30.7	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
30.8	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
30.9	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
31	Xã Ngũ Lão									
	Khu vực 1									
31.1	Đường bến Bính - Phà Rừng (Tỉnh lộ - 359): Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến hết địa phận xã Ngũ Lão	3,500	2,100	1,570	2,100	1,260	942	1,750	1,050	785
31.2	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã 3 Bưư Điện đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
31.3	Đường từ Tỉnh lộ 359 đi vào Khuông Lư xã Ngũ Lão	600	550	500	360	330	300	300	275	250
31.4	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 359 Trảng Than đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
31.5	Đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến giáp đường 359.	2,000	1,600	1,200	1,200	960	720	1,000	800	600
	Khu vực 2									
31.6	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
31.7	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
31.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
32	Xã Tam Hưng									
	Khu vực 1									
32.1	Đường bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng	2,500	1,500	1,125	1,500	900	675	1,250	750	563
32.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 (cổng nhà máy Nam Triệu) đến cầu ông Suý	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
32.3	Đường đường Tỉnh lộ 359 đến hết khu tái định cư xã Tam Hưng (đường 25m)	1,000	750	600	600	450	360	500	375	300
32.4	Các đường còn lại trong khu tái định cư xã Tam Hưng	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									
32.5	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
32.6	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
32.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
33	Xã Phục Lễ									
	Khu vực 1									
33.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm bơm 1/5 thôn Sò đến hết địa phận xã Phục Lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
33.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: từ Tỉnh lộ 359 khu vực Trảng Than đến giáp xã Phả Lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
33.3	Đường từ trạm bơm Phục Hưng đến ngã ba khu vực nhà bà Thái Tầu	800	600	500	480	360	300	400	300	250
33.4	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Phục lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
33.5	Đường từ kho 1/5 cũ đến ngã tư chợ Phục	1,000	800	500	600	480	300	500	400	250
	Khu vực 2									
33.6	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
33.7	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
33.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
34	Xã Phả Lễ									
	Khu vực 1									
34.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
34.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Càng cá Mất rồng xã Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
	Khu vực 2									
34.3	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
34.4	Đường từ chợ Phả Lễ đến hết địa phận thôn 5, 6	600	500	450	360	300	270	300	250	225
34.5	Đường cầu Lập đến đê sông Bạch Đằng	600			360			300		
34.6	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
34.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
35	Xã Lập Lễ									
	Khu vực 1									
35.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ cầu Lập đến Trạm xá xã Lập Lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
35.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm xá đến Cống Sơn 1	1,000	800	600	600	480	360	500	400	300
35.3	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Cống Sơn 1 đến Càng cá Mất Rồng	800	600	500	480	360	300	400	300	250
35.4	Đường liên xã Ngũ Lão - Càng cá Mất rồng Lập Lễ: Đoạn từ giáp địa phận xã Phả Lễ đến trạm Y tế xã Lập Lễ	1,200	900	750	720	540	450	600	450	375
35.5	Đường từ UBND xã Lập Lễ đến đường Rộng	800	600	500	480	360	300	400	300	250
35.6	Đường từ Cống Sơn 1 đến Cống Sơn 2 thôn Tân Lập	700	550	500	420	330	300	350	275	250
	Khu vực 2									
35.7	Đường trục xã	800	600	500	480	360	300	400	300	250
35.8	Đường liên thôn	600	550	500	360	330	300	300	275	250
	Khu vực 3									
35.9	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố)
QUẬN HỒNG BÀNG (7.1)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Quang Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600	7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
2	Lân Ông	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600	7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
3	Hoàng Văn Thụ	I	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600	7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
		I	Điện Biên Phủ	Cổng Càng	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
4	Điện Biên Phủ	I	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600	7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
5	Trần Hưng Đạo	I	Đinh Tiên Hoàng	Điện Biên Phủ	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600	7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
		I	Điện Biên Phủ	Hoàng Diệu	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
6	Phan Bội Châu	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
7	Trần Quang Khải	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
8	Đinh Tiên Hoàng	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
9	Lê Đại Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
10	Minh Khai	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,300	21,000	8,400	6,300	3,180	17,500	7,000	5,250	2,650
11	Trạng Trình	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
12	Hoàng Ngân	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
13	Tôn Thất Thuyết	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
14	Nguyễn Thái Học	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
15	Bến Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
16	Cù Chính Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
17	Phan Chu Chinh	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
18	Phạm Hồng Thái	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
19	Hồ Xuân Hương	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
20	Hoàng Diệu	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
21	Lý Tự Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
22	Nguyễn Tri Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
23	Lý Thường Kiệt	I	Điện Biên Phủ	Ngã tư Lân Ông	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
		I	Ngã tư Lân Ông	Ngã 3 Phạm Hồng Thái	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000	4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
24	Tam Bạc	I	Đập Tam Kỳ (đi ra Chợ sắt)	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200	5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
		I	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000	4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
25	Kỷ Con	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000	4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
26	Bách Đằng	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000	4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
27	Tồn Đan	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400	4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
28	Nguyễn Thượng Hiền	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400	4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
29	Kỷ Đồng	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400	4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
30	Phạm Bá Trục	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400	4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
31	Thất Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400	4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
32	Đường Hà Nội	I	Cầu Xi Măng	Ngã 5 Thượng Lý	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400	4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
		I	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 3 Sở Dầu	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320	3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
		I	Ngã 3 Sở Dầu	Hết địa phận phường Sở Dầu	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960	2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
		I	Từ địa phận phường Hùng Vương	Địa phận phường Quán Toan	8,500	5,100	3,825	1,700	5,100	3,060	2,295	1,020	4,250	2,550	1,913	850
		I	Từ địa phận phường Quán Toan	Cổng Trắng Huyện An Dương	7,000	5,000	3,800	1,650	4,200	3,000	2,280	990	3,500	2,500	1,900	825
33	Vũ Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320	3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
34	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 3 Sở Dầu	Cổng Cái Tắt	14,000	6,500	5,000	2,500	8,400	3,900	3,000	1,500	7,000	3,250	2,500	1,250
35	Đường Hùng Vương	I	Cầu Quay	Ngã 5 Thượng Lý	16,000	6,500	5,600	2,600	9,600	3,900	3,360	1,560	8,000	3,250	2,800	1,300
36	Đường Cầu Bính	I	Ngã 5 Cầu Bính	Cầu Bính	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960	2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
37	Phạm Phú Thứ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960	2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
38	Hạ Lý	I	Chân cầu Lạc Long	Ngã 3 Phạm Phú Thứ	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960	2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
		I	Ngã 3 Phạm Phú Thứ	Cuối đường	8,500	5,100	3,825	1,700	5,100	3,060	2,295	1,020	4,250	2,550	1,913	850
39	Đường Hồng Bàng	I	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	8,500	5,500	4,000	2,000	5,100	3,300	2,400	1,200	4,250	2,750	2,000	1,000
40	Đường 5 mới	I	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận xã Nam Sơn huyện An Dương	7,000	5,000	3,800	1,650	4,200	3,000	2,280	990	3,500	2,500	1,900	825
41	Hải Triều (đường 10 đi Phà Kiền)	I	Cầu vượt Quán Toan	Hết địa phận phường Quán Toan	7,000	5,000	3,800	1,650	4,200	3,000	2,280	990	3,500	2,500	1,900	825
42	Thế Lữ	I	Đầu đường	Số nhà 88, đường Thế Lữ	7,000	5,000	3,800	1,900	4,200	3,000	2,280	1,140	3,500	2,500	1,900	950

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		I	Số nhà 89, đường Thế Lữ	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820	2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
43	Tân Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820	2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
44	Nguyễn Hồng Quân	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820	2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
45	Cao Thắng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820	2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
46	Hùng Duệ Vương	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,500	3,800	1,650	5,100	3,300	2,280	990	4,250	2,750	1,900	825
47	Vạn Kiếp	I	Công Nhà máy Xi măng Hải Phòng cũ	Giáp phố Chi Lăng	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820	2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
48	Chương Dương	I	Đầu đường	Cuối đường	7,000	5,000	3,800	1,900	4,200	3,000	2,280	1,140	3,500	2,500	1,900	950
49	Phan Đình Phùng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820	2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
50	Bãi Sậy	I	Đầu đường	Cuối đường	7,000	5,000	3,800	1,650	4,200	3,000	2,280	990	3,500	2,500	1,900	825
51	Quang Đàm	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,600	2,100	1,680	1,260	960	1,750	1,400	1,050	800
52	Phố Quán Toan 1	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
53	Phố Quán Toan 2	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
54	Phố Quán Toan 3	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
55	Chi Lăng	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
56	Do Nha	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
57	Đình Hạ	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
58	Trương Văn Lực	I	Đầu đường giao đường Cam Lộ	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	4,500	3,500	2,500	1,500	2,700	2,100	1,500	900	2,250	1,750	1,250	750
		I	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
59	Cam Lộ	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
60	An Trì	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
61	Nguyễn Trung Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
62	Đường 351- thị Trấn Rế	I	Ngã 3 Trạm Xăng dầu Quán Toan	Giáp địa phận huyện An Dương	5,000	3,000	2,500	1,500	3,000	1,800	1,500	900	2,500	1,500	1,250	750
63	Tiền Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
64	Trại Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
65	Độc Tit	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
66	Cử Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
67	Tân Thuật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
68	Phố Công Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
69	Quỳnh Cư	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
70	Lệnh Bá-Chinh Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
71	Nguyễn Văn Tuý	I	Đầu đường	Cuối đường	4,000	3,200	2,400	1,400	2,400	1,920	1,440	840	2,000	1,600	1,200	700
72	Đường Mỹ Tranh	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
73	Núi Voi	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
74	Hàm Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
75	Thanh Niên	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
76	An Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	4,000	3,200	2,400	1,400	2,400	1,920	1,440	840	2,000	1,600	1,200	700
77	An Lạc	I	Đầu đường	Cuối đường	4,000	3,200	2,400	1,400	2,400	1,920	1,440	840	2,000	1,600	1,200	700
78	An Trục	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,500	2,500	1,500	2,700	2,100	1,500	900	2,250	1,750	1,250	750
79	Dầu Lửa	I	Đầu đường	Cuối đường	4,000	3,200	2,400	1,400	2,400	1,920	1,440	840	2,000	1,600	1,200	700
80	Do Nha 1	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
81	Do Nha 2	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
82	Do Nha 3	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
83	Cao Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
84	Quý Minh	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
85	Tiên Dung	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
86	Đội Văn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
87	Đào Đài	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
88	Do Nha 4	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
89	Do Nha 5	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
90	Đường nam Sông Cấm	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680	1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
91	Đào Đô	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675
Các trục đường rải nhựa hoặc bê tông và các khu vực dự án: Khu Tái định cư, phát triển nhà (không thuộc các tuyến đường phố trên):																
	Đối với các phường: Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái:															
92	Chiều rộng đường trên 8 m				12,000	6,840	5,400	2,400	7,200	4,104	3,240	1,440	6,000	3,420	2,700	1,200
93	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				10,000	6,000	4,500	2,000	6,000	3,600	2,700	1,200	5,000	3,000	2,250	1,000
94	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				8,000	4,800	3,600	1,600	4,800	2,880	2,160	960	4,000	2,400	1,800	800
	Đối với các phường: Hạ Lý, Thượng Lý:															
95	Chiều rộng đường trên 8 m				10,000	6,000	4,500	2,000	6,000	3,600	2,700	1,200	5,000	3,000	2,250	1,000
96	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				8,000	4,800	3,600	1,600	4,800	2,880	2,160	960	4,000	2,400	1,800	800
97	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				5,000	3,900	2,900	1,500	3,000	2,340	1,740	900	2,500	1,950	1,450	750
	Đối với phường Sở Dầu:															
98	Chiều rộng đường trên 8 m				8,000	5,000	3,800	1,600	4,800	3,000	2,280	960	4,000	2,500	1,900	800
99	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				6,000	4,000	3,000	1,550	3,600	2,400	1,800	930	3,000	2,000	1,500	775
100	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				4,000	3,000	2,300	1,350	2,400	1,800	1,380	810	2,000	1,500	1,150	675
	Đối với các phường: Trại Chuối, Hùng Vương, Quán Toan:															
101	Chiều rộng đường trên 8 m				4,000	3,200	2,400	1,400	2,400	1,920	1,440	840	2,000	1,600	1,200	700
102	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				2,700	2,200	1,650	1,350	1,620	1,320	990	810	1,350	1,100	825	675
103	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				2,100	1,700	1,400	1,350	1,260	1,020	840	810	1,050	850	700	675

QUẬN LÊ CHÂN (7.2)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Tô Hiệu	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600
2	Nguyễn Đức Cảnh	I	Cầu Đất	Ngã tư Tam Kỳ	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600
			Ngã tư Tam Kỳ	Ngõ số 233 và số nhà 196	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
			Số nhà 235 và số nhà 198	Đến giáp đường Lán Bè (thăng gắm Cầu chui đường sắt xuống)	16,000	7,200	5,600	2,560	9,600	4,320
3	Hai Bà Trưng	I	Ngã 4 Cầu Đất	Trần Nguyên Hân	40,000	16,000	12,000	6,000	24,000	9,600
4	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 4 An Dương	Cầu An Dương	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
5	Trần Nguyên Hân	I	Đập Tam Kỳ	Chân Cầu Niệm	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
6	Hồ Sen	I	Từ Tô Hiệu	Ngã 3 đi Chợ Con	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
		I	Ngã 3 đi Chợ Con	Đến hết đường Hồ Sen (cửa cống hộp)	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
7	Đường ven mương cứng thoát nước	I	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến cầu Quán Nải	8,500	5,100	3,825	1,700	5,100	3,060
8	Hàng Kênh	I	Tô Hiệu	Bốt Tròn	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
9	Cát Cụt	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
10	Mê Linh	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
11	Lê Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	18,000	7,200
12	Chùa Hàng	I	Ngã 4 (Tô Hiệu)	Ngã 3 Cột Đèn	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
		I	Ngã 3 Cột Đèn	Đến hết phố	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Chùa Hàng	I	Hết phố Chùa Hàng (đường ven Hồ Lâm Trường mở rộng)	Đến kênh An Kim Hải	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
13	Chợ Con	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
14	Dur Hàng	I	Ngã 3 Cột Đèn	Ngã 3 Ks Công Đoàn (Hồ Sen)	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
15	Nguyễn Công Trứ	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
16	Nguyễn Văn Linh	I	Lạch Tray	Đường vào UBND Phường Dur Hàng Kênh	23,000	9,500	7,200	3,200	13,800	5,700
		I	Đường vào UBND Phường Dur Hàng Kênh	Ngã 3 Cầu Niệm- Nguyễn Văn Linh	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
		I	Ngã 3 Cầu Niệm- Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đồng	14,000	6,500	5,000	2,000	8,400	3,900
17	Đình Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
18	Thiên Lôi	I	Ngã 3 Đôn Niệm (Trần Nguyên Hân)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	25,000	10,000	7,500	3,800	15,000	6,000
		I	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
		I	Nguyễn Văn Linh	Cầu Rào	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
19	Kênh Dương	I	Nguyễn Văn Linh	Đến Hào Khê	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
20	Đường vòng quanh Hồ Sen	I	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
21	Chợ Hàng	I	Ngã 3 Bốt Tròn	Quán Sỏi	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
22	Lán Bè	I	Cầu Quay	Ngã 3 đường vòng cầu An Đồng	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
			Đường vòng Lán Bè	đường Nguyễn Văn Linh	14,000	6,500	5,000	2,000	8,400	3,900
23	Miếu Hai Xã	I	Ngã 3 Quán Sỏi	Đường Dur Hàng	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
24	Đường qua UBND phường Dur Hàng Kênh	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
25	Đồng Thiện	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
26	Nguyên Hồng	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
27	Nguyễn Bình	I	Đường Lạch Tray	Cổng ký túc xá Trường ĐH Hàng Hải	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Lam Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
29	Phố Nhà Thương	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
30	Phố Trại Lê	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
31	Hoàng Quý	I	Từ Tô Hiệu	Hết phố	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
32	Phố Cầu Niệm	I	Trần Nguyên Hãn đường vòng	Nguyễn Văn Linh	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
33	Đường qua trường Đại Học Dân Lập	I	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đại học Dân Lập	Đường Chợ Hàng	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
34	Đường Đông Trà	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
35	Đường Vũ Chí Thắng	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	6,840	5,400	2,400	7,200	4,104
36	Phố Chợ Đôn	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
37	Đường Nguyễn Sơn Hà	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
38	Phố Đình Nhu	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
39	Phố Trục Cát	I	Ngã 3 Thiên Lôi	Khu dân cư số 4 (cuối đường)	8,500	5,100	3,825	1,700	5,100	3,060
40	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	I	Từ đường Thiên Lôi	Cuối đường	8,500	5,100	3,825	1,700	5,100	3,060
41	Các nhánh của đường Đông Trà	I	Đường Đông Trà	Đường qua ĐHDL	8,000	4,800	3,600	1,600	4,800	2,880
42	Phạm Hữu Điều	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	6,840	5,400	2,400	7,200	4,104
43	Phạm Huy Thông	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
44	Phố Khúc Thừa Dụ Đường vào khu dân cư số 3	I	Từ đường Thiên Lôi	Cầu ông Cư	6,500	4,800	3,600	1,600	3,900	2,880
			Cầu ông Cư	Khu dân cư thu nhập thấp	5,500	4,400	3,300	1,500	3,300	2,640
45	Đường nhánh khu 3 Vĩnh Niệm	I	Đường khu 3	Cuối đường	5,000	3,900	2,900	1,450	3,000	2,340
46	Phạm Tử Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	6,840	5,400	2,400	7,200	4,104

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
46	Phố Vĩnh Cát đường vào Trường Trung học cơ sở Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
47	Cầu Cáp	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
48	Nguyễn Tường Loan	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
49	Đường vào tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	I	Đường Thiên Lôi	Đến bờ đê	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
50	Phố Vĩnh Tiến Đường vào khu 4 Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
51	Đường Bờ mương thoát nước Tây Nam	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	8,000	4,800	3,600	1,600	4,800	2,880
			Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niệm	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
52	Đường ven hồ Lâm Tường	I	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Đến hết đường	5,000	3,900	2,900	1,450	3,000	2,340
53	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1B	I	Cầu Quán Nải đi vòng theo hai bên mương	Hết mương	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
54	Phố Nguyễn Công Hòa (Đường mương An Kim Hải)	I	Từ đường Lam Sơn	Đến đường Trần Nguyên Hãn	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
55	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	I	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Linh	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320
56	Đường mương An Kim Hải (phường Kênh Dương)		Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	10,000	6,000	4,500	2,000	6,000	3,600
57	Đường Cầu Rào 2- Nguyễn Văn Linh	I	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	22,000	9,200	7,200	3,300	13,200	5,520
			Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	20,000	9,000	7,000	3,000	12,000	5,400
58	Phố Lâm Tường	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,600	9,600	4,320

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
59	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	I	Đầu đường	Số nhà 60 (bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẻ)	8,000	4,800	3,600	1,600	4,800	2,880
60	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m trở lên thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
61	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 4m trở lên đến dưới 12m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			4,500	3,600	2,700	1,400	2,700	2,160
62	Các đường trục có mặt cắt từ 3m - 4m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			3,500	2,800	2,100	1,350	2,100	1,680
63	Phố Ngô Kim Tài (từ đường mương An Kim Hải đến Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
64	Phố Nguyễn Tất Tô (Nối từ phố Kênh Dương đến phố Trại Lê)	I	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lê	11,000	6,600	4,950	2,200	6,600	3,960
65	Phố Đào Nhuận (là tuyến phố nội bộ thuộc khu dân cư Trại Lê)	I	Đầu phố	Cuối phố	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
66	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hải ra đường Nguyễn Bình)	I	Đầu phố	Cuối phố	6,000	4,700	3,500	1,600	3,600	2,820
67	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trại Lê đến Kênh Dương 1)	I	Đầu phố	Cuối phố	10,000	6,000	4,500	2,000	6,000	3,600
68	Phố Đặng Ma La (Phố song song với đường Kênh Dương 1 và Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	10,000	6,000	4,500	2,000	6,000	3,600
69	Phố Dương Đình Nghệ (Nối từ đường Thiên Lôi đến sông Lạch Tray)	I	Đầu phố	Cuối phố	8,000	4,800	3,600	1,600	4,800	2,880

DVT: 1.000 Đồng/m²

mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
3,360	1,536	8,000	3,600	2,800	1,280
7,200	3,600	20,000	8,000	6,000	3,000
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
2,295	1,020	4,250	2,550	1,913	850
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
5,400	2,700	15,000	6,000	4,500	2,250
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500

<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
4,320	1,920	11,500	4,750	3,600	1,600
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
3,000	1,200	7,000	3,250	2,500	1,000
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
4,500	2,280	12,500	5,000	3,750	1,900
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
3,000	1,200	7,000	3,250	2,500	1,000
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300

<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
3,240	1,440	6,000	3,420	2,700	1,200
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,295	1,020	4,250	2,550	1,913	850
2,295	1,020	4,250	2,550	1,913	850
2,160	960	4,000	2,400	1,800	800
3,240	1,440	6,000	3,420	2,700	1,200
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,160	960	3,250	2,400	1,800	800
1,980	900	2,750	2,200	1,650	750
1,740	870	2,500	1,950	1,450	725
3,240	1,440	6,000	3,420	2,700	1,200

<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,160	960	4,000	2,400	1,800	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
1,740	870	2,500	1,950	1,450	725
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300
2,700	1,200	5,000	3,000	2,250	1,000
4,320	1,980	11,000	4,600	3,600	1,650
4,200	1,800	10,000	4,500	3,500	1,500
3,360	1,560	8,000	3,600	2,800	1,300

<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
2,160	960	4,000	2,400	1,800	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
1,620	840	2,250	1,800	1,350	700
1,260	810	1,750	1,400	1,050	675
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800

<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
2,970	1,320	5,500	3,300	2,475	1,100
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,100	960	3,000	2,350	1,750	800
2,700	1,200	5,000	3,000	2,250	1,000
2,700	1,200	5,000	3,000	2,250	1,000
2,160	960	4,000	2,400	1,800	800

QUẬN NGÔ QUYỀN (7.3)

ĐVT: 1000  

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp không phải đất mại, dịch vụ		
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
1	Điện Biên Phủ	I	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	40,000	18,000	14,000	8,000	24,000	10,800	8,400	4,800	20,000	9,000	7,000
2	Cầu Đất	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	18,000	14,000	8,000	24,000	10,800	8,400	4,800	20,000	9,000	7,000
3	Lạch Tray	I	Ngã tư thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	40,000	18,000	14,000	8,000	24,000	10,800	8,400	4,800	20,000	9,000	7,000
		I	Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	18,000	8,100	6,300	3,600	15,000	6,750	5,250
4	Lương Khánh Thiện	I	Cầu đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	40,000	18,000	14,000	8,000	24,000	10,800	8,400	4,800	20,000	9,000	7,000
		I	Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	35,000	15,750	12,250	7,000	21,000	9,450	7,350	4,200	17,500	7,875	6,125
5	Trần Phú	I	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	40,000	18,000	14,000	8,000	24,000	10,800	8,400	4,800	20,000	9,000	7,000
		I	Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	35,000	16,000	13,000	7,000	21,000	9,600	7,800	4,200	17,500	8,000	6,500
6	Đà Nẵng	I	Ngã 6	Cầu Tre	30,000	13,500	10,500	6,000	18,000	8,100	6,300	3,600	15,000	6,750	5,250
		I	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	25,000	11,250	8,750	5,000	15,000	6,750	5,250	3,000	12,500	5,625	4,375
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	18,000	8,100	6,300	3,600	15,000	6,750	5,250
8	Trần Nhật Duật	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	21,000	9,450	7,350	4,200	17,500	7,875	6,125
9	Nguyễn Khuyến	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	21,000	9,450	7,350	4,200	17,500	7,875	6,125
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	21,000	9,450	7,350	4,200	17,500	7,875	6,125
11	Trần Bình Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	21,000	9,450	7,350	4,200	17,500	7,875	6,125
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	25,000	11,250	8,750	5,000	15,000	6,750	5,250	3,000	12,500	5,625	4,375
		I	Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Lê Hồng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Binh Khiêm	25,000				15,000				12,500		
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Binh Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	22,000	10,500	8,500	4,500	13,200	6,300	5,100	2,700	11,000	5,250	4,250
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
16	Lê Thánh Tông	I	Công Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
19	Phổ Cầm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	25,000	11,250	8,750	5,000	15,000	6,750	5,250	3,000	12,500	5,625	4,375
		I	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đầm Lác	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
20	Máy Tơ	I	Lê Lai	Trần Khánh Dư	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
21	An Đà	I	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	12,000	7,440	6,000	3,000	7,200	4,464	3,600	1,800	6,000	3,720	3,000
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Binh Khiêm	8,500	5,525	4,250	2,125	5,100	3,315	2,550	1,275	4,250	2,763	2,125
22	Trần Khánh Dư	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	12,000	6,000	4,800	2,520	10,000	5,000	4,000
24	Lương Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
25	Nguyễn Binh Khiêm	I	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	19,000	9,500	7,600	4,000	11,400	5,700	4,560	2,400	9,500	4,750	3,800
26	Nguyễn Binh	I	Văn Cao	Lạch Tray	16,000	8,000	6,400	3,400	9,600	4,800	3,840	2,040	8,000	4,000	3,200
		I	Lạch Tray	Cuối đường (đài phát sóng truyền hình)	14,000	7,000	5,600	3,000	8,400	4,200	3,360	1,800	7,000	3,500	2,800
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
29	Đường Vòng Vạn Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	6,600	4,290	3,300	1,650	5,500	3,575	2,750
30	Đông Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
31	Lê Quỳnh	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
32	Nguyễn Hữu Tuệ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	6,600	4,290	3,300	1,650	5,500	3,575	2,750
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	8,000	5,200	4,000	2,000	4,800	3,120	2,400	1,200	4,000	2,600	2,000
34	Ngô Quyền	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	6,600	4,290	3,300	1,650	5,500	3,575	2,750
35	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ quận Ngô Quyền	I	Nguyễn Bình Khiêm	Ngô 193 Văn Cao	8,500	5,525	4,250	2,125	5,100	3,315	2,550	1,275	4,250	2,763	2,125
36	Phương Lưu	I	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8,500	5,525	4,250	2,125	5,100	3,315	2,550	1,275	4,250	2,763	2,125
37	Đoạn Xá	I	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	8,500	5,525	4,250	2,125	5,100	3,315	2,550	1,275	4,250	2,763	2,125
38	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	8,000	5,200	4,000	2,000	4,800	3,120	2,400	1,200	4,000	2,600	2,000
39	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	6,000	4,980	3,780	1,860	3,600	2,988	2,268	1,116	3,000	2,490	1,890
40	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	8,500	5,525	4,250	2,125	5,100	3,315	2,550	1,275	4,250	2,763	2,125
41	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	6,600	4,290	3,300	1,650	5,500	3,575	2,750
42	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	6,600	4,290	3,300	1,650	5,500	3,575	2,750
43	Đường rộng trên 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000				9,600				8,000		
44	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				7,200				6,000		

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
45	Đường rộng từ 9m đến ≤ 22m (Dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000				4,800				4,000		
46	Ngõ 212 đường Đà Nẵng đi ra đường rộng trên 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	13,500	10,500	8,000	6,000	8,100	6,300	4,800	3,600	6,750	5,250	4,000
47	Ngõ 71 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	6,400	4,500	3,360	4,800	3,840	2,700	2,016	4,000	3,200	2,250
48	Ngõ 111 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	6,400	4,500	3,360	4,800	3,840	2,700	2,016	4,000	3,200	2,250
49	Ngõ 169 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	6,400	4,500	3,360	4,800	3,840	2,700	2,016	4,000	3,200	2,250
50	Ngõ 189 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	6,400	4,500	3,360	4,800	3,840	2,700	2,016	4,000	3,200	2,250

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
51	Ngõ 213 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	6,400	4,500	3,360	4,800	3,840	2,700	2,016	4,000	3,200	2,250
52	Ngõ 275 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	6,400	4,500	3,360	4,800	3,840	2,700	2,016	4,000	3,200	2,250
53	Đường vành đai hồ Tiên Nga	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,800	3,120	2,400	1,200	4,000	2,600	2,000
54	Đoạn đường 193 Văn Cao	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	9,600	4,800	3,840	2,016	8,000	4,000	3,200
55	Đường vào khu DA Đầm Trung và DA ngõ 241 Lạch Tray	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	7,440	6,000	3,000	7,200	4,464	3,600	1,800	6,000	3,720	3,000
56	Đường vòng hồ An Biên	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,800	3,120	2,400	1,200	4,000	2,600	2,000
57	Đoạn đường (đường dự án cứng hoá công 7 gian)	I	Đường Lạch Tray	Đường Thiên Lôì	11,000	7,150	5,500	2,750	6,600	4,290	3,300	1,650	5,500	3,575	2,750
58	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	I	Đầu đường	Cuối đường	18,000				10,800				9,000		
59	Đoạn đường quy hoạch thuộc Dự án xây dựng nhà ở Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				7,200				6,000		

đồng/m²

th phi thương
VT4
17
4,000
4,000
4,000
3,000
4,000
3,500
4,000
3,500
3,000
2,500
3,000
3,500
3,500
3,500
3,500
2,500
2,100
1,680

<i>17</i>
2,250
2,100
2,100
2,100
2,100
2,500
1,680
2,100
1,680
1,500
1,063
2,100
2,100
1,680
2,000
1,700
1,500
1,680
1,680
1,375
1,680
1,680

<i>17</i>
1,375
1,000
1,375
1,063
1,063
1,063
1,000
930
1,063
1,375
1,375

<i>17</i>
3,000
1,680
1,680
1,680
1,680

<i>17</i>
1,680
1,680
1,000
1,680
1,500
1,000
1,375

QUẬN HẢI AN (7.4)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh không phải đất t	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Văn Cao	I	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	20,000	10,000	8,000	6,000	12,000	6,000	4,800	3,600	10,000	5,000
2	Lê Hồng Phong	I	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 4 Ngô Gia Tự	14,400	8,640	5,760	5,040	8,640	5,184	3,456	3,024	7,200	4,320
		I	Ngã 4 Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	10,800	6,480	5,400	4,320	6,480	3,888	3,240	2,592	5,400	3,240
3	Ngô Gia Tự	I	Đường Lạch Tray	Đường Nguyễn Văn Hới	12,000	7,200	6,000	4,800	7,200	4,320	3,600	2,880	6,000	3,600
		I	Nguyễn Văn Hới	Lê Hồng Phong	8,000	5,200	4,480	3,200	4,800	3,120	2,688	1,920	4,000	2,600
		I	Lê Hồng Phong	Cổng sân bay Cát Bi cũ	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
		I	Cổng sân bay Cát Bi cũ	Hết chợ Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
		I	Hết chợ Nam Hải	bãi rác Trảng Cát	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
4	Nguyễn Bình Khiêm	I	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Đình Vũ	11,000	6,600	5,500	4,400	6,600	3,960	3,300	2,640	5,500	3,300
5	Nguyễn Bình Khiêm kéo dài	I	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	Đập Đình Vũ	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
		I	Đập Đình Vũ	Phà Đình Vũ	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
PHƯỜNG CÁT BI														
6	Cát Bi	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,480	3,200	4,800	3,120	2,688	1,920	4,000	2,600
7	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
8	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
9	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
10	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
11	Hào Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
12	Trần Văn Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
13	Nguyễn Thị Thuận	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
14	Nguyễn Khoa Dục	I	76 Ngô Gia Tự	Đường Cát Bi	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
PHƯỜNG THÀNH TỐ														
15	Đồng An	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
16	Mạc Vĩnh Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
17	Đường 7/3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
18	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
19	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
20	Nguyễn Văn Hối	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
21	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
PHƯỜNG ĐĂNG LÂM														
22	Đoạn đường trực chính trong khu tái định cư Đăng Lâm	I	Số nhà 193 Văn Cao	lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	8,500	5,950	4,760	3,400	5,100	3,570	2,856	2,040	4,250	2,975
		I	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5 m	nối với đường trực chính	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
23	Các đường nhánh còn lại	I			2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
24	Trung Lực	I	Ngã 3 Kiều Sơn đi UBND quận Hải An và đi vào khu đình Kiều Sơn	Ngô Gia Tự	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
25	Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
26	Đường trước cửa UBND phường Đăng Lâm (Nay là đường Lực Hành)	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
27	Kiều Sơn	I	Từ số nhà 77 đường Nguyễn bình Khiêm	Đến Số nhà 17 phố Kiều Sơn	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
28	Đông Trung Hành	I	Quán Nam	đi lô 15 dự án ngã 5 Sân bay Cát Bi	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
29	Đường rộng trên 22m đến 30m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,950	4,760	3,400	5,100	3,570	2,856	2,040	4,250	2,975
30	Đường rộng từ 9m đến 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
31	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thụ Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
32	Đoạn đường (phường Đằng Lâm)	I	đường nối với đường trước UBND phường	Qua khu dân cư Lực Hành	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
33	Phố Nguyễn Đôn (tính vị trí 2 đường Trung Lực)		Từ nhà số 171 đường trung Lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	3,600	3,150	2,250		2,160	1,890	1,350		1,800	1,575
34	Đường bến Láng (Giá đất tính theo đường rộng từ 9m đến 22m dự án ngã 5 Sân Bay Cát Bi)		Từ số 01 đường Trung Lực	đến số nhà 205 phố Bến Láng	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1														
33	Đà Nẵng	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	12,000	6,000	4,800	3,600	10,000	5,000
34	Lê Thánh Tông	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	12,000	6,000	4,800	3,600	10,000	5,000

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
35	Chùa Vẽ	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,950	4,760	3,400	5,100	3,570	2,856	2,040	4,250	2,975
36	Phương Lưu	I	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bình Khiêm	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
37	Phủ Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
38	Bùi Thị Từ Nhiên	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
39	Tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
44	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
41	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
42	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
43	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
44	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
45	Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,200	2,700	4,800	3,120	2,520	1,620	4,000	2,600
46	Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
47	Vĩnh Lưu	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
48	Trục đường	I	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Cục Hải Quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2														
49	Đông Hải	I	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Trắng Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
		I												
50	Kiểu Hạ	I	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
51	Hạ Đoạn 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
52	Hạ Đoạn 2	I	Đường Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
53	Hạ Đoạn 3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
54	Bình Kiều 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
55	Đường HCR	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
57	Đường Hạ Đoạn 4	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
58	Đường Bình Kiều 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
59	Đường trục 68m	I	Công ty Z189	Nhà máy DAP	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
PHƯỜNG ĐĂNG HẢI														
60	Chợ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400
61	Lũng Bắc	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
62	Đăng Hải	I	Phố chợ Lũng	Cầu Lũng	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
		I	Cầu Lũng	Hết đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
63	Lũng Đông	I	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đăng Hải	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
		I	Đường Đăng Hải	Đường Hàng Tổng	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
64	Phố tiền phong	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu ông Nom	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
65	Hạ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
66	Đoạn đường	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Vào Miếu gốc đa (TTrạy nghề)	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
67	Đoạn đường	I	Từ Miếu gốc đa (TTrạy nghề)	Đến hết đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
68	Đoạn đường	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Đến hết chi giới đường 40m	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
69	Đoạn đường	I	Từ chi giới đường 40m	Đường Trần Hoàn	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
70	Phố Bảo Phúc	I	Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
71	Tuyến đường gom cầu vượt Đông Hải		Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
72	Phố Trần Hoàn		Đường Lê Hồng Phong	Đường Đăng Hải	5,100	4,080	3,570	2,295	3,060	2,448	2,142	1,377	2,550	2,040
73	Phố Mai Trung Thứ		Đầu đường	Cuối Đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
74	Phố Đoàn Kết		Khu tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	6,000	4,800	4,200	2,700	3,600	2,880	2,520	1,620	3,000	2,400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
75	Phố Đoàn Kết		Phố Lũng Bắc	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh Trường mầm non Đằng Hải)	4,500	3,600	3,150	2,250	2,700	2,160	1,890	1,350	2,250	1,800
76	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 3-4m thuộc phường Đằng Hải				2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
PHƯỜNG NAM HẢI														
77	Hàng Tổng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
78	Nam Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
79	Từ Lương Xâm	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
80	Phố Nhà Thờ Xâm Bò	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
81	Nam Hoà	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
82	Nam Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
83	Đông Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
84	Nam Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
85	Nam Hùng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
86	Nam Hưng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,350	1,260	1,008	882	810	1,050	840
87	Đoạn đường (phường Nam Hải)	I	Giáp chợ Lương Xâm	Nhà thờ Xâm bò	2,700	2,160	1,890	1,350	1,620	1,296	1,134	810	1,350	1,080
88	Đường liên phường	I	Đầu đường phường Nam Hải	Cuối đường Đằng Hải, Trảng Cát	3,500	2,800	2,450	1,750	2,100	1,680	1,470	1,050	1,750	1,400
PHƯỜNG TRẢNG CÁT														
89	Thành Tô	I	Đầu đường	Cuối đường	3,240	2,592	2,268	1,620	1,944	1,555	1,361	972	1,620	1,296
90	Trảng Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	3,240	2,592	2,268	1,620	1,944	1,555	1,361	972	1,620	1,296
91	Cát Linh	I	Từ Cổng đen 2 (giáp Ngô Gia Tự kéo dài)	đến Ngã 3 Chùa Đình Vũ	3,240	2,592	2,268	1,620	1,944	1,555	1,361	972	1,620	1,296
92	Cát Vũ	I	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008
93	Tôn Vô	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008
94	Cát Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
95	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 6-8m	I	Đầu đường	Cuối đường	2,520	2,016	1,764	1,350	1,512	1,210	1,058	810	1,260	1,008

ĐVT: 1.000 đồng/m2

doanh phi nông nghiệp hương mại dịch vụ	
VT3	VT4
16	17
4,000	3,000
2,880	2,520
2,700	2,160
3,000	2,400
2,240	1,600
2,100	1,350
1,575	1,125
945	675
2,750	2,200
2,100	1,350
735	675
2,240	1,600
1,225	875
1,225	875
1,225	875
945	675
2,100	1,350
1,575	1,125
1,575	1,125

<i>16</i>	<i>17</i>
1,575	1,125
1,225	875
945	675
945	675
1,225	875
945	675
1,225	875
1,225	875
2,380	1,700
2,100	1,350
945	675
1,575	1,125
2,100	1,350
1,575	1,125
945	675
945	675

<i>16</i>	<i>17</i>
2,380	1,700
2,100	1,350
945	675
945	675
1,125	
2,100	1,350
4,000	3,000
4,000	3,000

<i>16</i>	<i>17</i>
2,380	1,700
1,575	1,125
1,575	1,125
945	675
945	675
945	675
945	675
945	675
945	675
945	675
2,100	1,350
945	675
2,100	1,350
2,100	1,350
1,575	1,125
1,575	1,125
945	675
1,575	1,125
945	675

<i>16</i>	<i>17</i>
945	675
735	675
945	675
945	675
1,225	875
2,100	1,350
1,575	1,125
1,575	1,125
945	675
945	675
945	675
945	675
945	675
945	675
735	675
735	675
735	675
1,225	875
945	675
1,785	1,148
735	675
2,100	1,350

<i>16</i>	<i>17</i>
1,575	1,125
735	675
735	675
945	675
735	675
945	675
735	675
735	675
735	675
735	675
735	675
735	675
945	675
1,225	875
1,134	810
1,134	810
1,134	810
882	675
882	675
882	675

<i>16</i>	<i>17</i>
882	675

QUẬN KIẾN AN (7.5)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
1	Trường Chinh	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	6,000	3,600	3,000	2,400	5,000	3,000	2,500	2,000
2	Lê Duẩn	I	Đầu đường	Cổng Quân khu 3	10,000	6,000	5,000	4,000	6,000	3,600	3,000	2,400	5,000	3,000	2,500	2,000
3	Trần Nhân Tông	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	6,000	3,600	3,000	2,400	5,000	3,000	2,500	2,000
4	Trần Tất Văn	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Lưu Úc	8,000	4,800	4,000	3,200	4,800	2,880	2,400	1,920	4,000	2,400	2,000	1,600
			Đầu đường Lưu Úc	Lô Cốt	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
			Lô Cốt	Hết địa phận Kiến An (giáp An Lão)	5,500	3,300	2,200	1,650	3,300	1,980	1,320	990	2,750	1,650	1,100	825
5	Nguyễn Lương Bằng	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	7,000	4,200	3,500	2,800	4,200	2,520	2,100	1,680	3,500	2,100	1,750	1,400
			Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
			Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp Dương Kinh)	4,500	2,700	1,800	1,350	2,700	1,620	1,080	810	2,250	1,350	900	675
6	Hoàng Quốc Việt	I	Đầu đường	Giáp địa phận huyện An Lão	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
7	Trần Thành Ngọ	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	6,000	3,600	3,000	2,400	5,000	3,000	2,500	2,000
8	Lê Quốc Uy	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	4,800	4,000	3,200	4,800	2,880	2,400	1,920	4,000	2,400	2,000	1,600
9	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 5 Kiến An	Ngã 4 Cổng Đồi	10,000	6,000	5,000	4,000	6,000	3,600	3,000	2,400	5,000	3,000	2,500	2,000
			Ngã 4 Cổng Đồi	Cầu Kiến An (gặp đường Hoàng Thiết Tâm)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
10	Hoàng Thiết Tâm	I	Cổng quân khu 3	Cầu Kiến An (gặp đường Phan Đăng Lưu)	8,000	4,800	4,000	3,200	4,800	2,880	2,400	1,920	4,000	2,400	2,000	1,600
11	Chiêu Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
12	Cổng Rồng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
13	Tây Sơn	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
14	Mạc Kinh Điện	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Quy Túc	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
16	Trần Huy Liệu	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
17	Bùi Mộng Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
18	Cao Toàn	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	4,800	4,000	3,200	4,800	2,880	2,400	1,920	4,000	2,400	2,000	1,600
19	Mac Đình Chi	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
20	Lê Khắc Cần	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
21	Đồng Hoà	I	Ngã 3 Quán Trữ	Đường Đất Đỏ	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
			Giáp địa phận phường Quán Trữ	Ngã 3 đường Đồng Tâm	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
			Ngã 3 đường Đồng Tâm	Hết Trạm bơm Đồng Khê	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
			Hết Trạm bơm Đồng Khê	Hết Trạm bơm Mỹ Khê (giáp Dương Kinh)	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
22	Đoàn Kết	I	Đầu đường	Cuối đường (Phan Đăng Lưu)	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
23	Đường Quán Trữ	I	Đầu đường (giáp đường Trường Chinh)	Đến hết Xí nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
24	Cự Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,100	1,750	1,400	2,100	1,260	1,050	840	1,750	1,050	875	700
25	Khúc Trì	I	Giáp đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường (gặp đường Hoàng Quốc Việt)	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
26	Lê Tào	I	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
27	Thống Trục	I	Trần Nhân Tông	Cuối Đường	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
28	Trần Nhội	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
29	Trần Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
30	Hương Sơn	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	3,500	2,100	1,750	1,400	2,100	1,260	1,050	840	1,750	1,050	875	700
31	Phù Lưu	I	Giáp Trần Tất Văn	Hết nhà ông Tân	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
32	Lưu Úc	I	Trần Tất Văn	Ngã 3 UBND phường Phù Liễn	3,500	2,100	1,750	1,400	2,100	1,260	1,050	840	1,750	1,050	875	700
			Ngã 3 UBND phường Phù Liễn	Đường Bắc Hà	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
33	Đồng Quy	I	Từ đường Vụ Sơn	Cổng ông Ngoạn (Công ty TNHH Phú Cường)	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
34	Thi Đua	I	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Tứ	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
35	Trần Văn Cẩn	I	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Côn	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
36	Đường Đất Đỏ	I	Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Đồng Hoà	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
37	Nguyễn Thiện Lộc	I	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
38	Lâm Khê	I	Đường Trường Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đông Tâm	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
39	Phương Khê	I	Đường Trường Chinh	Đường Đông Tâm	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
40	Nguyễn Công Mỹ	I	Đường Phan Đăng Lưu	Hết trạm biến áp	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
			Hết trạm biến áp	Cuối đường	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
41	Phổ Lâm Hà	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
42	Đồng Tâm	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
43	Đường Tân Hà (đường Lâm Hà cũ)	I	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu 1 (cuối)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
44	Đường Phan Trú (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
45	Đường Việt Đức (đường công chính bệnh viện trẻ em)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
46	Đường Mạc Thiên Phúc (đường công sau bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
47	Vụ Sơn (đường Phù Liễn cũ)	I	Giáp Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
48	Đường 10 cũ	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
49	Đường Hoàng Công Khanh (đường Cột Cờ cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
50	Phố Hoa Khê (đường vào chùa Vĩnh Phúc cũ)	I	Ngã 6 Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
51	Đường Trữ Khê (đường khu dân cư số 5 cũ (phường Quán Trữ)	I	Ngã 3 Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
52	Phùng Thị Chinh (đường Bắc Hà cũ)	I	Đầu đường (giáp đường Quy Tứ)	Cuối đường	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
53	Hoà Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,600	2,160	1,800	1,440	3,000	1,800	1,500	1,200
54	Nguyễn Xiển	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đình núi Phù Liễn-phường Trần Thành Ngọ	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
55	Nguyễn Mẫn	I	Đầu đường (giáp Trần Nhân Tông)	Đường Thống Trực	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
			Đường Thống Trực	Cuối đường	3,800	2,300	1,900	1,500	2,280	1,380	1,140	900	1,900	1,150	950	750
56	Chiêu Chinh	I	Công sư đoàn 363	Đường Thống Trực	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
			Đường Thống Trực	Cổng Bà Bôn	3,800	2,300	1,900	1,500	2,280	1,380	1,140	900	1,900	1,150	950	750
			Cổng bà Bôn	Giáp phường Văn Đẩu	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
57	Đường Kéo dài Phố Hoa Khê	I	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
58	Trần Kiên	I	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước của Công ty Thuộc Lào	3,800	2,300	1,900	1,500	2,280	1,380	1,140	900	1,900	1,150	950	750
59	Vườn Chay	I	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiết Tâm)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ	3,800	2,300	1,900	1,500	2,280	1,380	1,140	900	1,900	1,150	950	750
60	Đồng Lập	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	2,500	1,800	1,400	1,350	1,500	1,080	840	810	1,250	900	700	675
61	Mỹ Thịnh	I	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
62	Nam Hà	I	Đầu ngã 3 đường Lê Tảo	đường Nghĩa trang Đồng Vàng	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
63	Tô Phong	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Chiêu Chinh	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
64	Đầu Vũ	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cổng Đầu Vũ	4,000	2,400	2,000	1,600	2,400	1,440	1,200	960	2,000	1,200	1,000	800
		I	Cổng Đầu Vũ	Giáp lăng Trần Thành Ngọ	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
65	Trần Bích	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Hương Sơn	3,500	2,100	1,750	1,400	2,100	1,260	1,050	840	1,750	1,050	875	700
66	Đầu Phượng	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Trần Nhội	3,000	1,800	1,500	1,400	1,800	1,080	900	840	1,500	900	750	700
67	Đường Lê Đại Thanh (Đường vào Khu công nghiệp Cảnh Hào cũ)	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	cuối đường	5,500	3,300	2,200	1,650	3,300	1,980	1,320	990	2,750	1,650	1,100	825
68	Quý Minh (Khúc Lập cũ)	I	Từ số nhà 72 đường Đồng Hoà	Đến ngã 3 có biển số nhà 199 thuộc đường nhân dân quen gọi là đường Đất Đỏ	3,500	2,100	1,750	1,400	2,100	1,260	1,050	840	1,750	1,050	875	700
69	Đông Sơn	I	Từ cổng trường mầm non Bắc Sơn	Đến ngã 3 doanh trại quân đội Quân khu 3	5,000	3,000	2,500	2,000	3,000	1,800	1,500	1,200	2,500	1,500	1,250	1,000
70	Xuân Biều	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	tiếp giáp với đường mới mở (chưa được đặt tên) thuộc địa bàn 02 Tổ dân phố Đầu Sơn 3 và Đầu	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
71	Quyết Tiến	I	Từ ngõ 469 đường Nguyễn Lương Bằng	đến đường Trần Nhội	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
72	Trương Đồng Tử	I	Từ nhà số 237 đường Trần Tất Văn	Đến cổng chào vào Chùa Đồng Tài	3,600	2,160	1,800	1,440	2,160	1,296	1,080	864	1,800	1,080	900	720
		I	Đến cổng chào vào Chùa Đồng Tài	Đến tiếp giáp với đường Vụ Sơn	2,500	2,000	1,500	1,400	1,500	1,200	900	840	1,250	1,000	750	700
73	Đông Chấn	I	từ ngã 4 đường Chiêu Chinh (nơi có biển hiệu Chùa Đông Chấn)	đến ngã 3 đình Lê Tảo	3,600	2,160	1,800	1,440	2,160	1,296	1,080	864	1,800	1,080	900	720

QUẬN DƯƠNG KINH (7.6)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	PHƯỜNG ANH DŨNG															
1	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Cầu Rào (theo đường 353 mới)	Hết khách sạn Preariver	14,000	8,400	5,600	4,200	8,400	5,040	3,360	2,520	7,000	4,200	2,800	2,100
		I	Hết khách sạn PreaRiver	Ngã 3 đường 353 cũ (cây xăng Công ty Sao Đỏ)	13,000	7,800	5,200	3,900	7,800	4,680	3,120	2,340	6,500	3,900	2,600	1,950
		I	Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	8,000	4,800	3,200	2,000	4,800	2,880	1,920	1,200	4,000	2,400	1,600	1,000
		I	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	Hết địa phận phường Anh Dũng	9,500	5,700	3,800	2,850	5,700	3,420	2,280	1,710	4,750	2,850	1,900	1,425
2	Đường 353 cũ (đường Mạc Quyết)	I	Cầu Rào	Ngã 3 đường 353 cũ (cây xăng Công ty Sao Đỏ)	7,000	4,200	2,800	1,900	4,200	2,520	1,680	1,140	3,500	2,100	1,400	950
3	Đường Mạc Đăng Doanh (Ninh Hải - Kiến An) (đường 355)	I	Ngã 4 Ninh Hải (nút giao thông 353-355)	Hết 300m đầu	8,000	4,800	3,200	1,800	4,800	2,880	1,920	1,080	4,000	2,400	1,600	900
		I	Hết 300m về phía Kiến An	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	7,000	4,200	2,800	1,900	4,200	2,520	1,680	1,140	3,500	2,100	1,400	950
		I	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	6,500	3,900	2,600	1,600	3,900	2,340	1,560	960	3,250	1,950	1,300	800
4	Đường trục khu Phú Hải. (từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 353 cũ)	I	Toàn tuyến		3,500	2,100	1,400	1,350	2,100	1,260	840	810	1,750	1,050	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Đường Hợp Hòa (đường từ cửa hàng xăng dầu Vipco đến đường 355).	I	Đường Phạm Văn Đồng (Cửa hàng xăng dầu Vipco) qua UBND phường Anh Dũng qua cổng tổ dân phố Trà Khê	đường 355 (đường Mạc Đăng Doanh)	3,000	1,800	1,400	1,350	1,800	1,080	840	810	1,500	900	700	675
6	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phan Dũng	I	Toàn tuyến		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
7	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	I	Đầu đường	Cuối đường	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700	675
8	Các đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Cty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353		5,000				3,000				2,500			
			Các lô còn lại trong dự án		3,500				2,100				1,750			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Dự án phát triển nhà ở của các Cty Sao Đỏ, Cty Xây dựng số 5, Cty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Cty TNHH Thủy Nguyên, Cty TNHH TM Mê Linh (Anh Dũng 2,3,4, Nam sông Lạch Tray, Khu biệt thự Mê Linh), Cty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353	8,000					4,800				4,000			
			Các lô còn lại trong dự án	6,000					3,600				3,000			
10	Dự án Cty Sao Đỏ phần nhỏ(Đoạn sau cây xăng Sao Đỏ)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353	6,000					3,600				3,000			
			Các lô còn lại trong dự án	4,500					2,700				2,250			
11	Dự án phát triển nhà ở của các Cty CP Xăng dầu VIPCO, Cty TNHH Việt Vương, Cty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353, 355 và dãy phía nam Dự án Hà Nội 6.	4,800					2,880				2,400			
		I	Các lô còn lại trong dự án	3,200					1,920				1,600			
12	Dự án Vườn Đóm	I	Toàn dự án	2,500					1,500				1,250			
13	Ngõ nối với đường 353 thuộc khu Ninh Hải 3 (Lô 28)	I		3,000	2,500	2200	1800	1,800	1,500	1,320	1,080	1,500	1,250	1,100	900	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Khu vực nằm ngoài đê (theo đường 353 cũ và nối tiếp đường Phạm Văn Đồng) đoạn từ hết Bảo tàng Hải Quân đến cách ngã 3 Ninh Hải 300m	I	Đường có mặt cắt 6 m trở lên		2,100	1,450	1,400	1,350	1,260	870	840	810	1,050	725	700	675
		I	Đường có mặt cắt dưới 6 m		1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700	675
PHƯỜNG HẢI THÀNH																
15	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Từ địa giới phường Hải Thành (Mũi A)	Hết trạm VinaSat	9,500	5,700	3,800	2,100	5,700	3,420	2,280	1,260	4,750	2,850	1,900	1,050
		I	Hết trạm VinaSat	Kênh Hoà Bình	11,000	6,600	4,400	3,300	6,600	3,960	2,640	1,980	5,500	3,300	2,200	1,650
		I	Kênh Hoà Bình	UBND phường Hải Thành	9,500	5,700	3,800	2,100	5,700	3,420	2,280	1,260	4,750	2,850	1,900	1,050
		I	UBND phường Hải Thành	Cổng Đồn Riêng	11,000	6,600	4,400	2,200	6,600	3,960	2,640	1,320	5,500	3,300	2,200	1,100
		I	Cổng Đồn Riêng	Đường 402 (giáp địa phận phường Tân Thành)	9,500	5,700	3,800	2,100	5,700	3,420	2,280	1,260	4,750	2,850	1,900	1,050
16	Đường 355 kéo dài	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,200	2,000	1,500	3,600	1,920	1,200	900	3,000	1,600	1,000	750
17	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		5,000	2,600	2,000	1,350	3,000	1,560	1,200	810	2,500	1,300	1,000	675
		I	Đoạn sau 100 m		4,000	2,000	1,500	1,350	2,400	1,200	900	810	2,000	1,000	750	675
18	Phố Vũ Hộ (đường công vụ 2)	I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		5,000	2,600	2,000	1,350	3,000	1,560	1,200	810	2,500	1,300	1,000	675
		I	Đoạn sau 100 m		4,000	2,300	1,500	1,350	2,400	1,380	900	810	2,000	1,150	750	675
19	Đường công vụ 4 (vào viện nghiên cứu thủy sản) (Phố Hải Thành)	I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		2,500	1,600	1,500	1,350	1,500	960	900	810	1,250	800	750	675
		I	Đoạn sau 100 m		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
20	Đường không phải đường công	I	Từ đầu đường 353 vào 100m		2,500	1,600	1,450	1,350	1,500	960	870	810	1,250	800	725	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	vụ nối với đường 353	I	Đoạn sau 100m		2,000	1,500	1,400	1,350	1,200	900	840	810	1,000	750	700	675
21	Đường trục trong khu dân cư không thuộc các tuyến đường trên	I	Toàn tuyến		1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700	675
PHƯỜNG HOÀ NGHĨA																
22	Đường Phạm Văn Đồng (Đường 353)	I	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường vào UBND phường Hòa Nghĩa	9,500	5,700	3,800	2,100	5,700	3,420	2,280	1,260	4,750	2,850	1,900	1,050
		I	Đường vào UBND phường Hòa Nghĩa	Cổng Đồn Riêng	11,000	6,600	4,400	2,200	6,600	3,960	2,640	1,320	5,500	3,300	2,200	1,100
		I	Cổng Đồn Riêng	Đường vào An Lập	9,500	5,700	3,800	2,100	5,700	3,420	2,280	1,260	4,750	2,850	1,900	1,050
		I	Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Đồ Sơn)	7,000	4,200	2,800	1,900	4,200	2,520	1,680	1,140	3,500	2,100	1,400	950
23	Đường Tư Thủy (Đường 402 cũ) (Hoà Nghĩa đi Kiến Thụy) - (đường 362)	I	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Về phía Kiến Thụy 200m	5,000	3,000	2,000	1,350	3,000	1,800	1,200	810	2,500	1,500	1,000	675
		I	Về phía Kiến Thụy 200m	Hết Cổng Lai	3,500	2,100	1,450	1,350	2,100	1,260	870	810	1,750	1,050	725	675
		I	Hết Cổng Lai	Đường vào Cầu Cỏ Ngựa	3,000	1,800	1,400	1,350	1,800	1,080	840	810	1,500	900	700	675
		I	Đường vào Cầu Cỏ Ngựa	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Kiến Thụy)	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
24	Đường trục vào khu Hải Phong, phường Hòa Nghĩa (đường Hải Phong).	I	Đầu đường	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	2,500	1,600	1,400	1,350	1,500	960	840	810	1,250	800	700	675
		I	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	Cuối đường (giáp Kiến Thụy)	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
25	Đường khu Hải Phong, phía giáp Sông He (phố Sông He).	I	Đầu đường	Ngã tư quán bà Sâm	2,500	1,500	1,450	1,350	1,500	900	870	810	1,250	750	725	675
		I	Ngã tư quán bà Sâm	Cuối đường	1,800	1,450	1,400	1,350	1,080	870	840	810	900	725	700	675
26	Đường trục vào UBND phường Hòa Nghĩa	I	Từ đường 353	Ngã tư UBND phường	2,500	1,600	1,500	1,350	1,500	960	900	810	1,250	800	750	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
26	Đường trục An Toàn (phố An Toàn)	I	Ngã tư UBND phường	Cuối đường	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
27	Đường trục khu dân cư An Lập	I	Từ đường 353	Cuối đường	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
28	Đường Trục dọc phường (đường Hoà Nghĩa)	I	Ngã tư quán bà Sâm	Đường 362 (đường 402 cũ)	1,800	1,450	1,400	1,350	1,080	870	840	810	900	725	700	675
30	Phố Tĩnh Hải	I	Từ đường Đại Thắng	Cầu Cổ Ngựa	1,600	1,500	1,450	1,350	960	900	870	810	800	750	725	675
31	Đường Thê Nhân	I	Đường Hoà Nghĩa	Tổ dân phố số 7	1,500	1,450	1400	1,350	900	870	840	810	750	725	700	675
32	Các đường nội bộ liên tổ dân phố có mặt nhựa hoặc bê tông > 3m, mặt cắt đường	I	Đầu đường	Cuối đường	1,500	1,450	1400	1,350	900	870	840	810	750	725	700	675
33	Các đường trong dự án Tái định cư		Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,100	1,400	1350	2,100	1,260	840	810	1,750	1,050	700	675
PHƯỜNG TÂN THÀNH																
34	Đường Phạm Văn Đồng (Tĩnh lộ 353)	I	Giáp địa phận phường Hải Thành	Đường công vụ 2	9,500	4,800	3,200	1,900	5,700	2,880	1,920	1,140	4,750	2,400	1,600	950
		I	Đường công vụ 2	Cách đường công vụ 3 về phía Hải Phòng 100 mét	8,000	4,800	3,200	1,900	4,800	2,880	1,920	1,140	4,000	2,400	1,600	950
		I	Từ đường công vụ 3 (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hải Phòng 100m và về phía Đồ Sơn 200 mét		10,000	6,000	4,500	2,100	6,000	3,600	2,700	1,260	5,000	3,000	2,250	1,050
		I	Từ đường công vụ 3 (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hải Phòng 100m và về phía Đồ Sơn 200m		10,000	6,000	4,500	2,100	6,000	3,600	2,700	1,260	5,000	3,000	2,250	1,050

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Cách ngã 3 đường vào UBND phường Tân Thành về phía Đồ Sơn 200 mét	Cổng ông Trọng	7,500	4,500	3,000	1,800	4,500	2,700	1,800	1,080	3,750	2,250	1,500	900
		I	Cổng ông Trọng	Hết địa phận phường Tân Thành (giáp Đồ Sơn)	6,500	3,900	2,600	1,600	3,900	2,340	1,560	960	3,250	1,950	1,300	800
35	Đường công vụ 2 (phố Mạc Phúc)	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		3,000	1,800	1,450	1,350	1,800	1,080	870	810	1,500	900	725	675
		I	Đoạn sau 300m		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
36	Đường công vụ 3 (phố Tân Thành)	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		4,000	2,400	1,600	1,350	2,400	1,440	960	810	2,000	1,200	800	675
		I	Đoạn sau 300m		2,500	1,500	1,450	1,350	1,500	900	870	810	1,250	750	725	675
37	Phố Tân Hợp	I	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông Tạ	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
38	Đường công vụ 4	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		3,000	1,800	1,450	1,350	1,800	1,080	870	810	1,500	900	725	675
		I	Đoạn sau 300m		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
39	Đường nội bộ trong Tổ dân phố	I	Từ đầu đường 353 vào 100m		1,800	1,450	1,400	1,350	1,080	870	840	810	900	725	700	675
		I	Đoạn sau 100m		1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700	675
40	Đường Liên tổ dân phố (đường Vũ Thị Ngọc Toàn)	I	Từ đường công vụ 1 đến đường công vụ 4		2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
41	Đường BN (phố Bùi Phô)	I	Toàn tuyến	Công vụ 4	2,100	1,450	1,400	1,350	1,260	870	840	810	1,050	725	700	675
42	Phố Hải Thành- đoạn thuộc phường Tân Thành				2,500	2,300	2,000	1,500	1,500	1,380	1,200	900	1,250	1,150	1,000	750
	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO															
43	Đường 355 (Ninh Hải - Kiên An) (Đường Mạc Đăng Doanh)	I	Giáp địa phận phường Anh Dũng (công ty Đức Anh)	Hết Công ty TNHH Cự Bách	6,500	3,600	2,400	1,800	3,900	2,160	1,440	1,080	3,250	1,800	1,200	900
		I	Hết Công ty TNHH Cự Bách	Hết nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo	7,000	4,200	2,800	2,100	4,200	2,520	1,680	1,260	3,500	2,100	1,400	1,050
		I	Hết nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo	Đến hết địa phận phường Hưng Đạo	5,000	3,000	2,000	1,500	3,000	1,800	1,200	900	2,500	1,500	1,000	750

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
44	Đường 361 (đường 401) (thuộc địa phận phường Hưng Đạo)	I	Giáp phường Đa Phúc	Hết cống kênh Hoà Bình (giáp địa phận huyện Kiến Thụy)	3,500	2,100	1,400	1,350	2,100	1,260	840	810	1,750	1,050	700	675
45	Đường Rặng dừa (Phố Tiểu Trà)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
46	Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ Đường 355 đi qua nhà Văn hoá Tiểu Trà, qua Cầu Hạnh Phúc đến giáp phường Anh Dũng	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
47	Đường vào To dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc Lộc)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2,500	1,600	1,550	1,350	1,500	960	930	810	1,250	800	775	675
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
48	Phố Chợ Hương	I	Từ ngã 4 chợ Hương	Ngã 4 Trường Mầm Non	4,500	2,700	1,800	1,350	2,700	1,620	1,080	810	2,250	1,350	900	675
		I	Ngã 4 Trường Mầm Non	Cổng Hương (giáp Kiến Thụy)	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
49	Đường khu dân cư Phương Lung (Phố Phương Lung)	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh) qua ngã 4 trường mầm non	Đình Phương Lung	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
50	Đường Phạm Gia Mô	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh) Nghĩa Trang Liệt sỹ	Khu dân cư giáp kênh Hoà Bình	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675
51	Đường khu dân cư Vọng Hải (Phố Vọng Hải)	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh)	Đường 361 (đường 401 cũ)	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
52	Các đường chưa được đặt tên thuộc phường Hưng Đạo, có đầu đường nối với đường 355	I	Toàn tuyến		2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
	PHƯỜNG ĐA PHÚC															
53	Đường 355 (Đường Mạc Đăng Doanh)	I	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)	5,500	3,300	2,200	1,650	3,300	1,980	1,320	990	2,750	1,650	1,100	825
54	Đường trục phường Đa Phúc (đường Đa Phúc)	I	Giáp đường 355 qua UBND phường Đa Phúc	Giáp phường Đồng Hòa, quận Kiến An	4,000	2,400	1,600	1,350	2,400	1,440	960	810	2,000	1,200	800	675
55	Đường 361 (đường 401 cũ) Đa Phúc đi Kiến Thụy)	I	Đầu đường ngã 3 Đa Phúc đoạn 200m đầu		4,500	2,700	1,800	1,350	2,700	1,620	1,080	810	2,250	1,350	900	675
			Sau ngã 3 Đa Phúc 200m đến giáp địa phận phường Hưng Đạo		3,500	2,100	1,400	1,350	2,100	1,260	840	810	1,750	1,050	700	675
56	Phố Nguyễn Như Quế (đường Cổ Tràng cũ)	I	Đường trục phường Đa Phúc	phường Nam Sơn - Q. Kiến An	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
57	Phố Phúc Hải	I	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường trục phường Đa Phúc	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
58	Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan)	I	Đường trục phường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
59	Phố Phạm Hải	I	Đình Lãm Hải	Đình Đông Lãm	2,000	1,450	1,400	1,350	1,200	870	840	810	1,000	725	700	675
60	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố có mặt cắt đường nhỏ hơn hoặc bằng 6,0 mét				1,700	1,450	1,400	1,350	1,020	870	840	810	850	725	700	675

QUẬN ĐỒ SƠN (7.7)

ĐVT: 1000

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất Thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh p nghiệp không phải đất thương dịch vụ		
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	I	Số nhà 1246	Số nhà 1420	7,000	4,200	2,800	2,100	4,200	2,520	1,680	1,260	3,500	2,100	1,400
		I	Hết số nhà 1420	Số nhà 1650	7,500	4,500	3,000	2,250	4,500	2,700	1,800	1,350	3,750	2,250	1,500
		I	Số nhà 1652	Hết số nhà 1920	6,600	4,000	2,700	2,000	3,960	2,400	1,620	1,200	3,300	2,000	1,350
		I	Số nhà 1922	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	5,500	3,500	2,500	1,500	3,300	2,100	1,500	900	2,750	1,750	1,250
2	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	I	Ngã 3 đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Ngã 3 Đồng Nèo (Số nhà 2252)	4,500	2,700	1,800	1,350	2,700	1,620	1,080	810	2,250	1,350	900
		I	Ngã 3 Đồng Nèo	Công an phường Ngọc Xuyên	5,000	3,000	2,000	1,500	3,000	1,800	1,200	900	2,500	1,500	1,000
3	Đường Nguyễn Hữu Cầu	I	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	Cuối đường	7,500	3,600	2,400	1,800	4,500	2,160	1,440	1,080	3,750	1,800	1,200
4	Đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài	I	Đầu đường	Cuối đường (Ngã 3 (Cổng chào - phố Lý Thánh Tông)	12,000	7,200	4,800	3,600	7,200	4,320	2,880	2,160	6,000	3,600	2,400
		I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	11,000	6,000	3,000	2,000	6,600	3,600	1,800	1,200	5,500	3,000	1,500

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Phố Lý Thánh Tông	I	Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) TT Tập huấn nghịệp vụ Ngân Hàng	15,000	9,000	3,500	2,500	9,000	5,400	2,100	1,500	7,500	4,500	1,750
6	Đường	I	Ngã tư Cống Thị (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lạc	3,000	1,800	1,200		1,800	1,080	720	-	1,500	900	600
7	Đường Lý Thái Tổ	I	(Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn nghịệp vụ Ngân Hàng	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 khu B)	12,000	7,200	4,800	3,600	7,200	4,320	2,880	2,160	6,000	3,600	2,400
8	Phố Sơn Hải	I	Ngã 3 Bách Hoá (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - Sơn Hải)	5,500	3,300	2,200	1,650	3,300	1,980	1,320	990	2,750	1,650	1,100
9	Đường Đình Đoài	I	Ngã 3 cổng Thị (Phố Lý Thánh Tông- đường Đình Đoài)	Ngã 3 (phố Sơn Hải - Đình Đoài)	5,000	3,000	2,000	1,500	3,000	1,800	1,200	900	2,500	1,500	1,000
10	Tổ dân phố Vừng	I	UBND phường Vạn Sơn	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài - Khu Nội thương)	4,000	2,400	1,600	1,200	2,400	1,440	960	720	2,000	1,200	800
11	Phố suối Chẽ	I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Phố suối Chẽ)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chẽ	2,500	1,500	1,200	1,000	1,500	900	720	600	1,250	750	600

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Đường	I	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu kéo dài (nhà ông Sơn) qua HTX Xây dựng 670	Ngã 3 phố Lý Thánh Tông (nhà ông Hào)	4,000	2,400	1,600	1,350	2,400	1,440	960	810	2,000	1,200	800
13	Đường	I	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thủy)	Đường Đinh Đoài (Hết nhà ông Ngọc)	5,000	3,000	2,000	1,500	3,000	1,800	1,200	900	2,500	1,500	1,000
14	Đường	I	Từ ngã 3 qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và người có công	Khách sạn Thương Mại	5,500	3,300	2,200	1,650	3,300	1,980	1,320	990	2,750	1,650	1,100
15	Đường	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	Cổng Đoàn An đường 295 (khu A)	12,000	7,200	4,800	3,600	7,200	4,320	2,880	2,160	6,000	3,600	2,400
16	Đường	I	Ngã 3 (nhà bà Nghi - đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài) qua nhà nghỉ Bộ Xây Dựng	Cổng Trung Đoàn 50	5,500	3,300	2,200	1,600	3,300	1,980	1,320	960	2,750	1,650	1,100
17	Vạn Sơn	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) qua ngã 3 Lâm nghiệp	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 (khu B)	14,000	8,400	5,600	4,200	8,400	5,040	3,360	2,520	7,000	4,200	2,800

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
18	Đường Bà Để	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu-đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài)	Đền bà Để	4,000	2,400	1,600	1,350	2,400	1,440	960	810	2,000	1,200	800
19	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 2+Lô 3		3,500	2,100			2,100	1,260			1,750	1,050	
		I	Lô 4+Lô 5		3,300	2,000			1,980	1,200			1,650	1,000	
		I	Lô 6+Lô 7		2,800	1,700			1,680	1,020			1,400	850	
		I	Lô 8+Lô 9		1,500	1,300			900	780			750	650	
		I	Lô 10+Lô 11		1,400	1,200			840	720			700	600	
20	Đường thuộc TDP Đoàn kết 2	I	Lô 12		1,300	1,200			780	720			650	600	
21	Suối Rồng	I	Ngã 3 Ngân hàng Công thương ĐS	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rồng)	4,500	2,700	2,000	1,350	2,700	1,620	1,200	810	2,250	1,350	1,000
		I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rồng)	Ngã 3 (đường suối Rồng - Phạm Ngọc - đường Nghè)	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700
22	Đường	I	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngãi) qua Trường QLVN	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu	3,000	1,800	1,600	1,400	1,800	1,080	960	840	1,500	900	800
23	Đường Phạm Ngọc	I	Ngã 3 quán Ngọc	Ngã 3 Cổng đá (đường suối Rồng Phạm Ngọc - đường Nghè)	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
24	Đường Thanh Niên	I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Ròng)	Ngã 3 đường Thanh niên- đường suối Ròng	5,000	3,000	2,000	1,350	3,000	1,800	1,200	810	2,500	1,500	1,000
		I	Đầu đường lô 2	Cuối đường lô 2	3,000	1,800			1,800	1,080			1,500	900	
25	Đường Trung Dũng 1 (lô 1)	I	Nhà ông Dũng (Số nhà 146)	Hết nhà ông Cẩm (số nhà 194A)	5,500	3,300	2,200	1,650	3,300	1,980	1,320	990	2,750	1,650	1,100
26	Đường Trung Dũng 2 (lô 2 + 3)	I	Nhà ông Giới (Số nhà 03)	Hết nhà ông Văn (Số nhà 43)	4,500	2,700	2,000	1,350	2,700	1,620	1,200	810	2,250	1,350	1,000
27	Đường Trung Dũng 3 (lô 4 + 5)	I	Nhà ông Tinh (Số nhà 19)	Hết nhà ông Giới (Số nhà 15)	2,900	1,700	1,500	1,350	1,740	1,020	900	810	1,450	850	750
28	Đường Trung Dũng 4 (Giáp khu đô thị sân Golf)	I	Nhà bà Xim (Số nhà 37)	Hết nhà ông Kỳ (Số nhà 21)	2,300	1,600	1,500	1,350	1,380	960	900	810	1,150	800	750
29	Đường công vụ đê biển I	I	Ngã 3 đường 353	Đê biển I	2,000	1,500	1,400	1,350	1,200	900	840	810	1,000	750	700
30	Đường	I	Ngã 3 phố Vạn Sơn (qua hạt kiểm lâm)	Ngã 4 Vạn Bún	9,500	5,700	3,800	2,850	5,700	3,420	2,280	1,710	4,750	2,850	1,900
31	Đường Vạn Hoa	I	Ngã 4 Đoàn 295 (khu B) qua ngã 3 dốc đồi 79 - ngã 3 bãi xe- ngã 3 con Hươu - Pagotdong	Đỉnh đồi CASINO	15,000	9,000	6,000	4,500	9,000	5,400	3,600	2,700	7,500	4,500	3,000
32	Đường Vạn Bún	I	Ngã 3 Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - Vạn Bún)	Ngã 3 (đường Lý Thái Tổ - Vạn Bún)	9,000	5,400	3,600	2,700	5,400	3,240	2,160	1,620	4,500	2,700	1,800
		I	Ngã 4 Vạn Bún	Nhà nghi Hoá Chất	9,000	5,400	3,600	2,700	5,400	3,240	2,160	1,620	4,500	2,700	1,800
33	Đường	I	Ngã 4 Vạn Bún	Hạt Kiểm Lâm	10,000	6,000	4,500	2,000	6,000	3,600	2,700	1,200	5,000	3,000	2,250

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
34	Đường Yết Kiêu	I	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 Khu B	Ngã 3 bãi xe khu II	15,000	9,000	6,000	4,500	9,000	5,400	3,600	2,700	7,500	4,500	3,000
		I	Ngã 3 con Hươu - Tượng Ba Cô - Quán Gió	Dốc đồi 79	15,000	9,000	6,000	4,500	9,000	5,400	3,600	2,700	7,500	4,500	3,000
		I	Dốc đồi 79	Ngã 3 bãi xe khu II	15,000	9,000	6,000	4,500	9,000	5,400	3,600	2,700	7,500	4,500	3,000
35	Đường Hiếu Từ	I	Ngã 3 giáp đường Vạn Hoa qua biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo	Đỉnh đồi CASINO	12,000	7,200	4,800	3,600	7,200	4,320	2,880	2,160	6,000	3,600	2,400
36	Đường Vạn Hương	I	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã 3 giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	15,000	9,000	6,000	4,500	9,000	5,400	3,600	2,700	7,500	4,500	3,000
37	Đường	I	Tượng Ba Cô	Ngã 3 bãi xe khu II	18,000	10,800	7,200	5,400	10,800	6,480	4,320	3,240	9,000	5,400	3,600
38	Đường	I	Ngã 3 khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	18,000	10,800	7,200	5,400	10,800	6,480	4,320	3,240	9,000	5,400	3,600
39	Đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	14,000	8,400	5,600	4,200	8,400	5,040	3,360	2,520	7,000	4,200	2,800
40	Đường Vạn Lê	I	Ngã 3 Lý Thái Tổ (nhà nghỉ Uyển Nhi)	Nhà ông Hoàng Xuân Tim	8,500	5,100	3,400	2,550	5,100	3,060	2,040	1,530	4,250	2,550	1,700
		I	Hết nhà ông Hoàng Xuân Tim	Cổng Hạng	4,000	2,500	1,500	1,000	2,400	1,500	900	600	2,000	1,250	750
41	Đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (công KS Bộ Xây dựng - khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	14,000	8,400	5,600	4,200	8,400	5,040	3,360	2,520	7,000	4,200	2,800

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
42	Đường Thung lũng Xanh	I	Ngã 3 (phố Vạn Hoa - đường Thung Lũng Xanh)	Cuối đường	14,000	8,400	5,600	4,200	8,400	5,040	3,360	2,520	7,000	4,200	2,800
43	Đường Nghè	I	Ngã 3 Cống đá (đường Suối Rồng Phạm Ngọc - đường Nghè)	C6 (thuộc địa phận phường Vạn Hương)	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
44	Đường 401	I	Ngã 3 quán Ngọc	Cầu sông Họng	4,500	2,700	2,000	1,350	2,700	1,620	1,200	810	2,250	1,350	1,000
		I	Cầu Sông Họng (Số nhà 55)	Cầu Gù (Số nhà 475)	3,500	2,100	1,500	1,350	2,100	1,260	900	810	1,750	1,050	750
		I	Cầu Gù	Giáp xã Tú Sơn, Huyện Kiến Thụy	2,500	1,500	1,400	1,350	1,500	900	840	810	1,250	750	700
45	Phố Nguyễn Văn Thức	I	Ngã 4 Bưu điện qua ngã 3 nhà bà Lựu	Cổng làng Văn hóa Tiểu Bàng	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
46	Đường Đại Thắng	I	Ngã 3 nhà bà Lựu (Nhà bà Trà số nhà 27)	Đê biển II	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
47	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Bưu điện	Chợ Đại Thắng	1,700	1,500	1,350		1,020	900	810		850	750	675
		I	Ngã 4 Cầu Gù	Cổng Mới	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
		I	Ngã 4 Cầu Gù	Nhà ông Trừ	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
		I	Ngã 3 đường 401 (Nhà ông Phụng)	Nhà ông Thụy	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
		I	Từ đường 401	Nhà ông Nam (TDP số 6)	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường trục phường Bàng La	I	Từ nhà ông Tâm (TDP Biên Hoà)	Đập Mộng Giường (TDP Điện Biên)	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
48	Đường Đại Phong	I	Ngã 4 Bưu điện	Đê biển II	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
49	Đường công vụ đê biển II	I	Dốc ông Thiện	Cổng Đại Phong	1,500	1,400	1,350		900	840	810		750	700	675
50	Đường Ấp Bắc	I	Ngã 3 Trường tiểu học Bàng La	Đê biển II	1,700	1,500	1,400		1,020	900	840		850	750	700
51	Đường 403	I	Ngã 3 Đồng Nèo	Cổng than (nhà ông Kế)	3,000	1,800	1,400	1,350	1,800	1,080	840	810	1,500	900	700
		I	Cổng than (nhà ông Kế)	Cổng ông Sàng (giáp Kiên Thụy)	2,000	1,500	1,400	1,350	1,200	900	840	810	1,000	750	700
52	Đường Thượng Đức	I	Cổng làng Đức Hậu	Số nhà 91	2,000	1,500	1,400	1,350	1,200	900	840	810	1,000	750	700
		I	Hết số nhà 91	Số nhà 309	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
53	Đường Nghĩa Phương	I	Cổng làng Nghĩa Phương	Cổng ông Hùng (Số nhà 111)	2,000	1,500	1,400	1,350	1,200	900	840	810	1,000	750	700
		I	Cổng ông Hùng (Hết số nhà 111)	Cuối đường (số nhà 332)	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
54	Đường Minh Tiến	I	Ngã 3 Minh Tiến	Nhà bà Hân (số nhà 60)	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
		I	Hết nhà bà Hân (số nhà 60)	Hết nhà ông Thành	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
55	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	I	Đường 403	Cuối đường	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
56	Đường trục TDP Quang Trung	I	Cổng ông Hùng	Cổng bà Tiễn	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
		I	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huận	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
57	Đường Đức Thắng	I	Cổng ông Ngự (phường Minh Đức)	Nhà ông Thịnh (phường Hợp Đức)	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
58	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	I	Đường Phạm Văn Đồng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	4,000	2,400	1,600	1,400	2,400	1,440	960	840	2,000	1,200	800
59	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	I	Hết số nhà 57	Số nhà 401	3,500	2,100	1,400	1,350	2,100	1,260	840	810	1,750	1,050	700
60	Đường Trần Minh Thắng	I	Ngã 3 Đường Phạm Văn Đồng - chợ Quý Kim (Số nhà 1572)	Số nhà 75	3,000	1,800	1,400	1,350	1,800	1,080	840	810	1,500	900	700
		I	Hết số nhà 75	Số nhà 172	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
61	Đường Trung Nghĩa	I	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà bà Lợi)	Nhà bà Thạo	2,000	1,500	1,400	1,350	1,200	900	840	810	1,000	750	700
		I	Hết nhà bà Thạo	Nhà ông Đợi	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700
62	Đường trục phường Hợp Đức	I	Cổng ông Tạt	Giáp địa phận phường Minh Đức	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
63	Đường trục TDP Ngô Quyền	I	Cổng ông Cừ (Tiếp giáp phường Hợp Đức)	Cổng ông Thành	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
64	Đường trục TDP Nghĩa Phương	I	Nhà ông Thần	Nhà ông Hoan	1,500	1,450	1,400	1,350	900	870	840	810	750	725	700

1	2	3	4	5	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
65	Đường trục TDP Ngô Quyền, Đề Thám	I	Cổng ông Thành	Giáp đường 403	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
66	Đường trục phường Hợp Đức	I	Cổng ông Tật	Giáp địa phận ông Thê (Trung Nghĩa)	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
		I	Cổng Nghĩa trang Liệt Sỹ	Giáp thôn Lão Phú xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
67	Đường Bình Minh	I	Cổng UBND phường Hợp Đức	Giáp thôn Kinh Trục xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
68	Đường Quý Kim	I	Nhà ông Hạ	Mương trung thủy nông	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
69	Đường Đức Hậu	I	Cổng nhà ông Cầu	Mương trung thủy nông	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
70	Đường trục TDP Quyết Tiến	I	Cổng nhà ông Tư	Giáp phường Hoà Nghĩa quận Dương Kinh	1,500	1,450	1,400		900	870	840		750	725	700
71	Tuyến 2 đường 353	I	Nhà ông Nhậm	Nhà ông Hùng Mái	3,000	1,800	1,400	1,350	1,800	1,080	840	810	1,500	900	700
		I	Hết nhà ông Hùng Mái	Nhà ông Viễn	3,000	1,800	1,400	1,350	1,800	1,080	840	810	1,500	900	700
71	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1,500	1,450			900	870			750	725	
73	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1,500	1,450			900	870			750	725	
74	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1,500	1,450			900	870			750	725	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>
75	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				1,500	1,450			900	870			750	725	
76	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				1,500	1,450			900	870			750	725	
77	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				1,500	1,450			900	870			750	725	

đồng/m2

Chi phí nông
sản phẩm

VT4
21
1,050
1,125
1,000
750
675
750
900
1,800
1,000

21
1,250
-
1,800
825
750
600
500

21
675
750
825
1,800
800
2,100

21
675
675
675
700
675

21
675
825
675
675
675
675
1,425
2,250
1,350
1,350
1,000

21
2,250
2,250
2,250
1,800
2,250
2,700
2,700
2,100
1,275
500
2,100

21
2,100
675
675
675
675

21
675
675
675
675
675
675
675
675

21
675
675
675
700
675
675
675
675
675
675

21
675
675

21

HUYỆN AN DƯƠNG (7.8)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	THỊ TRẤN AN DƯƠNG															
1	Đường 351	IV	Từ xã Nam Sơn	Cầu Rế	4,500	3,150	2,475	2,025	2,700	1,890	1,485	1,215	2,250	1,575	1,238	1,013
			Từ Cầu Rế	Đến hết thị trấn	5,000	3,500	2,750	2,250	3,000	2,100	1,650	1,350	2,500	1,750	1,375	1,125
2	Đường 208	IV	Từ giáp xã Lê Lợi	Cầu Rế	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680	1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
			Từ Cầu Rế	Cổng Bến Than	4,500	3,150	2,475	2,025	2,700	1,890	1,485	1,215	2,250	1,575	1,238	1,013
			Cổng Bến Than	Giáp địa phận xã An Đông	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680	1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
3	Đường quanh bờ hồ	IV	Đầu đường	Cuối đường	2,500	1,750	1,375	1,125	1,500	1,050	825	675	1,250	875	688	563
4	Đường Máng nước	IV	Từ giáp xã An Đông	Đường 351	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680	1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
5	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 208	1,500	1,050	825	675	900	630	495	405	750	525	413	338
6	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	2,000	1,400	1,100	900	1,200	840	660	540	1,000	700	550	450
7	Đường trục thị trấn	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,500	1,050	825	675	900	630	495	405	750	525	413	338
8	Đất các khu vực còn lại	IV			600	500	450	400	360	300	270	240	300	250	225	200

HUYỆN AN LÃO (7.9)

ĐVT: 1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ		
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
THỊ TRẤN AN LÃO															
1	Đường Ngô Quyền	IV	Ngã 4 thị trấn	Cầu Vàng	6,500	4,550	3,580	2,930	3,900	2,730	2,148	1,758	3,250	2,275	1,790
		IV	Cầu Vàng	Hết địa phận thị trấn	4,500	3,150	2,480	2,030	2,700	1,890	1,488	1,218	2,250	1,575	1,240
2	Đường Trần Tất Văn	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngã 3 Xăng dầu	6,500	4,550	3,580	2,930	3,900	2,730	2,148	1,758	3,250	2,275	1,790
		IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn	5,200	3,640	2,860	2,340	3,120	2,184	1,716	1,404	2,600	1,820	1,430
3	Đường Lê Lợi	IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão(đi tỉnh lộ 357)	5,200	3,640	2,860	2,340	3,120	2,184	1,716	1,404	2,600	1,820	1,430
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	IV	Ngã 4 thị trấn	cầu Anh Trỗi	6,500	4,550	3,580	2,930	3,900	2,730	2,148	1,758	3,250	2,275	1,790
		IV	cầu Anh Trỗi	Hết địa phận thị trấn	4,500	3,150	2,480	2,030	2,700	1,890	1,488	1,218	2,250	1,575	1,240
		IV	cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	3,000	2,100	1,650	1,050	1,800	1,260	990	630	1,500	1,050	825
		IV	cầu Anh Trỗi	Ra s«ng Sạ Sẻ	3,000	2,100	1,650	1,050	1,800	1,260	990	630	1,500	1,050	825
5	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngõ bê tông rẻ vào chợ Ruồn	6,500	4,550	3,580	2,930	3,900	2,730	2,148	1,758	3,250	2,275	1,790
		IV	từ ngõ bê tông rẻ vào chợ Ruồn	Huyện đội	6,000	4,200	3,600	2,400	3,600	2,520	2,160	1,440	3,000	2,100	1,800
		IV	Huyện đội	Hết địa phận thị trấn	4,500	3,150	2,475	1,575	2,700	1,890	1,485	945	2,250	1,575	1,238
6	Quốc lộ 10	IV	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã Quốc Tuấn	3,900	2,700	2,100	1,370	2,340	1,620	1,260	822	1,950	1,350	1,050
7	Đoạn đường	IV	Tỉnh lộ 360 (Trạm y tế thị trấn)	Quốc lộ 10 mới	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680	1,320	1,080	2,000	1,400	1,100
		IV	Tổ S-êng NguyÔn V-ñ Trại	S-êng L-ñng Kh,nh ThiÔn(Cềng «ng D-ñng)	1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390
		IV	S-êng nh÷a trong khu d©n c- ®Êu gi, QSD ®Êt l« 2, l«3 khu QuyÔt Th½ng		1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390

8	Đường Lương Khánh Thiện	IV	§Çu ®-êng	HỐt ®-êng L-¬ng Kh,nh ThiỒn	1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390
9	Đường Lê Khắc Cẩn	IV	§Çu ®-êng	HỐt lèi rĩ vµo Nhự văn hóa Họng X,	1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390
10	Đường Nguyễn Kim	IV	§Çu ®-êng	§Ồn hỐt ®-êng NguyỒn Kim	1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390
11	Đường Nguyễn Đốc Tín	IV	§Çu ®-êng	§Ồn hỐt ®-êng NguyỒn §èc TỖn	1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390
12	Đường Vương Công Hiền	IV	§Çu ®-êng	§Ồn hỐt ®-êng V-¬ng C¬ng HiỒn	1,300	975	780	650	780	585	468	390	650	488	390
13	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	450	400	390	312	270	240	325	260	225
14	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	550	500	450	400	330	300	270	240	275	250	225
THỊ TRẤN TRƯỜNG SƠN															
15	Tỉnh lộ 360	IV	Hết địa phận xã An Thắng	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	3,000	2,100	1,650	1,050	1,800	1,260	990	630	1,500	1,050	825
		IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn	4,500	3,150	2,480	2,030	2,700	1,890	1,488	1,218	2,250	1,575	1,240
		IV	UBND thị trấn Trường Sơn	Ngã 3 An Tràng	6,500	4,550	3,580	2,930	3,900	2,730	2,148	1,758	3,250	2,275	1,790
		IV	Ngã 3 An Tràng	Cổng C¬ng ty thuỷ lợi	6,500	4,550	3,580	2,930	3,900	2,730	2,148	1,758	3,250	2,275	1,790
		IV	Cổng C¬ng ty thuỷ lợi	Giáp địa phận Kiến An	5,800	4,060	3,190	2,610	3,480	2,436	1,914	1,566	2,900	2,030	1,595
		IV	Ngã 3 An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	4,500	3,150	2,475	1,575	2,700	1,890	1,485	945	2,250	1,575	1,238

16	Tỉnh lộ 357	IV	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Hết công ty Trung Thủy	2,720	1,904	1,496	952	1,632	1,142	898	571	1,360	952	748
		IV	Hết Công ty Trung Thủy	Phà Kiều An	2,000	1,400	1,100	700	1,200	840	660	420	1,000	700	550
		IV	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn	1,500	1,050	825	525	900	630	495	315	750	525	413
17	Đường liên xã	IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	Giáp xã Thái Sơn	1,000	790	650	550	600	474	390	330	500	395	325
18	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	450	400	390	312	270	240	325	260	225
19	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	550	500	450	400	330	300	270	240	275	250	225

đồng/m2

anh phi ải đất ự
VT4
17
1,465
1,015
1,465
1,170
1,170
1,465
1,015
525
525
1,465
1,200
788
685
900
325
325

325
325
325
325
325
200
200
525
1,015
1,465
1,465
1,305
788

476
350
263
275
200
200

HUYỆN KIẾN THỤY (7.10)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	2		4	5	6	7	8	9	10	11
1	ĐƯỜNG 361	IV	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	4,500	3,500	2,750	2,250	2,700	2,100
		IV	Cầu Đen	Cách ngã tư bến xe 300m						
		IV	Cách ngã tư bến xe 300m	Cổng Vịt	6,200	4,500	3,500	2,900	3,720	2,700
		IV	Cổng Vịt	Về Cổng Mới 300m	3,800	2,800	2,200	1,800	2,280	1,680
		IV	Về Cổng Mới 300m	Cổng mới						
		IV	Cổng Mới	Hết địa phận thị trấn	2,700	1,890	1,485	1,215	1,620	1,134
2	ĐƯỜNG 362	IV	Từ giáp Minh Tân	Cổng Vịt	5,000	3,500	2,750	2,250	3,000	2,100
		IV	Ngã tư Bến xe	Hết địa phận thị trấn theo trục 362	5,500	4,200	3,300	2,700	3,300	2,520
		IV	Ngã 4 Bến xe	Nghĩa địa Minh Tân 100m	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680
		IV	Ngã 3 Tượng đài Kim Sơn	Cổng xuất khẩu	4,800	4,800	3,500	2,750	2,880	2,880
3	ĐƯỜNG 362	IV	Cổng xuất khẩu	Chùa Bà Sét	3,500	3,500	2,450	1,920	2,100	2,100
		IV	Đường nhánh cổng xuất khẩu đi qua Trường Nguyễn Huệ	Đường 362	3,000	3,000	2,240	1,760	1,800	1,800
		IV	Ngã 3 Huyện đội	Giáp miếu Xuân La	3,500	2,450	1,920	1,570	2,100	1,470
		IV	Từ miếu Xuân La	Ngã 3 Bệnh viện	2,000	1,400	1,100	900	1,200	840
4	ĐƯỜNG 405	IV	Ngã 3 bách hoá qua chợ	Ngã 3 Trường THPT Kiến Thụy	8,000	5,600	4,400	3,600	4,800	3,360
		IV	Ngã 3 trường THPT Kiến Thụy	Cổng Bệnh viện	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680
		IV	Cổng Bệnh viện	Hết địa phận thị trấn	3,500	2,450	1,930	1,580	2,100	1,470
		IV	Đường nhánh	Cổng chính Chợ Đồi	8,000	5,600	4,400	3,600	4,800	3,360
		IV	Cổng chính Chợ Đồi	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680

<i>1</i>	<i>2</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
5	Đường nội bộ khu vực Nhà văn hóa	IV	Đầu đường	Cuối đường	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	800	550	450	600	480

ĐVT: 1.000 đồng/m2

ng mại dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	13	14	15	16	17
1,650	1,350	2,250	1,750	1,375	1,125
2,100	1,740	3,100	2,250	1,750	1,450
1,320	1,080	1,900	1,400	1,100	900
891	729	1,350	945	743	608
1,650	1,350	2,500	1,750	1,375	1,125
1,980	1,620	2,750	2,100	1,650	1,350
1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
2,100	1,650	2,400	2,400	1,750	1,375
1,470	1,152	1,750	1,750	1,225	960
1,344	1,056	1,500	1,500	1,120	880
1,152	942	1,750	1,225	960	785
660	540	1,000	700	550	450
2,640	2,160	4,000	2,800	2,200	1,800
1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
1,158	948	1,750	1,225	965	790
2,640	2,160	4,000	2,800	2,200	1,800
1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900

<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
330	270	500	400	275	225

HUYỆN TIỀN LÃNG (7.11)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản nghiệp khôn
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
	THỊ TRẤN TIỀN LÃNG												
1	Phố Minh Đức	IV	Ngã 3 Buru điện	Hết chợ Đồi	6,000	3,600	2,400	1,500	3,600	2,160	1,440	900	3,000
			Hết Chợ Đồi	Hết ngõ Dốc	5,500	3,300	2,200	1,380	3,300	1,980	1,320	828	2,750
			Hết ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	5,000	3,000	2,000	1,250	3,000	1,800	1,200	750	2,500
2	Đường 354	IV	Cầu Minh Đức	Đê Khuê	4,000	2,400	1,600	1,000	2,400	1,440	960	600	2,000
			Đê Khuê	chân Cầu Khuê	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750
			Chân Cầu Khuê	Bến phà Khuê	1,000	790	530	450	600	474	318	270	500
3	Phố Phạm Ngọc Đa	IV	Ngã 3 Buru điện	Cầu Huyện đội	5,500	3,300	2,200	1,380	3,300	1,980	1,320	828	2,750
			Cầu Huyện đội	Ngã 3 đường Rông	5,000	3,000	2,000	1,250	3,000	1,800	1,200	750	2,500
4	Đường Rông	IV	Phố Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đến	1,200	820	550	450	720	492	330	270	600
5	Đường 25	IV	Ngã 3 Buru điện	Cầu Trại Cá	5,000	3,000	2,000	1,250	3,000	1,800	1,200	750	2,500
6	Phố Nhữ Văn Lan	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	4,000	2,400	1,600	1,000	2,400	1,440	960	600	2,000
			Cầu Chè	Hết thị trấn	3,000	1,800	1,200	750	1,800	1,080	720	450	1,500
7	Đoạn đường khu 7	IV	Đường 25	Xóm Đoài	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
8	Phố Triều Đông	IV	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750
			Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250
9	Phố Đông Cầu	IV	Trường Tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750
10	Phố Trung Lãng	IV	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250
			Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đồi	4,500	2,700	1,800	1,125	2,700	1,620	1,080	675	2,250
11	Phố Cự Đồi	IV	Hết chợ Đồi	Ngã tư huyện	4,500	2,700	1,800	1,125	2,700	1,620	1,080	675	2,250
12	Phố Phú Kê	IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	3,000	1,800	1,200	750	1,800	1,080	720	450	1,500

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
13	Đường cổng phía Nam chợ Đôi	IV	Phố Cựu Đôi	Vào chợ Đôi	3,500	2,100	1,350	900	2,100	1,260	810	540	1,750
14	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250
15	Đường Lò Mổ cổng chợ	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	3,500	2,100	1,350	900	2,100	1,260	810	540	1,750
16	Đường ngõ Dốc	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250
17	Đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,500	900	600	372	1,250
18	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2,000	1,200	800	500	1,200	720	480	300	1,000
19	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
20	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
21	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
22	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
23	Ngõ cạnh chùa Phúc Ân	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Minh Đức	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
24	Ngõ Công tu chế biến nông sản	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
25	Ngõ trạm điện	IV	Đường 25	Cuối ngõ	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
26	Ngõ xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400
27	Ngõ xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400
28	Phố Bến Vua	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giãng	1,500	900	600	400	900	540	360	240	750
			Cầu Ông Giãng	Bến Vua	800	600	480	400	480	360	288	240	400

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
29	Đường Xóm Đoài	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	900	700	550	450	540	420	330	270	450
30	Phố Phạm Đình Nguyên	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Bình Minh	1,800	1,170	810	540	1,080	702	486	324	900
			Cầu Bình Minh	Đường Điểm Đông	1,000	800	600	480	600	480	360	288	500
			Đường Điểm Đông	Phố Nhữ Văn Lan	1,400	910	770	490	840	546	462	294	700
31	Đường trong khu dân cư mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,800				1,080				900
32	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
33	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú kê	Cuối đường	800	600	480	400	480	360	288	240	400
34	Đường nhà văn hóa khu 2	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyên	1,000	790	600	450	600	474	360	270	500
35	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyên	1,000	800	600	480	600	480	360	288	500
36	Ngõ xóm ông Tiềm (Khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300
37	Đường Hiệu sách cũ	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300
38	Ngõ xóm ông Bình (khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300
39	Ngõ xóm ông Vinh (khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300
40	Đường ao cá Bắc Hồ (khu 3, khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	800	640	440	400	480	384	264	240	400
41	Đường Điểm Đông	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300
42	Ngõ xóm ông Sơn (khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	500	450	400	360	300	270	240	300
43	Ngõ xóm cạnh bưu điện Tiên Lãng	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	800	600	480	400	480	360	288	240	400
44	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350
45	Đường từ cầu Minh Đức qua công làng Triều Đông	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
46	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	520	450	400	420	312	270	240	350
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	500	450	400	360	300	270	240	300

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

**1 xuất kinh doanh phi nông
ng phải đất thương mại dịch
vụ**

VT2	VT3	VT4
<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
1,800	1,200	750
1,650	1,100	690
1,500	1,000	625
1,200	800	500
450	300	200
395	265	225
1,650	1,100	690
1,500	1,000	625
410	275	225
1,500	1,000	625
1,200	800	500
900	600	375
395	300	225
450	300	200
750	500	310
450	300	200
750	500	310
1,350	900	563
1,350	900	563
900	600	375

<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
1,050	675	450
750	500	310
1,050	675	450
750	500	310
750	500	310
600	400	250
395	300	225
395	300	225
395	300	225
395	300	225
395	300	225
395	300	225
395	300	225
300	240	200
300	240	200
450	300	200
300	240	200

<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
350	275	225
585	405	270
400	300	240
455	385	245
395	300	225
300	240	200
395	300	225
400	300	240
250	225	200
250	225	200
250	225	200
250	225	200
320	220	200
250	225	200
250	225	200
300	240	200
260	225	200
260	225	200

<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
260	225	200
250	225	200

HUYỆN VĨNH BẢO (7.12)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
	THỊ TRẤN VĨNH BẢO															
1	Quốc lộ 37	IV	Cầu Liễu Thâm	Hết Trường Đảng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	2,500	1,750	1,370	1,120	1,500	1,050	822	672	1,250	875	685	560
			Trường Đảng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà ông Phẩm	3,000	2,100	1,660	1,360	1,800	1,260	996	816	1,500	1,050	830	680
			Ngõ 42 giáp nhà ông Phẩm	Ngân Hàng	3,500	2,450	1,920	1,570	2,100	1,470	1,152	942	1,750	1,225	960	785
			Ngân Hàng	Cầu Mực	6,000	4,200	3,300	2,700	3,600	2,520	1,980	1,620	3,000	2,100	1,650	1,350
			Cầu Mực	Cầu Giao Thông	3,500	2,450	1,930	1,580	2,100	1,470	1,158	948	1,750	1,225	965	790
2	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37 (nhà ông Thuân)	Đường bao phía Tây nam	800	640	530	450	480	384	318	270	400	320	265	225
3	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37	Trường Nguyễn Bình Khiêm	1,500	1,200	980	830	900	720	588	498	750	600	490	415
4	Đường 20-8	IV	Ngã 3 quốc lộ 10	Đến Bưu Điện	5,000	3,500	2,750	2,250	3,000	2,100	1,650	1,350	2,500	1,750	1,375	1,125
5	Quốc lộ 10	IV	Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	3,000	2,100	1,660	1,360	1,800	1,260	996	816	1,500	1,050	830	680
			Cầu Tây	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	3,500	2,450	1,930	1,580	2,100	1,470	1,158	948	1,750	1,225	965	790
			Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	Phòng Giáo dục	4,500	3,150	2,470	2,020	2,700	1,890	1,482	1,212	2,250	1,575	1,235	1,010
			Phòng Giáo dục	Ngã ba phía nam Cầu Mực	6,000	4,200	3,300	2,700	3,600	2,520	1,980	1,620	3,000	2,100	1,650	1,350
			Ngã ba phía nam Cầu Mực	Đường bao thị trấn	3,500	2,450	1,930	1,580	2,100	1,470	1,158	948	1,750	1,225	965	790
6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	IV	Quốc lộ 10	Cầu Tân Hưng	3,500	2,450	1,920	1,570	2,100	1,470	1,152	942	1,750	1,225	960	785

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Đường vào chợ thị trấn (từ Quốc lộ 10 - chợ cũ)	IV	Quốc lộ 10	Chợ cũ	4,000	2,800	2,200	1,800	2,400	1,680	1,320	1,080	2,000	1,400	1,100	900
8	Từ phòng Giáo dục- công chợ cũ	IV	Phòng Giáo dục	Cổng chợ cũ	1,200	960	780	660	720	576	468	396	600	480	390	330
9	Đường 17A- Cầu xóm 2	IV	Đường 17 A	Cầu xóm 2	1,500	1,200	980	820	900	720	588	492	750	600	490	410
10	Từ trạm biến áp (ông Điệp) đến chùa Đông Tà	IV	Từ trạm biến áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tà	1,000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	IV	Sau Công an	Nhà ông Thao	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220
12	Nhà ông Quý đến Cổng chợ cũ	IV	Nhà ông Quý	Cổng chợ cũ	2,000	1,400	1,100	900	1,200	840	660	540	1,000	700	550	450
13	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy (Tiền Hải)	IV	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy	Tiền Hải	1,000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
14	Từ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	IV	Từ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	1,500	1,050	830	670	900	630	498	402	750	525	415	335
15	Đường trục thôn Đông tạ	IV	Từ đường 17A	QL10 Cầu Tây	2,000	1,400	1,110	910	1,200	840	666	546	1,000	700	555	455
16	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại Chiểu	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trại Chiểu	2,000	1,400	1,110	910	1,200	840	666	546	1,000	700	555	455
17	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trạm biến áp (nhà ông Điệp)	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trạm Biến áp (nhà ông Điệp)	2,000	1,400	1,110	910	1,200	840	666	546	1,000	700	555	455
18	Đường Bao Phía Tây Nam (từ cầu Tân Hưng - Liễn Thâm)	IV	Cầu Tân Hưng	Liễn Thâm	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
19	Đường xương cá trong các khu dân cư	IV	Đầu đường	cuối đường	500	450	420	400	300	270	252	240	250	225	210	200
20	Cổng Chợ cũ - Trại Chiều	IV	Cổng Chợ Cũ	Trại Chiều	1,000	800	660	560	600	480	396	336	500	400	330	280
21	Đường trục thôn Liễn Thâm	IV	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220

HUYỆN CÁT HẢI (7.13)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất nông nghiệp không mại c	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Thị trấn Cát Bà														
1	Đường tỉnh 356	IV	Địa phận TT Cát Bà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 484)	3,500	2,800	2,100	1,750	2,100	1,680	1,260	1,050	1,750	1,400
2	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	2,500				1,500				1,250	
3			Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	3,000	2,400	1,800	1,500	1,800	1,440	1,080	900	1,500	1,200
4			Ngã 3 Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết Nghĩa trang liệt sỹ (số 424)	3,500	2,800	2,100	1,750	2,100	1,680	1,260	1,050	1,750	1,400
5			Giáp Nghĩa trang liệt sỹ	Hết Ngã 3 Công ty xây dựng cũ (số nhà 256)	4,500	3,600	2,700	2,250	2,700	2,160	1,620	1,350	2,250	1,800
6			Số nhà 254	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	5,000	4,000	3,000	2,500	3,000	2,400	1,800	1,500	2,500	2,000
7	Đường 1-4	IV	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 62)	6,000	4,800	3,600	3,000	3,600	2,880	2,160	1,800	3,000	2,400
8			Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 64)	Hết Công ty cổ phần Chương Dương (số nhà 94)	9,000	7,200	5,400	4,500	5,400	4,320	3,240	2,700	4,500	3,600
9			Giáp Cty CP Chương Dương (số nhà 96)	Hết Ngã ba cảng cá Cát Bà (số nhà 165)	10,000	8,000	6,000	5,000	6,000	4,800	3,600	3,000	5,000	4,000
10			Số nhà 166 (ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	16,000	12,800	9,600		9,600	7,680	5,760		8,000	6,400
11			Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	15,000	12,000			9,000	7,200			7,500	6,000
12			Cửa hầm quân sự	Đến Vòng Xuyên - Cuối đường Cát Cò	12,000	9,600			7,200	5,760			6,000	4,800
13	Đường Cát Tiên	IV	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	15,000	12,000			9,000	7,200			7,500	6,000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Yến Thanh (số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	15,000	12,000			9,000	7,200			7,500	6,000
15			Khách sạn Anh Thuận (số nhà 41)	Hết trường Tiểu học Chu Văn An	12,000	9,600	7,200		7,200	5,760	4,320		6,000	4,800
16			hết Trường Tiểu học Chu Văn An	Hết số nhà 162	10,000	8,000	6,000		6,000	4,800	3,600		5,000	4,000
17			Ngõ tiếp giáp số nhà 164	Hết khách sạn Thành Công II (số nhà 283)	12,000	9,600			7,200	5,760			6,000	4,800
18			Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	15,000	12,000	9,000		9,000	7,200	5,400		7,500	6,000
19			Từ số nhà 1	Khách sạn Hương Sen (số nhà 9)	15,000	12,000			9,000	7,200			7,500	6,000
20	Đường vòng lô II Núi Ngọc	IV	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800			3,600	2,880			3,000	2,400
21	Đường Núi Xê	IV	Đầu đường	Cuối đường	5,000	4,000			3,000	2,400			2,500	2,000
22	Phố Cái Bèo	IV	Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hết Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	6,000	4,800	3,600	3,000	3,600	2,880	2,160	1,800	3,000	2,400
23			Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	3,000	2,400	1,800	1,500	1,800	1,440	1,080	900	1,500	1,200
24			Giáp Ngân hàng NN&PTNT	Hết ngã ba Núi Xê	4,500	3,600	2,700	2,250	2,700	2,160	1,620	1,350	2,250	1,800
25			Giáp ngã ba Núi Xê	Hết số nhà 212	4,000	3,200	2,400	2,000	2,400	1,920	1,440	1,200	2,000	1,600
26			Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	9,000	7,200	5,400		5,400	4,320	3,240		4,500	3,600
27	Phố Tùng Dinh	IV	Cổng chợ chính (số nhà 01)	Hết số nhà 19	12,000	9,600	7,200		7,200	5,760	4,320		6,000	4,800
28			Số nhà 20	Hết số nhà 70	10,000	8,000	6,000		6,000	4,800	3,600		5,000	4,000
29			Số nhà 71	Hết Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	7,200	5,760	4,320	3,600	4,320	3,456	2,592	2,160	3,600	2,880
30			Giáp Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	Hết Cty TNHH thủy sản Đức Giang	9,000	7,200			5,400	4,320			4,500	3,600
31			Công ty đóng tàu Hạ Long	Hết Trạm Kiểm ngư	6,500	5,200	3,570		3,900	3,120	2,142		3,250	2,600
	Thị trấn Cát Hải													
32	Đường tỉnh 356	IV	Nhà chờ Bến Gót	Ngã ba đường hoàn trả và 356	3,300	2,640	1,980	1,650	1,980	1,584	1,188	990	1,650	1,320
33			Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngã ba rẽ vào trường THCS thị trấn Cát Hải	4,070	3,256	2,442	2,035	2,442	1,954	1,465	1,221	2,035	1,628

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
34	Đường tỉnh 356	IV	Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	Gò Đồng Sam	3,630	2,904	2,178	1,815	2,178	1,742	1,307	1,089	1,815	1,452
35			Gò Đồng Sam	Ngã ba đi xã Đồng Bài đường 356	2,178	1,742	1,306	1,089	1,307	1,045	784	653	1,089	871
36	Đường huyện (2a)	IV	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Trạm biến áp số 2	4,070	3,256	2,442	2,035	2,442	1,954	1,465	1,221	2,035	1,628
37	Đoạn đường	IV	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	3,850	3,080	2,310	1,925	2,310	1,848	1,386	1,155	1,925	1,540

ĐVT: 1000 đồng/m2

Ít kinh doanh phí ng phải đất thương dịch vụ	
VT3	VT4
16	17
1,050	875
900	750
1,050	875
1,350	1,125
1,500	1,250
1,800	1,500
2,700	2,250
3,000	2,500
4,800	

16	17
3,600	
3,000	
4,500	
1,800	1,500
900	750
1,350	1,125
1,200	1,000
2,700	
3,600	
3,000	
2,160	1,800
1,785	
990	825
1,221	1,018

<i>16</i>	<i>17</i>
1,089	908
653	545
1,221	1,018
1,155	963

HUYỆN THỦY NGUYÊN (7.14)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Thị trấn Núi Đèo															
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trụ sở huyện Hội Phụ Nữ (cũ)	Giáp cầu Tây (Ngã 3 TL 351 và TL 359)	8,000	4,800	3,600	3,000	4,800	2,880	2,160	1,800	4,000	2,400	1,800	1,500
2	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Cầu Tây	Đền Phò Mã	8,000	4,800	3,600	3,000	4,800	2,880	2,160	1,800	4,000	2,400	1,800	1,500
3	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Đền Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4 đường 359C)	10,000	5,500	4,500	3,500	6,000	3,300	2,700	2,100	5,000	2,750	2,250	1,750
4	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cửa UBND xã Thủy Sơn	6,000	3,000	2,000	1,500	3,600	1,800	1,200	900	3,000	1,500	1,000	750
5	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359c và đường Máng nước	Lối rẽ vào Cơ sở II Trường Dân lập Nam Triệu	6,000	3,000	2,000	1,500	3,600	1,800	1,200	900	3,000	1,500	1,000	750
6	Đoạn đường	IV	Trụ sở Điện Lực Thủy Nguyên	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (Ngõ Dũ)	5,000	2,800	2,200	1,800	3,000	1,680	1,320	1,080	2,500	1,400	1,100	900
7	Đoạn đường	IV	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (ngõ Dũ)	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	2,500	950	800	600	1,500	570	480	360	1,250	475	400	300
8	Đoạn đường	IV	Giáp cơ quan Huyện Ủy	Trại Chăn nuôi cũ	1,200	800	750	600	720	480	450	360	600	400	375	300
9	Đoạn đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gai	3,000	2,100	1,650	1,350	1,800	1,260	990	810	1,500	1,050	825	675
10	Đoạn đường	IV	Chân dốc Núi Đèo	Khu Đồng Cau	5,000	2,800	2,200	1,800	3,000	1,680	1,320	1,080	2,500	1,400	1,100	900
11	Đường trong khu trung tâm Thương Mại (trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 đến Lô 75B)	IV	Đầu đường	Cuối đường	5,000	2,800	2,200	1,800	3,000	1,680	1,320	1,080	2,500	1,400	1,100	900
12	Đường trung khu Trung tâm thương mại	IV	Đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2	Lô 75 B khu chợ cá	3,000	2,000	1,500	1,000	1,800	1,200	900	600	1,500	1,000	750	500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
13	Đoạn đường	IV	Ngã 3 Hiệu thuốc vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	1,500	1,000	800	700	900	600	480	420	750	500	400	350
14	Đoạn đường	IV	Sau huyện Hội Phụ nữ (cũ)	Khu trại chăn nuôi (cũ)	1,200	800	700	600	720	480	420	360	600	400	350	300
15	Đoạn đường	IV	Đường TL 351	Đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	3,000	2,100	1,650	1,350	1,800	1,260	990	810	1,500	1,050	825	675
16	Đường sau Chi Cục Thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	2,000	1,400	1,100	900	1,200	840	660	540	1,000	700	550	450
17	Các đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	840	700	600	600	504	420	360	500	420	350	300
18	Các vị trí còn lại				600				360				300			
19	Dự án Khu TĐC Gò Gai				3,000				1,800				1,500			
	Thị trấn Minh Đức															
1	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua công chợ cũ	Ngã 4 lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	2,000	1,400	1,100	900	1,200	840	660	540	1,000	700	550	450
2	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua công chợ mới	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	2,000	1,400	1,100	900	1,200	840	660	540	1,000	700	550	450
3	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào Nhà máy Xi măng Chínfon	Cầu Trảng Kênh	1,000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
4	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	Nhà máy Xi măng Chínfon	1,000	800	650	550	600	480	390	330	500	400	325	275
5	Đoạn đường	IV	Đường trục từ ngã 4 phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	800	640	520	440	480	384	312	264	400	320	260	220
6	Đoạn đường	IV	Ngã 4 Bưu Điện	Giáp xã Minh Tân	800	600	500	400	480	360	300	240	400	300	250	200
7	Đường bao thị trấn Minh Đức	IV	Cầu Trảng Kênh	Kho 702	1,000	800	700	600	600	480	420	360	500	400	350	300
8	Đường còn lại trong khu trung tâm thị trấn				1,500	1,000	800	700	900	600	480	420	750	500	400	350
9	Các vị trí còn lại				500				300				250			
10	Dự án Khu nhà ở TĐC dự án tuyến đường điện 220KV Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng - Vật Cách, tại xã Ngũ Lão				1,500				900				750			